

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TUYÊN-NGÔN ĐỘC-LẬP

« Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo-hóa
hệ những quyền không ai có thể xâm phạm được. trong
g quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền
cần hạnh phúc »

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên
của nước Mỹ. Suy rộng
tộc trên thế giới

ĐỘC-LẬP

HO CÔNG HOA
LOẠI MIỀN
t-toàn
c-lập

TUYÊN NGÔN ĐỘC-LẬP
A. Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa
B. Tại và sau ngày 30 tháng 4 năm 1975
C. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân Việt Nam
D. Tuyên ngôn này được thông qua tại Hội nghị
Quốc gia tại Hà Nội vào ngày 2 tháng 12 năm 1960

Nạn ngoại xâm đã đến
Chúng ta hãy sẵn sàng du ng

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

HỒ CHI-MINH

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

HỒ CHI-MINH
2-9-1945

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

8 (351)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

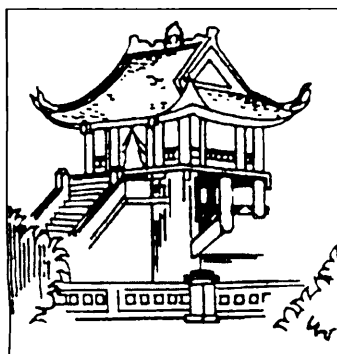
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



NGUYỄN VĂN NHẬT

- Việc xây dựng chính quyền cách mạng trong những năm 1945 - 1946 (nhìn dưới góc độ thanh tra) 3

PHẠM HỒNG TUNG

- Góp phần tìm hiểu thêm về đặc điểm, tính chất của Cách mạng Tháng Tám 1945 10

NGUYỄN THANH TÂM

- Nghệ thuật khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám 1945 19

VŨ QUANG HIỂN

- Một số vấn đề về phương pháp cách mạng trong tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 28

LƯƠNG VIẾT SANG

- Vấn đề tranh thủ sự ủng hộ quốc tế thời kỳ xây dựng lực lượng, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 37

PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG

- Ghép những ô thơ trên đỉnh Hương Nguyễn: Đề xuất giải pháp trùng tu 44

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

TRẦN THỊ VINH

- Chiến tranh Việt Nam (1954-1975) trong nghiên cứu và giảng dạy ở một số trường Đại học của Hoa Kỳ 57

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ VĂN ĐẠT

- Về thời điểm ra đời và hệ thống tổ chức của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1948)

66

THÔNG TIN

TẠP CHÍ NCLS

- Vô cùng thương tiếc GS-NGƯT.Trần Quốc Vượng

P.V.

- Lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn

ĐỒ DANH HUẤN - V.A

- Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và nước CHXHCN Việt Nam (1945 - 2005)"

N.V.A

- Tọa đàm khoa học: "Kỷ niệm 60 năm khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội và tưởng niệm đồng chí Nguyễn Khang"

ĐINH QUANG HẢI

- Hội thảo khoa học: Tầm vóc, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Mặt trận Nha Trang – Khánh Hòa, Nam Trung Bộ hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1947)

Ảnh bìa 1: Vương Anh

VIỆC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1945 - 1946

NHÌN DƯỚI GÓC ĐỘ THANH TRA

NGUYỄN VĂN NHẬT*

1. Tháng Tám năm 1945, dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, nhân dân Việt Nam đã vùng lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền, dựng nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngay sau khi giành được độc lập, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách nặng nề. Khoảng thời gian hơn một năm từ ngày Cách mạng Tháng Tám thành công đến ngày Toàn quốc kháng chiến tuy ngắn nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử Hiện đại Việt Nam.

Vừa mới ra đời, chính quyền cách mạng non trẻ cùng một lúc phải giải quyết nhiều công việc phức tạp và khó khăn tưởng chừng như không vượt qua nổi. Cùng với những khó khăn về kinh tế - xã hội như “giặc đói, giặc dốt”, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối phó với cùng một lúc nhiều kẻ thù cả trong và ngoài nước. Ở Bắc vĩ tuyến 16, dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật, hơn 20 vạn quân Tưởng tràn vào cùng bọn tay sai “theo đóm ăn tàn”, mang theo kế hoạch “cầm Hồ diệt Cộng” hòng

tiêu diệt chính quyền cách mạng để thay thế bằng một chính quyền tay sai thân Tưởng. Ở miền Nam, cũng dưới danh nghĩa Đồng minh, quân Anh đã che chở và dọn đường cho thực dân Pháp quay lại phục hồi chế độ thống trị thực dân của chúng trên đất nước ta. Ngày 23 tháng 9, chỉ sau hơn một tháng khi đất nước giành được độc lập, nhân dân Nam Bộ lại phải cầm súng đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Có thể nói, chưa bao giờ vận mệnh của cách mạng Việt Nam, của dân tộc Việt Nam phải đứng trước những thử thách vô cùng nghiêm trọng khác nào “ngàn cân treo sợi tóc” như những năm tháng sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Từ thực tế trên, nhiệm vụ quan trọng và cấp bách nhất đặt ra cho Đảng và nhân dân ta lúc này là giữ vững chính quyền cách mạng trước sự tấn công của kẻ thù bên ngoài và các thế lực phản động trong nước. Để thực hiện được những nhiệm vụ đó, Đảng và Chính phủ chủ trương tập trung củng cố khối đoàn kết dân tộc, nhanh chóng xây dựng chính quyền cách mạng thật vững mạnh, lấy đó làm công cụ vững

* PGS.TS. Viện Sử học.

chắc, hữu hiệu trong cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, một trong những biện pháp cải tổ bộ máy công quyền đầu tiên của Chính phủ là xóa bỏ các ngạch quan lại cũ của bộ máy chính quyền thực dân, tổ chức hệ thống các cơ quan chính quyền mới. Ngày 3 tháng 10 năm 1945, Chính phủ ra Sắc lệnh số 41/SL quy định tất cả các công sở và các cơ quan thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương đã thành lập ở Việt Nam đều bị bãi bỏ.

Trong việc xây dựng, củng cố và bảo vệ chính quyền cách mạng, Đảng ta chủ trương xây dựng hệ thống chính quyền dân chủ "của dân, do dân và vì dân", chú trọng thiết lập và điều hành công việc theo kỷ cương, phép nước.

Công cuộc xây dựng chính quyền mới, chính quyền dân chủ nhân dân là điều mới mẻ, chưa có tiền lệ trong lịch sử Nhà nước Việt Nam. Một trong những khó khăn lớn của việc xây dựng chính quyền mới, thể chế mới là chúng ta chưa có hệ thống lý luận, hệ thống luật pháp về xây dựng chính quyền nhân dân.

Do vậy, một mặt, Đảng ta chủ trương huy động sức lực và trí tuệ, tinh thần của cán bộ và quần chúng cách mạng với phương châm vừa làm, vừa học hỏi để làm tốt hơn; mặt khác, sử dụng những người đã từng tham gia bộ máy các chính quyền cũ nhưng có tinh thần yêu nước và hiểu biết công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Do chưa có một hệ thống luật pháp, đồng thời với sự hiểu biết hạn chế trong việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, nhiều người trong bộ máy chính quyền đã tỏ ra lúng túng, thậm chí nhiều trường hợp do thiếu kinh nghiệm xử lý đã vi phạm

quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Trong việc đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng, đã diễn ra một số vụ bắt người không đúng, không đủ chứng cứ phạm tội. Tại một số địa phương, đã có biểu hiện của việc một số người cố tình lợi dụng địa vị của mình trong bộ máy chính quyền để mưu đồ lợi ích cá nhân, cưỡng bức quần chúng và tham ô, lãng phí v.v...

Ngay trong những ngày tháng đầu xây dựng chính quyền nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhận được nhiều ý kiến do các tầng lớp nhân dân phản ánh bằng thư từ, đơn kiện hoặc gặp gỡ trực tiếp. Nhiều nhân sĩ, trí thức yêu nước nhận thấy một số việc làm sai trái của các nhân viên trong bộ máy chính quyền các cấp, nhất là ở các địa phương, đã viết thư lên Chủ tịch nước bày tỏ nguyện vọng cần phải sớm chấm dứt các hiện tượng, việc làm sai trái đó.

Hơn lúc nào hết, vấn đề quan trọng hàng đầu lúc này là phải chăm lo khối đoàn kết toàn dân nhằm động viên tất cả mọi lực lượng dân tộc vào công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng. Để làm được điều đó, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải "an dân", giữ vững kỷ cương, phép nước, làm cho trên dưới một lòng, mọi người dân, mọi tầng lớp nhân dân đều đồng sức, đồng lòng tin tưởng vào Chính phủ, hăng hái góp sức mình vào công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Quan điểm Nhà nước "của dân, vì dân và do dân" được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rõ: "Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc đến các làng đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải là để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật" (1). "Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... là dây tợ chung của dân, từ Chủ tịch toàn quốc đến làng. Dân là chủ thì

Chính phủ phải là đầy tớ. Làm việc ngày nay không phải là để thăng quan tiến tài. Nếu Chính phủ làm hại dân, thì dân có quyền đuổi Chính phủ" (2).

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn trên, ngày 4-10-1945, trong phiên họp đầu tiên, Hội đồng Chính phủ đã nêu lên yêu cầu phải thành lập một tổ chức thanh tra. Trong lúc chờ đợi có một sắc lệnh thành lập Ban Thanh tra, Chính phủ giao cho cấp trên quyền xử cấp dưới và đề nghị Bộ Nội vụ lập một ban Thanh tra hành chính để đi điều tra công việc hành chính ở các địa phương.

Đồng thời trong cuộc họp ngày 13-11-1945, Hội đồng Chính phủ đã nhất trí với đề nghị của ông Phạm Ngọc Thạch về việc tổ chức Ban Thanh tra của Chính phủ để phái đi các tỉnh. Ban Thanh tra này có quyền đưa những người làm lỗi ra xử trước Tòa án đặc biệt. Đồng thời, Hội đồng Chính phủ còn quyết định thành lập ở mỗi bộ một Ban Thanh tra đặt dưới quyền viên Thanh tra hành chính do Bộ Nội vụ cử. Các Ban Thanh tra này đều có quyền phạt những người làm sai và khen thưởng những người làm tốt.

Ngày 14-11-1945, Hội đồng Chính phủ đã họp để thảo luận đề án thành lập Ban Thanh tra đặc biệt do ông Phạm Ngọc Thạch dự thảo và trình bày. Sau khi thảo luận, Hội đồng Chính phủ quyết định ra một nghị định thành lập một Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ.

Ngày 23-11-1945, nhân danh Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh thành lập **Ban Thanh tra Đặc biệt**.

Bản Sắc lệnh gồm có tám điều:

"*Điều thứ nhất* - Chính phủ sẽ lập ngay một Ban Thanh tra đặc biệt, có ủy nhiệm là đi giám sát tất cả các công việc và các nhân

viên của Ủy ban nhân dân và các cơ quan của Chính phủ.

Điều thứ hai - Ban Thanh tra đặc biệt có toàn quyền:

- Nhận các đơn khiếu nại của nhân dân.
- Điều tra, hỏi chứng, xem xét các tài liệu giấy tờ của các Ủy ban nhân dân hoặc các cơ quan của Chính phủ cần thiết cho công việc giám sát.
- Đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Ủy ban nhân dân hay Chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng Chính phủ hay Tòa án đặc biệt xét xử.
- Tịch biên hoặc niêm phong những tang vật và dùng mọi cách điều tra để lập một hồ sơ mang một phạm nhân ra Tòa án đặc biệt.

Ban Thanh tra có thể truy tố tất cả các việc đã xảy ra trước ngày ban bố Sắc lệnh này.

Ban Thanh tra có quyền đề nghị lên Chính phủ những điều cần sửa đổi trong các cơ quan.

Điều thứ ba - Sẽ thiết lập ngay tại Hà Nội một Tòa án đặc biệt để xử những nhân viên của các Ủy ban nhân dân hay các cơ quan của Chính phủ do Ban Thanh tra truy tố.

Điều thứ tư - Tòa án đặc biệt có ông Chủ tịch Chính phủ lâm thời làm Chánh án và hai ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Hội thẩm.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ là Hội thẩm thuyết trình.

Một Ủy viên trong Ban Thanh tra đứng buộc tội.

Viên Lục sự sẽ do ông Trưởng lý Toà thượng thẩm Hà Nội chỉ định.

Điều thứ năm - Bị cáo có thể tự bào chữa lấy hay nhờ luật sư bên vực, ông Hội thẩm thuyết trình có thể cử một luật sư bào chữa không cho bị cáo.

Điều thứ sáu - Tòa án đặc biệt có toàn quyền định án, có thể tuyên án tử hình.

Những án tuyên lên sẽ thi hành trong 48 giờ.

Điều thứ bảy - Ban Thanh tra và Tòa án đặc biệt do Sắc lệnh này lập ra chỉ có tính cách tạm thời.

Điều thứ tám - Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp phụ trách thi hành Sắc lệnh này” (3).

Ngày 31-12-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 80/SL cử các ông Bùi Bằng Đoàn và Cù Huy Cận vào Ban Thanh tra đặc biệt. Ông Bùi Bằng Đoàn được cử làm Trưởng ban. Đến đây, Ban Thanh tra đặc biệt đã được hình thành về mặt tổ chức với những trọng trách to lớn. Sắc lệnh nói trên là văn kiện mang tính chất pháp lý về công tác thanh tra cũng như về công việc xét xử của tòa án. Bản Sắc lệnh đó là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Ban Thanh tra, đồng thời cũng đặt viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng hệ thống luật pháp về thanh tra.

Có thể nói, *Ban Thanh tra Đặc biệt* ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của Cách mạng Việt Nam, được Chính phủ trao cho những quyền hạn rất lớn và nặng nề, không chỉ là một công cụ thường xuyên của chính quyền dân chủ nhân dân mà còn có nhiệm vụ to lớn trong việc góp phần làm yên lòng dân đảng tập hợp, đoàn kết toàn dân, tạo nên sức mạnh của toàn thể dân tộc vào sự nghiệp bảo vệ và giải phóng Tổ quốc.

Đồng thời với việc thành lập Ban Thanh tra Đặc biệt, đầu năm 1946, Chính phủ đã quyết định thành lập ban thanh tra ở một số bộ như Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Quốc dân Kinh tế, Bộ Canh nông... mà đầu tiên là ở Bộ Nội vụ. Lúc này Bộ Nội vụ là cơ quan có nhiệm vụ chỉ đạo toàn bộ công việc về tổ chức, an ninh, nội

trị của đất nước. Bộ Nội vụ gồm 4 nha (về sau tăng lên 6 nha), trong đó có Nha Thanh tra. Các nha trong bộ đều thuộc quyền của Đồng lý Sự vụ, riêng Nha Thanh tra hoạt động trực thuộc Bộ trưởng. Nha Thanh tra có nhiệm vụ kiểm soát và trình báo về hành chính và chính trị. Nha Thanh tra Bộ Nội vụ do ông Tôn Quang Phiệt làm Trưởng ban, ông Nguyễn Trọng Nhã làm Chánh Văn phòng và có một ủy viên thư ký (4).

Trên lĩnh vực tài chính, ngày 20 tháng 11 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Tài chính Phạm Văn Đồng ký Nghị định số 56/TC thành lập Thanh tra Tài chính (5). Tiếp đó, ngày 29 tháng 5 năm 1946, Chủ tịch Chính phủ ra Sắc lệnh 75/SL về tổ chức Bộ Tài chính, theo đó Nha Thanh tra Tài chính được thành lập (6).

Cùng với việc thành lập Ban Thanh tra Đặc biệt và thanh tra ở một số bộ, Chính phủ còn quyết định thành lập Ban Thanh tra tại Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Tùy điều kiện từng nơi, việc tổ chức và nhiệm vụ hoạt động của Thanh tra các xứ không hoàn toàn giống nhau.

Ở Bắc Bộ, ngoài nhiệm vụ thanh tra các uỷ ban nhân dân các cấp, Ban Thanh tra còn làm thêm công việc thu nhận và giải quyết đơn, thư khiếu tố của nhân dân, thanh tra tại chỗ một số vụ việc do quần chúng nhân dân khiếu nại hoặc phản ánh, tố giác.

Tại Trung Bộ, nhiệm vụ chủ yếu của Ban Thanh tra là thanh tra công việc hành chính và việc chấp hành đường lối, chủ trương của Chính phủ, của các uỷ ban nhân dân các cấp.

Ở Nam Bộ, do hoàn cảnh kháng chiến diễn ra ngay từ đầu, chiến trường chia cắt nên Chính phủ chủ trương tổ chức các Ban Thanh tra ở các miền (miền Đông, miền

Trung và miền Tây Nam Bộ). Nhiệm vụ của các Ban Thanh tra ở Nam Bộ là trực tiếp giải quyết các công việc với các cơ quan chính quyền trong từng miền; Giải quyết tại chỗ các vụ khiếu tố của nhân dân; Thanh tra công tác của các cơ quan Nhà nước; Xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền ở những nơi chưa có hoặc còn yếu; Thành lập các tòa án nhân dân để trấn áp bọn việt gian phản cách mạng; Thanh tra vấn đề đoàn kết nhân dân, nhất là giữa các đoàn thể cứu quốc và các giáo phái. Như vậy, quyền hạn và phạm vi công tác của Ban Thanh tra các miền ở Nam Bộ rất rộng lớn. Cũng vì vậy, cơ quan thanh tra ở Nam Bộ được gọi là Ban Thanh tra chính trị và hành chính.

2. Do điều kiện phải giải quyết những nhiệm vụ nặng nề như chống thù trong, giặc ngoài, khắc phục nạn đói đang đe dọa cuộc sống của nhân dân, các cơ quan Thanh tra tại các bộ và các địa phương chưa làm được nhiều. Riêng Ban thanh tra Đặc biệt kết hợp với Thanh tra Bộ Nội vụ và Văn phòng Bộ Nội vụ tiến hành thanh tra, giải quyết nhiều vụ việc, góp phần quan trọng vào việc "an dân", củng cố bộ máy chính quyền cách mạng vừa mới được xây dựng.

Ngay sau khi được cử vào Ban Thanh tra Đặc biệt, các ông Bùi Bằng Đoàn và Cù Huy Cận vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp gặp gỡ và giao trọng trách. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn trực tiếp viết giấy giới thiệu ông Bùi Bằng Đoàn và ông Cù Huy Cận với các địa phương để tạo thêm uy tín và điều kiện hoạt động thuận lợi cho Ban Thanh tra Đặc biệt (7).

Ngay sau khi được giao nhiệm vụ, Ban Thanh tra Đặc biệt đã bắt tay vào việc nghiên cứu đơn, thư của các tầng lớp nhân dân, nhân sĩ, trí thức từ khắp các nơi gửi về và trực tiếp đi điều tra tình hình tại chỗ để

kịp thời giải quyết ngay yêu cầu của quần chúng.

Kết hợp với Văn phòng Bộ Nội vụ (do ông Hoàng Hữu Nam là Chánh Văn phòng), đầu tháng 1-1946, Ban Thanh tra Đặc biệt đến thị xã Hà Nam giải quyết đơn, thư khiếu nại của nhiều người bị bắt và đang bị giam giữ ở tỉnh. Trong vụ này, Ban Thanh tra đã tiến hành điều tra và trao đổi ý kiến với Tỉnh ủy Hà Nam, quyết định trả lại tự do cho hơn một phần ba trong số hơn 60 người đang bị giam giữ.

Đây là vụ thanh tra đầu tiên của Ban Thanh tra Đặc biệt. Với cách giải quyết hợp lý, hợp tình, cuộc thanh tra đầu tiên ấy đã gây được cảm tình mạnh mẽ trong quần chúng nhân dân, làm cho nhân dân hiểu rõ và tin tưởng hơn vào Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đầu tháng 2-1946, Ban Thanh tra Đặc biệt phối hợp với Ban Thanh tra và Văn phòng Bộ Nội vụ thanh tra vụ tham ô của một vị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ở miền Bắc. Sau khi nghiên cứu kỹ đơn, thư phản ánh, tố giác của nhân dân và một số nhân sĩ, Ban Thanh tra Đặc biệt đã thu thập những chứng cứ về hành vi tham ô của chủ tịch tỉnh và quyết định cách chức bằng hình thức đề nghị ông ta viết đơn xin từ chức (8).

Đây là vụ đầu tiên giải quyết vấn đề tham ô, đưa ra ánh sáng và kỷ luật một quan chức cao cấp trong bộ máy chính quyền. Điều đó làm cho kỷ cương, phép nước được đề cao và làm cho nhân dân thấy rõ Chính phủ thực sự công bằng và dân chủ, sẵn sàng trừng phạt bất cứ ai lợi dụng quyền lực để mưu lợi riêng.

Giữa tháng 2-1946, Ban Thanh tra Đặc biệt về tỉnh Thanh Hóa để giải quyết vụ kêu oan của những người bị bắt ở tỉnh này. Sau khi điều tra rõ tình hình, Ban Thanh

tra đặc biệt quyết định trả lại tự do cho hơn 10 người bị bắt oan không có chứng cứ phạm tội hoặc có phạm lỗi nhưng chưa đến mức phải bắt giam.

Vào khoảng cuối tháng 5-1946, Ban Thanh tra Đặc biệt nhận được nhiều đơn, thư của cán bộ, nhân viên và một số quần chúng nhân dân ở một địa phương phản ánh về việc cán bộ lãnh đạo tỉnh này có những hành động của quyền, lợi dụng quyền lực để uy hiếp quần chúng, trù dập những người dưới quyền không thực hiện theo mệnh lệnh sai trái của họ. Ban Thanh tra Đặc biệt cũng đã về điều tra trực tiếp tại chỗ. Nhờ giải quyết kịp thời, phân rõ đúng sai, những hành động của quyền, uy hiếp quần chúng của cán bộ địa phương đã thực sự giảm và không gây ra những hậu quả đáng tiếc (9).

Trong những tháng cuối năm 1946, Ban Thanh tra Đặc biệt tiếp tục giải quyết một số vụ việc theo đơn, thư khiếu nại, phản ánh của quần chúng nhân dân. Vì không xảy ra những vụ vi phạm nghiêm trọng và không có điều kiện đi điều tra tại chỗ, Ban Thanh tra Đặc biệt đã nghiên cứu kỹ đơn, thư phản ánh của quần chúng và phối hợp với Nha Thanh tra Bộ Nội vụ để giải quyết các yêu cầu của quần chúng. Phần lớn các vụ việc được giải quyết là phê bình, cảnh cáo các nhân viên có những hành động sai phạm.

Lúc này, hoạt động của Ban Thanh tra Đặc biệt chủ yếu diễn ra tại địa bàn các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Đối với các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ, do điều kiện ở xa, sự chỉ đạo của Trung ương có nhiều khó khăn, vì vậy Đảng, Chính phủ và Bộ Tổng chỉ huy quân đội đã cử các phái đoàn, phái viên, đặc phái viên đi kiểm tra, thanh tra các chiến trường và mặt trận chủ yếu; biệt phái cán bộ có quyền

hạn, có uy tín và tin cậy trực tiếp đến các địa bàn xung yếu để kịp thời xử lý các vụ việc quan trọng.

Đầu tháng 12-1945, Chính phủ đã cử một phái đoàn do đồng chí Lê Văn Hiến làm đặc phái viên vào Nam Bộ, trực tiếp nắm tình hình và động viên tinh thần kháng chiến của đồng bào Nam Bộ, thay mặt Chính phủ giải quyết kịp thời những yêu cầu đặt ra. Tiếp đó, phái đoàn của Chính phủ do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Trưởng đoàn đã lên đường vào chiến trường Nam Bộ để truyền đạt chỉ thị, mệnh lệnh của Trung ương Đảng và Chính phủ.

Ở các tỉnh Nam Trung Bộ đã xảy ra một số vụ việc vi phạm quyền tự do, dân chủ như chỉ huy có tính quân phiệt, đánh đập chiến sĩ, cán bộ (điển hình là vụ Trần Công Khanh). Chính phủ và Bộ Tổng chỉ huy đã cử đồng chí Nguyễn Đôn đi củng cố và chấn chỉnh tình hình. Đồng chí Phạm Văn Đồng, đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền Nam Trung Bộ, đã trực tiếp chỉ đạo giải quyết các sự việc nói trên.

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Năm 1947, Chính phủ kháng chiến rời lên Việt Bắc. Lúc này, trên danh nghĩa, Ban Thanh tra Đặc biệt vẫn tồn tại, nhưng thực tế hoạt động của Ban có nhiều hạn chế. Từ cuối năm 1946, tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa I, ông Bùi Bằng Đoàn được Quốc hội bầu làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội, ông Cù Huy Cận được cử giữ chức Tổng Thư ký Hội đồng Chính phủ. Như vậy, công tác thanh tra của Ban Thanh tra đặc biệt tạm thời phải ngừng lại. Trong điều kiện mới, ngày 4-8-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh cử ông Tôn Đức Thắng, nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ sung chức Thanh tra Đặc biệt toàn quốc. Bên cạnh Thanh tra Đặc biệt, Đảng và Chính phủ còn thành lập các

Đặc uỷ Đoàn, các Đặc phái viên của Chính phủ hoạt động như một cơ quan thanh tra của Chính phủ. Đến năm 1949, Ban Thanh tra của Chính phủ được thành lập thay cho Ban Thanh tra Đặc biệt.

Như vậy, tuy mới thành lập và phải đối phó với các hoạt động phá hoại, xâm lược của các thế lực đế quốc, Đảng và Chính phủ đã chú trọng đến công tác thanh tra và coi *thanh tra là một bộ phận không thể thiếu của bộ máy và hoạt động của Nhà nước Việt Nam mới*. Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát bắt đầu được coi là một công việc thường xuyên của chính quyền dân chủ nhân dân, góp phần quan trọng vào việc tạo ra mối liên hệ giữa trên và dưới, giữa lãnh đạo và quần chúng, đảm bảo tính chất là chính quyền của dân, do dân và vì dân.

Mặc dù hoạt động thanh tra trong những năm 1945-1946 chưa nhiều, chỉ mới giải quyết một số vụ việc điển hình và chủ yếu ở địa bàn thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Bắc khu IV cũ, song có thể coi đây là thời kỳ thành lập và bắt đầu hoạt động của ngành Thanh tra. Tuy hoạt động chưa nhiều, nhưng những vụ việc mà Ban Thanh tra Đặc biệt và các Nha Thanh tra của các bộ, các địa phương đã giải quyết có tính chất

điển hình, liên quan đến nhiều mặt trong đời sống xã hội. Qua các hoạt động thanh tra, nhân dân thấy rõ Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng tiếng nói, yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của tất cả các tầng lớp nhân dân, nghiêm trị bất cứ ai làm sai đường lối của Chính phủ.

Trong điều kiện thù trong, giặc ngoài bao vây bốn phía, lâm le phá hoại nền độc lập dân tộc, việc làm của Chính phủ thông qua các hoạt động thanh tra, trước hết là của Ban Thanh tra Đặc biệt đã thực sự gây được niềm tin trong các tầng lớp nhân dân, động viên toàn dân tập hợp trong trận tuyến đấu tranh giữ vững và xây dựng chính quyền cách mạng, chuẩn bị thực lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Những quan điểm đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác thanh tra và những hoạt động ban đầu của Ban Thanh tra Đặc biệt và các bộ phận thanh tra khác đã đặt nền móng cho việc xây dựng hệ thống tư tưởng, tổ chức và hoạt động thanh tra về sau này, góp phần hoàn thiện bộ máy nhà nước "của dân, do dân và vì dân" của Đảng và Nhà nước ta.

CHÚ THÍCH

(1). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 56.

(2). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5. Sdd, tr. 60.

(3). *Việt Nam Dân quốc Công báo*. Số 12, ngày 1-12-1945, tr. 140-141.

(4). Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ - Viện Nghiên cứu Tổ chức Nhà nước: *Bộ Nội vụ thời kỳ 1945-1946*. Hà Nội, tháng 6 năm 1995, tr. 10.

(5). Bộ Tài chính: *55 năm Thanh tra Tài chính Việt Nam 1945-2000*. Bộ Tài chính xuất bản, H, 2000, tr. 14.

(6). *Việt Nam Dân quốc Công báo*. Số 23, ngày 8-6-1946, tr. 303.

(7). Cù Huy Cận: *Kỷ niệm thanh tra đầu tiên của Nhà nước ta và suy nghĩ về công tác thanh tra hiện nay*. Kỷ yếu Báo Hồ với Thanh tra. Nxb. Thống kê, Hà nội, 1991, tr.9.

(8), (9). Thanh tra Nhà nước - Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử thanh tra Việt Nam 1945 - 1995 (Sơ thảo)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 20, 21.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU THÊM VỀ ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

PHẠM HỒNG TUNG*

Do tầm vóc và ý nghĩa lớn lao của nó, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã trở thành một trong những đề tài được giới sử gia Việt Nam và nước ngoài quan tâm đặc biệt. Hàng chục công trình chuyên khảo, hàng trăm cuốn hồi ký, hàng nghìn bài nghiên cứu đã được công bố bằng nhiều thứ tiếng và hàng trăm hội thảo khoa học với quy mô khác nhau đã được tổ chức ở trong nước và nước ngoài để cập tới nhiều vấn đề của sự kiện lịch sử này. Một trong những chủ đề được thảo luận nhiều nhất là việc nhận định về bản chất, đặc điểm, tính chất và đánh giá tầm vóc và ý nghĩa lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước ở Việt Nam và nước ngoài, đồng thời dựa trên kết quả của những khảo sát mới nhất của bản thân tác giả, bài viết này cố gắng góp phần luận giải và bổ sung một số nét mới vào việc tìm hiểu về tính chất, đặc điểm của cuộc Cách mạng tháng Tám.

1. Một số đặc điểm của cuộc Cách mạng tháng Tám

Thứ nhất, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 là đỉnh cao của toàn bộ cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc và tiến bộ xã hội mà dân tộc ta đã bền bỉ,

anh dũng tiến hành từ 1858 đến 1945, mà trực tiếp nhất là cuộc vận động cứu quốc trong thời gian từ 1939-1945.

Đối với giới khoa học và nhân dân Việt Nam, nhất là những người am tường về lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc thời kỳ Cận đại thì đặc điểm này dễ được chấp nhận như một sự thật hiển nhiên. Tuy nhiên, đối với một số học giả nước ngoài, ngay cả đối với một số chuyên gia về lịch sử Việt Nam cận đại, thì đây là một đề tài đã từng được tranh luận khá sôi nổi. Chẳng hạn, đối với Philippe Devillers, tác giả của cuốn sách "*Histoire du Viêt-Nam de 1940-1952*" (1) thì cuộc nổi dậy giành chính quyền của nhân dân ta do Việt Minh lãnh đạo dường như chỉ là kết quả của hoàn cảnh được tạo ra bởi cuộc đảo chính của quân đội Nhật vào đêm 9 tháng 3 năm 1945. Một số sử gia Pháp thuộc thế hệ tiếp theo, chẳng hạn như Daniel Hémery, một mặt cũng cho rằng nguyên nhân sâu xa của sự sụp đổ của chế độ thực dân ở Việt Nam bắt nguồn từ nhiều thập kỷ trước, khi người Pháp thất bại trong việc tạo ra một tầng lớp tư sản bản xứ hợp tác với họ, nhưng mặt khác lại nhấn mạnh vai trò của những biến chuyển căn bản diễn ra trong thời kỳ Thế chiến II (2).

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Thực ra, đây cũng là cách luận giải và trình bày phổ biến của giới học giả phương Tây về giai đoạn lịch sử 1940-1945 và nhất là về phong trào đấu tranh giành độc lập ở khu vực Đông Nam Á. Theo họ, sự phát triển mạnh mẽ của các phong trào dân tộc ở Đông Nam Á chủ yếu chỉ là kết quả của những biến đổi sâu sắc, mạnh mẽ và mang tính cấu trúc diễn ra trong những năm Thế chiến II được gây bởi ách chiếm đóng của Nhật Bản. Đây là luận điểm đã được Harry Benda và Willard H. Elsbree đưa ra từ đầu những năm 50 và 60 của thế kỷ trước và được phần lớn các chuyên gia về lịch sử Đông Nam Á chấp nhận (3). Tuy nhiên, đến năm 1980, luận điểm này bị một trong số học trò của Harry Benda, Alfred W. McCoy dả phá kịch liệt. Theo McCoy thì những biến chuyển mạnh mẽ diễn ra ở Đông Nam Á trong thời kỳ Thế chiến II, kể cả sự phát triển của phong trào dân tộc, thực ra chỉ là sự tiếp nối của những diễn trình đã có từ trước, trong đó ách chiếm đóng của người Nhật chỉ có vai trò như một “xúc tác lịch sử” (*historical catalyst*) (4) mà thôi. Một trong những dẫn chứng chủ yếu mà McCoy đưa ra để chứng minh cho luận điểm của ông ta chính là sự phát triển liên tục, từ thấp đến cao của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam suốt từ 1858 đến 1945.

Nhìn lại, có thể thấy rằng cả hai quan điểm trên đây đều có lý, nhưng lại rất cực đoan. Để nhận thức đầy đủ lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam và cuộc Cách mạng tháng Tám cần phải có cái nhìn biện chứng, toàn diện hơn.

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta kết thúc bằng cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 trước hết là kết quả trực tiếp của những yếu tố dân tộc và thời đại, trong nước và quốc tế, chủ quan và khách quan của thời kỳ 1939-1945, mà

đặc biệt là kết quả của cuộc vận động cứu quốc do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh tổ chức và lãnh đạo. Tuy nhiên, cuộc vùng lên quật khởi đó còn là đỉnh cao của toàn bộ sự phát triển của cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, tự do và tiến bộ xã hội của dân tộc Việt Nam trong suốt hơn 80 năm trước đó. Từ tháng 9 năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược nước ta, nhân dân ta không ngừng đứng lên đấu tranh, tìm cách giải phóng đất nước, khôi phục nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Tuy có trải qua những bước thăng trầm, nhưng những bước phát triển kế tiếp nhau từ thấp đến cao là một đặc điểm của phong trào đấu tranh chống thực dân ở Việt Nam. Đây chính là một trong những điểm khác biệt căn bản giữa phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc ở phần lớn các nước Đông Nam Á khác.

Trải qua các bước phát triển với những hình thức và tính chất khác nhau, phong trào chống thực dân ở Việt Nam đạt đến đỉnh cao nhất vào thời kỳ 1939-1945, khi tất cả những nguồn sức mạnh dân tộc, truyền thống và hiện đại, thành thị và nông thôn, của tất cả các giai tầng, bằng tất cả mọi phương thức biểu hiện, đã được khơi dậy mạnh mẽ và chung đúc dưới ngọn cờ dân tộc của Mặt trận Việt Minh, và đã tạo nên xung lực tổng hợp, đưa tới thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

Nhìn rộng ra, cuộc đấu tranh phi thực dân hóa ở Việt Nam không chỉ bao gồm phong trào giải phóng dân tộc, trực diện tấn công nhằm lật đổ chế độ thực dân Pháp với tư cách là một thiết chế chính trị. Muộn nhất thì vào đầu thế kỷ XX, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã bắt đầu gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm mang lại cho đất

nước những cơ hội phát triển, tự cường, bắt đầu gắn chặt với cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội, vì sự nghiệp giải phóng con người. Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng là đỉnh cao của cuộc đấu tranh phi thực dân hóa theo nghĩa rộng và toàn diện như vậy.

Thứ hai, cuộc Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự vùng lên quật khởi của toàn thể dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại.

Trong so sánh với phong trào đấu tranh chống thực dân ở các nước Đông Nam Á khác, *một trong những đặc điểm nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam là có sự tham gia tích cực và ngày càng đông đảo hơn của quần chúng nhân dân.* Có thể nói những cuộc biểu tình của hàng chục nghìn nông dân Trung Kỳ trong phong trào "xin sâu, kháng thuế" năm 1908 đã mở đầu cho những phong trào phản kháng quần chúng ở Việt Nam. Tiếp đó, là các làn sóng đấu tranh rộng lớn của quần chúng trong các thời kỳ 1925-1926, 1930-1931 và 1936-1939 với sự tham gia của các tầng lớp dân chúng Việt Nam ngày càng trở nên đông đảo hơn, có tổ chức tốt hơn, với những hình thức phong phú, đa dạng hơn, và quan trọng nhất, *với ý thức chính trị ngày càng rõ ràng và trưởng thành hơn.* Tới thời kỳ 1939-1945, trong điều kiện trong nước và quốc tế đặc biệt, sự tham gia của các tầng lớp dân chúng vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng ngày một tích cực và mạnh mẽ hơn. Điều cần lưu ý là: Cho tới trước tháng 8 năm 1945, ở Việt Nam không chỉ có phong trào quần chúng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh tổ chức và lãnh đạo, mà còn có một số phong trào quần chúng khác

(chẳng hạn như các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo với trên dưới một triệu tín đồ, các phong trào thanh niên do thực dân Pháp khởi xướng, rồi sau ngày 9-3-1945 là *Phong trào thanh niên tiền tuyến* và *Phong trào thanh niên Tiền phong*). Tuy nhiên, cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Hạ tuần tháng 8 năm 1945 *thực sự là một cuộc khởi nghĩa dân tộc*, trong đó, hầu như mọi phong trào quần chúng khác nhau đã dồn tụ lại dưới ngọn cờ đại nghĩa của Việt Minh. Chính khối đại đoàn kết mạnh mẽ và to lớn đó đã làm nên thắng lợi to lớn của cuộc Cách mạng tháng Tám. Vấn đề đặt ra ở đây là: Ở vào thời điểm đó, có rất nhiều đảng phái khác nhau, nhưng tại sao chỉ có Việt Minh được thừa nhận là lãnh tụ chính trị duy nhất của quần chúng nhân dân?

Câu trả lời nằm ở chính đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương được xác định từ Hội nghị Trung ương tháng 11 năm 1939 và hoàn chỉnh về căn bản trong Hội nghị Trung ương tháng 5 năm 1941. Quyết định giương cao ngọn cờ dân tộc, thành lập Mặt trận Việt Minh với đường lối vận động quần chúng linh hoạt, sáng tạo đã tạo cơ sở cho sự quy tụ sức mạnh vùng lên của toàn dân tộc. Do đó, có thể nói rằng quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng đã mở đường cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Đặc điểm này đã được làm sáng tỏ và khẳng định chắc chắn qua hàng trăm công trình nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những điểm mà các học giả phương Tây tranh luận sôi nổi và có nhiều ý kiến khác nhau. Trước hết, có thể thấy rõ một xu hướng nghiên cứu của các học giả phương Tây là nhằm hạ thấp, thậm chí phủ nhận hoàn toàn vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng

sản Đông Dương với tư cách là nhân tố quyết định đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám. Phải nói ngay rằng phần lớn những nghiên cứu như vậy đều xuất phát từ lập trường chính trị chống cộng, chống cách mạng Việt Nam, nhất là trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, những quan điểm cực đoan, phủ nhận thô sơ ngày càng trở nên lạc lõng. Thay vào đó đã xuất hiện một vài công trình cố gắng phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng một cách tinh vi, “khoa học” hơn. Thay vì phủ nhận hoàn toàn vai trò lãnh đạo của Đảng, họ chủ trương đề cao vai trò của cán bộ Đảng và Việt Minh cơ sở, nhất là trong việc quyết định giành chính quyền vào tháng 8 năm 1945, qua đó phủ nhận hoặc hạ thấp vai trò lãnh đạo của Trung ương Đảng (5).

Tuy vậy, ngay ở phương Tây quan điểm trên cũng không nhận được sự tán đồng của nhiều học giả chuyên nghiên cứu về Việt Nam. Ngày càng xuất hiện nhiều hơn những nghiên cứu nghiêm túc, ví dụ của William J. Duiker, Huỳnh Kim Khánh, David G. Marr... góp phần khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương là một trong những nhân tố quyết định đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Còn về sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân, thì đây là một thực tế hiển nhiên nên hầu như không có nhà nghiên cứu nào có thể phủ nhận được. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu lại cố gắng giải thích rằng đây chỉ là cuộc nổi dậy tự phát của quần chúng, và đây cũng là một cách để họ phủ nhận vai trò tổ chức, lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh. Tuy nhiên, như sẽ chỉ ra dưới đây, các tác giả theo quan điểm này không thể trả lời được câu hỏi tại sao chỉ có ở Việt Nam, chứ

không phải ở tất cả các xứ thuộc địa khác ở Đông Nam Á, lại xuất hiện nhiều đến thế các phong trào “tự phát” khổng lồ, phát triển liên tục suốt từ 1925 đến 1945, và tại sao các phong trào “tự phát” đó cuối cùng lại không tan rã, mà ngày càng tụ hội lại dưới một ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì vậy, những lập luận của họ về tính “tự phát” của cuộc Cách mạng tháng Tám là không đủ thuyết phục.

Thứ ba, thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự tác động nhuần nhuyễn giữa các yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó yếu tố chủ quan giữ vai trò quyết định nhất.

Nhìn một cách tổng quát, lịch sử Cận đại Việt Nam là lịch sử của quá trình quốc tế hóa đời sống dân tộc ngày càng tăng. Trong thời kỳ Thế chiến II, các yếu tố quốc tế, khách quan càng có tác động mạnh hơn đối với đời sống và diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Những diễn biến mau lẹ của cuộc Thế chiến II, đặc biệt là cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) và nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945 do phát xít Nhật - Pháp gây ra đã tạo ra cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội và kinh tế toàn diện và sâu sắc, khiến cho các điều kiện bùng nổ của cuộc cách mạng ở Việt Nam ngày một chín muồi. Cuối cùng, tuyên bố đầu hàng của Nhật hoàng đã đẩy cuộc khủng hoảng đó đến đỉnh điểm, tạo ra thời cơ khách quan vô cùng thuận lợi cho cuộc cách mạng nổ ra và giành thắng lợi.

Tuy nhiên, thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám không phải là một cơ may, một sự tình cờ do kết quả của việc xuất hiện một “khoảng trống quyền lực” (*power vacuum*) như một số học giả phương Tây quan niệm. Dù có xuất hiện một “khoảng trống quyền lực” như vậy thì điều

kiện đó cũng mở ra cơ hội thuận lợi gần tương tự như nhau trên toàn bán đảo Đông Dương, nhưng trên thực tế cách mạng chỉ nổ ra ở Việt Nam, trong khi ở Campuchia và ở Lào lại không có quá trình lịch sử tương tự. Thêm nữa, ngay tại Việt Nam thì cơ hội cũng mở ra thời cơ như nhau cho nhiều chính đảng và giáo phái, nhưng cuối cùng, chỉ có lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo mới đủ sức chớp thời cơ và giành chính quyền trên quy mô toàn quốc. Qua đó, có thể thấy rằng những yếu tố chủ quan, yếu tố bên trong, trong đó, vai trò lãnh đạo và tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh mới là những yếu tố quyết định nhất đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám (6).

Thứ tư, xét về hình thái diễn biến, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các cuộc đấu tranh trên các địa hạt chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao; giữa cuộc đấu tranh ở thành thị và ở nông thôn của tất cả các tầng lớp, các giai cấp, trong đó quần chúng nhân dân lao động giữ vai trò quan trọng nhất.

Nhìn lại quá trình giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám có thể thấy ở phần lớn các tỉnh và thành phố, đặc biệt ở những thành thị quan trọng nhất như Hà Nội, Sài Gòn và Huế, phương thức giành chính quyền chủ yếu diễn ra dưới hình thức những cuộc biểu tình của quần chúng. Ở nhiều nơi đấu tranh ngoại giao của lực lượng khởi nghĩa địa phương nhằm trung lập hóa quân đội Nhật và lực lượng bảo an binh cũng là một trong những yếu tố then chốt, đảm bảo cho thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu của cuộc tổng khởi nghĩa.

Tuy vậy, cuộc Cách mạng tháng Tám không phải thuần túy là một “cuộc cách

mạng hoà bình”, một cuộc “đảo chính” và càng không phải chỉ là kết quả của một cuộc “vận động ngoại giao”. Sở dĩ cuộc giành chính quyền có thể diễn ra nhanh chóng, ít đổ máu, và trong đó hoạt động ngoại giao có thể phát huy được tác dụng to lớn như vậy là nhờ quá trình đấu tranh gian khổ, lâu dài từ trước đó đã tạo ra cho cách mạng thế và lực áp đảo, và do đó, trong điều kiện khách quan thuận lợi, cách mạng mới có thể nổ ra và thắng lợi theo những hình thức như vậy. Trong quá trình đó Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh luôn luôn chú trọng kết hợp chặt chẽ việc xây dựng lực lượng cách mạng cả về chính trị và vũ trang, tuy chọn chỗ đứng chân cho cách mạng ở địa bàn nông thôn, miền núi, nhưng vẫn chú ý chú trọng phát triển lực lượng ở thành thị, không quên triển khai đấu tranh kiên trì, tích cực trên cả các địa hạt văn hóa và ngoại giao. Do đó, có thể nói thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám bắt nguồn từ chính quá trình chuẩn bị lực lượng tích cực, kiên trì và sáng tạo của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh.

Đặc điểm về hình thái xây dựng lực lượng, nhất là hình thái diễn biến của việc giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám là một trong những vấn đề được giới nghiên cứu ở trong và ngoài nước thảo luận sôi nổi từ khá lâu và đã đạt tới sự nhất trí về căn bản. Tuy nhiên, gần đây một số nghiên cứu mới ở cả trong nước và nước ngoài đã làm sáng tỏ thêm những đặc điểm riêng của hình thái xây dựng lực lượng và giành chính quyền ở các địa phương, nhất là ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, đồng thời cũng bổ sung thêm nhiều nhận thức mới về cuộc đấu tranh ngoại giao của Mặt trận Việt Minh và vai trò của cuộc đấu tranh này đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Thứ năm, tuy cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã diễn ra ở từng địa phương dưới những hình thức phong phú và với những lộ trình khác nhau, về căn bản cuộc Cách mạng tháng Tám vẫn là một quá trình lịch sử thống nhất trên phạm vi toàn quốc ở những địa điểm chính.

Xem xét cụ thể, có thể thấy hình thái diễn biến của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở các địa phương rất khác nhau, không tuân theo bất cứ một “kịch bản” hay một kế hoạch thống nhất nào. Trong tổng số 65 tỉnh và thành phố giành được chính quyền thì có 36 tỉnh, thành phố quá trình khởi nghĩa cơ bản bắt đầu từ xã, tiến tới huyện rồi sau đó tiến lên giành chính quyền ở tỉnh lỵ, thành phố. Trong khi đó ở 15 tỉnh, thành phố khác khởi nghĩa trước hết bùng nổ ở trung tâm hành chính trước, rồi lan về các huyện, xã sau. Ngoài Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn, tại 11 tỉnh khác khởi nghĩa nổ ra gần như đồng loạt ở cả nông thôn và thành thị (7). Trong điều kiện đặc biệt khẩn trương, mệnh lệnh khởi nghĩa phát ra từ Tân Trào cũng chỉ kịp chuyển tới một số tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, còn phần lớn các tỉnh và thành phố khác, cán bộ Đảng và Việt Minh ở địa phương đã chủ yếu căn cứ vào việc phân tích tình hình cụ thể ở địa phương, dựa vào chỉ thị ngày 12 tháng 3 năm 1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng mà chủ động, sáng tạo, dũng cảm phát động nhân dân đứng lên giành chính quyền (8).

Mặc dù tính đa dạng và phong phú về hình thái và diễn biến của cuộc Tổng khởi nghĩa, cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam quyết không phải là một biến cố lịch sử tự phát. Ở tất cả các địa phương, tuyệt đại đa số các cuộc vùng lên của quần chúng đều do cán bộ Đảng và Việt Minh lãnh đạo và tổ chức, do đó, cuộc vùng lên của dân tộc

Việt Nam nhìn chung hoàn toàn thống nhất về mục tiêu và về định hướng chính trị. Vì vậy, ngay sau cuộc Tổng khởi nghĩa, đã ít xuất hiện những xu hướng ly khai, mà chủ yếu là xu hướng hội tụ sức mạnh dân tộc, cùng chung một ý chí bảo vệ nền độc lập, tự do và thống nhất tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do lãnh tụ Hồ Chí Minh đứng đầu.

2. Tính chất của Cách mạng tháng Tám 1945

Cách mạng tháng Tám trước hết là cuộc cách mạng có tính dân tộc sâu sắc. Giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại bang, khôi phục nền độc lập dân tộc và thống nhất tổ quốc là những nhiệm vụ thiêng liêng hàng đầu mà trong suốt thời kỳ lịch sử Cận đại biết bao thế hệ người Việt Nam yêu nước không từ nan trước mọi hy sinh để đạt cho kỳ được. Đó cũng chính là nhiệm vụ duy nhất của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ Thế chiến II đã được xác định rõ ràng tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5 năm 1941. Vì nhiệm vụ này, Đảng đã quyết định tạm gác những nhiệm vụ khác, và suốt trong hơn 4 năm trời ngọn cờ dân tộc mà Đảng và Mặt trận Việt Minh giương cao đã khơi dậy những nguồn sức mạnh vô cùng to lớn của dân tộc và trở thành hạt nhân củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo cho tới trước ngày tổng khởi nghĩa trước hết và chủ yếu là cuộc đấu tranh yêu nước, trước hết là chống hai kẻ thống trị ngoại bang là thực dân Pháp và phát-xít Nhật, sau ngày 9 tháng 3 năm 1945, là chống phát-xít Nhật.

Tuy nhiên, khi cuộc tổng khởi nghĩa bùng nổ thì hai kẻ thống trị ngoại bang đó, một là thực dân Pháp đã bị lật đổ từ ngày 9

tháng 3 năm 1945, một là phát-xít Nhật đã đầu hàng Đồng Minh và chủ yếu đã giữ thái độ trung lập khi Việt Minh giành chính quyền. Do đó, dường như Việt Minh chủ yếu chỉ giành chính quyền từ tay một chính phủ "dân tộc" khác, chính phủ Trần Trọng Kim, vốn đã gần như tan rã hoàn toàn. Như vậy, cuộc Cách mạng tháng Tám có bị mất đi tính chất dân tộc hay không?

Trước hết, cần phải lưu ý rằng phát-xít Nhật lật đổ chế độ thống trị của thực dân Pháp không phải nhằm mang lại độc lập thực sự cho dân tộc Việt Nam. Cho dù người Nhật có dựng lên các chính phủ của người Việt Nam thì chính phủ đó cũng chỉ là một thứ bù nhìn chính trị, bởi lẽ mọi quyền lực điều hành đất nước chủ yếu vẫn nằm trong tay quân đội Nhật. Thứ "độc lập" mà người Nhật "trao" cho chính phủ này chẳng qua chỉ là một thứ "*độc lập bán vơ*" mà thôi (9). Vì thế, nhiệm vụ dân tộc của cách mạng Việt Nam vẫn chưa được thực hiện. Vả lại, tuy cuộc đảo chính của Nhật có lật đổ chế độ thực dân Pháp, nhưng vẫn chưa thể đập tan hay ngăn chặn được âm mưu tái chiếm thuộc địa của Pháp. Đặc biệt là khi Nhật đầu hàng Đồng Minh thì thực dân Pháp (lúc này thuộc phe thắng trận) càng có đầy đủ cơ sở để khôi phục nền thống trị của chúng. Chỉ có thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám mới tạo ra những tiền đề cho việc ngăn chặn và cuối cùng là đập tan âm mưu đó của thực dân Pháp.

Thứ hai, ngay cả sau khi Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh thì ở Đông Dương, lực lượng quân đội Nhật vẫn còn nguyên vẹn. Thực tế, khi Việt Minh lãnh đạo dân chúng giành chính quyền, một trong những nguyên nhân khiến cho quân Nhật giữ thái độ trung lập, không can thiệp, đàn áp cách mạng, chính là nhờ cuộc

đấu tranh ngoại giao đầy dũng cảm và khôn khéo của cán bộ Việt Minh cơ sở, dựa chắc trên cơ sở áp lực to lớn của hàng triệu quần chúng. Vì thế, việc cuộc Cách mạng tháng Tám kết thúc bằng cuộc khởi nghĩa giành chính quyền, lật đổ một chính phủ bù nhìn hoàn toàn không làm thay đổi tính chất dân tộc của nó. Hàng triệu quần chúng từ Bắc đến Nam đã tham gia tích cực vào cuộc vùng lên quật khởi đó chủ yếu là xuất phát từ động cơ yêu nước, từ tình thần dân tộc chủ nghĩa được phát huy tới mức cao độ nhất.

Cách mạng tháng Tám còn có tính chất dân chủ sâu sắc. Trong thời kỳ 1939-1945 cách mạng Việt Nam tập trung sức vào giải quyết nhiệm vụ chủ yếu là giải phóng dân tộc, khôi phục độc lập và chủ quyền quốc gia. Hội nghị Trung ương tháng 5 năm 1941 đã xác định, phải tạm gác việc thực hiện một số nhiệm vụ dân chủ, bao gồm cả việc thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" và việc tiến hành các cải cách dân chủ trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, văn hóa, tâm linh khác. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà có thể phủ nhận tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám.

Thứ nhất, đối với cộng đồng dân tộc Việt Nam lúc đó đang rèn xiết dưới ách thống trị ngoại bang thì *bản thân việc thực hiện nhiệm vụ dân tộc đã mang tính chất dân chủ rất sâu sắc*. Khác với các xã hội phương Tây, hệ giá trị nhân văn, nhân bản của người Việt Nam bao giờ cũng đề cao tính chất cộng đồng, mà cộng đồng dân tộc chính là dạng cộng đồng to lớn nhất và quan trọng nhất. Đó chính là cơ sở sâu xa của truyền thống yêu nước Việt Nam, của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Do đó, một khi "nước mất" thì "nhà tan", và chừng nào dân tộc còn bị nô dịch, bị tước đoạt quyền tự do tồn tại độc lập và tự do lựa chọn con

đường phát triển thì lợi ích và quyền làm chủ vận mệnh bản thân của mỗi cá thể cũng như của toàn thể cộng đồng bị xâm hại. Vì vậy, với việc đập tan xiềng xích thực dân, phát-xít, khôi phục độc lập dân tộc, cuộc Cách mạng tháng Tám đã thể hiện tính chất dân chủ rất sâu sắc.

Thứ hai, việc giải quyết vấn đề ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng", đương nhiên, là một nội dung rất quan trọng trong nhiệm vụ dân chủ của một cuộc cách mạng tại một nước nông thôn - nông nghiệp - nông dân như Việt Nam lúc đó. Song, vấn đề ruộng đất không bao hàm tất cả nội dung dân chủ của cuộc cách mạng đó, bởi lẽ nó chỉ liên quan đến thiết chế kinh tế của một hệ thống kinh tế - xã hội - chính trị to lớn hơn là chế độ quân chủ đã tồn tại hơn 1.000 năm. Tất cả các cuộc vận động dân chủ trước đây sở dĩ thất bại chính là vì không đập tan được hệ thống đó với tư cách là một chế độ xã hội. *Vì vậy, với việc xóa bỏ chế độ quân chủ, đập tan chính quyền phong kiến từ trung ương tới làng xã, lập nên chính thể cộng hòa dân chủ, cuộc Cách mạng tháng Tám thực sự là cuộc cách mạng dân chủ đầu tiên và to lớn nhất trong toàn bộ lịch sử Việt Nam.*

Thứ ba, tính chất chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám còn thể hiện ở việc thực hiện 10 chính sách lớn của Việt Minh, trước hết là ở Khu giải phóng, và sau đó trên phạm vi rộng hơn sau khi chính quyền cách mạng được thiết lập.

Thứ tư, trong thời kỳ Thế chiến II, cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống phát-xít Nhật và chống tập đoàn thống trị thực dân Pháp đang cộng tác với phát-xít Nhật và đã tự phát-xít hóa nhằm giải phóng dân tộc đương nhiên nằm trong cuộc đấu tranh chung của toàn nhân loại chống lại kẻ thù to lớn nhất của nền dân chủ là chủ nghĩa

phát-xít. Vì vậy, *tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Tám còn mang ý nghĩa thời đại là dân chủ chống phát-xít, chống xâm lược.*

Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng mang tính chất nhân dân điển hình. Tính chất này được thể hiện thông qua tính chất dân tộc và dân chủ sâu sắc của cuộc cách mạng, đồng thời còn được thể hiện rõ qua hình thái diễn biến của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền, tức là thông qua sự tham gia vô cùng đông đảo của hàng triệu quần chúng thuộc đủ mọi tầng lớp, từ Bắc tới Nam, cả ở nông thôn và thành thị, vào các cuộc mít-tinh và biểu tình khổng lồ làm tan rã chính quyền bù nhìn và lập nên chính quyền cách mạng. Chưa bao giờ quần chúng nhân dân lại tham gia đông đảo và tích cực đến như thế vào một cuộc khởi nghĩa toàn dân tộc để đập tan chế độ xã hội cũ, thiết lập chế độ xã hội mới. Đây chính là bằng chứng hiển nhiên cho thấy rõ cuộc Cách mạng tháng Tám thực sự là sự nghiệp của quần chúng nhân dân Việt Nam được sáng tạo nên một cách có ý thức, với một ý chí vô cùng mạnh mẽ của một khối đoàn kết vô cùng rộng lớn và vững chắc.

*

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc ta, đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ lịch sử đau thương mà dân tộc ta bị đoạ dày vò nhục dưới ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp và sau đó, của cả phát-xít Nhật. Sự kiện lịch sử này cũng đánh dấu sự chấm dứt của chế độ quân chủ đã tồn tại hơn 1.000 năm trên đất nước ta, đồng thời mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự do và phát triển dưới chế độ dân chủ cộng hòa.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, cuộc đấu tranh bền bỉ, anh dũng của biết bao thế hệ người Việt Nam yêu nước vì độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân cuối cùng đã đi tới thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám một lần nữa đã chứng tỏ sức sống dẻo dai, năng lực sáng tạo phi thường và tinh thần yêu nước mãnh liệt của dân tộc Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương với lãnh tụ vĩ đại là Hồ Chí Minh, sức sống ấy, năng lực sáng tạo ấy và tinh thần yêu nước ấy đã được quy tụ, nhân lên gấp bội và vươn tới tầm cao mới của thời đại, trở thành xung lực mạnh mẽ, thành niềm tin

và trí tuệ để dân tộc Việt Nam tiếp tục vươn lên vượt qua mọi thử thách ác liệt và giành được những thắng lợi to lớn và vẻ vang hơn nữa trong thế kỷ XX.

Về phương diện quốc tế, Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam là một cuộc cách mạng điển hình ở một nước thuộc địa, lập nên một trong những nhà nước độc lập, dân chủ cộng hòa đầu tiên ở Đông Nam Á. Thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Việt Nam đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh chống thực dân của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). Do Nxb. Édition du seuil xuất bản năm 1952 tại Paris.

(2). Xem: Hémery, Daniel: *Aux origines des guerres d'indépendance Vietnamiennes: pouvoir colonial et phénomène communiste en Indochine avant la Seconde Guerre Mondiale*, in: *Mouvement social*, No. 101, 1977, p. 35.

(3). Xem: Elsbree, Willard H., *Japan's Role in Southeast Asian Nationalist Movement 1940 to 1945*, Institute of Pacific Relations, New York, 1953; Benda, Harry J., *The Structure of Southeast Asian History, Some Preliminary Observations*, in: *Journal of Southeast Asian History*, 1962.

(4). Xem: McCoy, Alfred W. (ed.), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, Yale University Press, New Haven, 1980.

(5). Ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này là công trình của Stein Tonnesson. Ông ta viết: "Trên thực tế Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh chưa bao giờ lên kế hoạch cho cuộc Cách mạng tháng Tám"; "Giải phóng quân và nhất là ban lãnh đạo trung ương

của Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ đóng một vai trò khiêm tốn, không tương xứng trong Cách mạng tháng Tám". Xem: Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991, p. 424, 415, 354 và 355.

(6). Xem thêm Phạm Hồng Tung: "Hai cuốn sách nổi tiếng về Cách mạng tháng Tám của Stein Tonnesson và David G. Marr: Đọc và suy ngẫm", *Thông tin Khoa học Xã hội*, số 8-2004, tr. 3-10.

(7). Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Cách mạng tháng Tám...*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 225-226.

(8). Chỉ có 13 tỉnh nhận được lệnh từ Tân Trào trước khi phát động khởi nghĩa, đó là: Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn Tây, Cao Bằng, Bắc Kạn, Kiến An, Hòa Bình, Lạng Sơn, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế.

(9). Xem: Huỳnh Kim Khánh, *The Vietnamese August Revolution Reinterpreted*, University of California, Berkeley, California 94720, Reprint No. 394, 1971, p. 765-766.

NGHỆ THUẬT KHỞI NGHĨA TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

NGUYỄN THANH TÂM*

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, Cách mạng tháng Tám (CMTT) năm 1945 là một cuộc giải phóng vĩ đại. Đồng thời, đó cũng là một sự kiện lịch sử to lớn của thế giới trong thế kỷ XX, có ý nghĩa thời đại sâu sắc. Mang tính chất dân tộc và dân chủ trong thời đại mới, do nhân dân ta yêu nước tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản (ĐCS) Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh; vận động theo phương thức cách mạng bạo lực, diễn ra dưới hình thức Tổng khởi nghĩa (TKN) toàn dân. CMTT là một điển hình sáng tạo về đường lối chính trị, phương pháp cách mạng, trong đó nổi bật lên nghệ thuật khởi nghĩa (NTKN) giành độc lập dân tộc (ĐLDT), giành chính quyền về tay nhân dân.

I. Nghệ thuật dự kiến thời cơ, chuẩn bị điều kiện cho tổng khởi nghĩa

Đúng như tên gọi của nó, CMTT diễn ra trong những ngày nửa cuối tháng 8-1945. Nhưng cách mạng đã trải qua một quá trình chuẩn bị lâu dài nhiều năm trước đó, kể từ khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi tìm đường cứu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và ĐCS Việt Nam do Người sáng lập ra đời. Suốt 15 năm Đảng lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh qua mấy cao trào cách mạng trong những năm 30, đến cuộc vận động giải phóng dân tộc (GPDT) trong thời

kỳ 1939 - 1945 trực tiếp dẫn đến CMTT. Do đó, CMTT là cuộc cách mạng tự giác, không phải tự phát. Cách mạng nổ ra và tất yếu thắng lợi, nhưng đầy khó khăn, thử thách, hoàn toàn không phải ngẫu nhiên, "vớ được" một cách quá dễ dàng như "đụng vào quả chín mồm trên cây", "xô vào cửa không cài then ngôi nhà bỏ trống", "đánh vào chỗ trống quyền lực", hoặc "không đổ một giọt máu chỉ rửa vài giọt nước mắt", như có người lầm tưởng.

Trong cách mạng, khởi nghĩa vũ trang là vấn đề lớn, NTKN lại là vấn đề lớn và phức tạp hơn. Với CMTT, chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa nhằm đạt hai mục tiêu: ĐLDT và chính quyền dân chủ nhân dân. Đó là nhiệm vụ trung tâm của Đảng. Cho nên NTKN chính là nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo sáng tạo toàn bộ quá trình chuẩn bị và tiến hành TKN của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh. Nền tảng tư tưởng của NTKN đó là Đảng ta đã quán triệt và vận dụng lý luận khởi nghĩa vũ trang Mác - Lênin vào điều kiện cách mạng nước ta; tư tưởng cách mạng GPDT của Hồ Chí Minh; kế thừa, phát huy và phát triển nghệ thuật đánh giặc của dân tộc; học tập kinh nghiệm cách mạng thế giới; và đúc kết thực tiễn phong trào yêu nước, cách mạng chống đế quốc, phong kiến của nhân dân ta diễn ra trước và sau khi Đảng nắm quyền lãnh đạo.

* TS. Tạp chí Lịch sử Đảng

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định phương pháp cách mạng bạo lực là quy luật phổ biến, là phương thức chủ yếu và tất yếu để giai cấp vô sản lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập sự thống trị của mình, thay thế nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản. Cách mạng bạo lực có hai hình thức biểu hiện chủ yếu là khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. Trong đó khởi nghĩa hay nổi dậy của quần chúng là phương thức và hình thức giành chính quyền phổ biến, thông dụng nhất. Nó không bao giờ lạc hậu, lỗi thời kể cả trong thời đại kỹ thuật quân sự phát triển cao và chiến tranh hiện đại. Chủ nghĩa Mác-Lênin coi khởi nghĩa vũ trang là một khoa học và nghệ thuật, có những quy tắc đòi hỏi các đảng lãnh đạo phải phục tùng nghiêm ngặt. Đó là: Không được đùa với khởi nghĩa; Không nên bắt đầu khởi nghĩa khi chưa có điều kiện chín muồi; Khi điều kiện đã chín muồi thì phải bảo đảm có sự chuẩn bị chu đáo lực lượng khởi nghĩa; Một khi khởi nghĩa bắt đầu thì phải hành động với một quyết tâm rất lớn và phải giành thế tiến công, không được phòng ngự; Phải đánh quân thù một cách bất ngờ, phải giữ ưu thế tinh thần và mỗi ngày phải đạt được những thắng lợi đầu nhỏ (1). Các quy tắc ấy phải được kết hợp giải quyết một cách táo bạo, linh hoạt. Vì khởi nghĩa giống như "một bài toán có những đại lượng rất bất định mà giá trị có thể thay đổi hàng ngày" (2).

Đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác-Lênin đã phê phán mạnh mẽ những hành động phiến loạn, phiêu lưu và chỉ ra ba điều kiện cho khởi nghĩa thắng lợi. Thứ nhất, "Khởi nghĩa không được dựa vào một cuộc âm mưu, một chính đảng mà phải dựa vào giai cấp tiên phong"; Thứ hai, "Khởi nghĩa phải dựa vào cao trào cách mạng của nhân dân"; Thứ ba, "Khởi nghĩa phải dựa vào một bước ngoặt lịch sử của cuộc cách mạng đang lên"

(3). Một khi đã đủ ba điều kiện đó, còn phải chú ý yếu tố "khởi nghĩa chính là một nghệ thuật" (4).

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch ra những vấn đề cơ bản của lý luận khởi nghĩa, tư tưởng và nguyên tắc chỉ đạo NTKN. Đó là quy luật chung, phổ biến áp dụng cho cách mạng thế giới. Cách mạng tháng Mười Nga (1917) do ĐCS của Lênin lãnh đạo là một mẫu mực trong việc vận dụng, phát triển những quy tắc, lý luận khởi nghĩa của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong lịch sử hàng nghìn năm chống ngoại xâm của dân tộc ta, với hàng chục cuộc chiến tranh giải phóng, hàng trăm cuộc khởi nghĩa quy mô rộng lớn và hàng nghìn cuộc nổi dậy ở các địa phương, tổ tiên ta đã sáng tạo nên nghệ thuật đánh giặc tài tình. Nghệ thuật đó là sự kết hợp linh hoạt giữa khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng, giữa khởi nghĩa địa phương và khởi nghĩa toàn quốc chống ách đô hộ của ngoại bang; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân trên dưới một lòng, cả nước đánh giặc, tạo thế tạo thời dựa vào những nơi hiểm yếu, chủ động bất ngờ tấn công địch. Nhờ đó trong suốt nhiều thế kỷ, dân tộc ta đã liên tiếp lập nên nhiều chiến công hiển hách, đáng tự hào. Đến giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nghệ thuật đánh giặc truyền thống đã không phát huy, phát triển được nên mất nước, mất độc lập dân tộc. Vì kẻ thù của dân tộc là đế quốc Pháp có trình độ kỹ thuật cao, mạnh vào tầm cỡ quốc tế. Các phong trào yêu nước kháng Pháp của nhân dân ta do các lãnh tụ mang ý thức hệ phong kiến lãnh đạo, chưa được trang bị lý luận tiên phong - có khả năng chỉ ra phương pháp kế thừa, phát triển nghệ thuật đánh giặc của cha ông. Chỉ đến khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, từ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam tìm đến chủ nghĩa Mác - Lênin và ĐCS Việt Nam ra đời vận dụng lý luận đó vào

thực tiễn Việt Nam, phát huy và phát triển kinh nghiệm của dân tộc lên tầm cao của thời đại mới được thực hiện.

Trước CMTT 24 năm, năm 1921 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã xác định việc giải phóng dân tộc Việt Nam phải đi con đường cách mạng vô sản và tiến hành bằng khởi nghĩa vũ trang toàn dân trong cả nước. Năm 1930, Đảng ta đã nêu trong Cương lĩnh đầu tiên là "vô trang bạo động", "Tổng bãi công bạo động" tức TKN là phương pháp giành ĐLDT, giành chính quyền: sức mạnh của TKN là tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng trong mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi; thời cơ cho dân tộc Việt Nam giải phóng gắn liền với chiến tranh đế quốc thế giới và thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới. Đảng đã bàn đến lực lượng chính của TNK là công nông; tình thế cách mạng trực tiếp là khủng hoảng chính trị sâu sắc: "sức cách mạng đã lên rất mạnh, giai cấp thống trị đã rung động, các giai cấp đứng giữa đã muốn bỏ về phe cách mạng, quần chúng công nông thì sôi nổi cách mạng, quyết hy sinh phấn đấu" (5); theo đúng nguyên lý Mác - Lênin. Đảng đã nêu phải tuân thủ những quy tắc khởi nghĩa nghiêm ngặt như "khuôn phép nhà binh". Tuy vậy, quan niệm TKN của Đảng lúc mới ra đời còn giống quan điểm TKN của Lênin trong Cách mạng tháng Mười Nga, nhưng đã khác xa quan điểm của ĐCS Trung Quốc về đấu tranh vũ trang sau khi khởi nghĩa Quảng Châu (1927) thất bại.

Kiên trì mục tiêu, định hướng TKN nêu trong Cương lĩnh, trong quá trình lãnh đạo, Đảng chú ý tổng kết các phong trào cách mạng của nhân dân. Tổng kết cao trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh, Hội nghị Trung ương 2 (3-1931) của Đảng đã rút ra những bài học thành công và thất bại. Bài học sâu sắc là khởi nghĩa non nhất định sẽ thất bại, cho

nên phải chống bạo động non, manh động. Tổng kết thời kỳ dự bị lực lượng những năm 1932 - 1939, trong đó có cao trào Mặt trận dân chủ Đông Dương, Đảng xác định mục tiêu cụ thể trước mắt là dân sinh dân chủ, đấu tranh thực hiện mục tiêu ấy để tiến lên thực hiện mục tiêu chiến lược ĐLDT, chính quyền cách mạng của nhân dân; trước khi đi đến TKN, cách mạng đã trải qua những thời kỳ đấu tranh dưới những hình thức thấp, có khi rất thấp giành thắng lợi bộ phận để tập hợp, giáo dục đông đảo nhân dân, đào luyện cán bộ, rèn luyện Đảng.

Khi Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, theo dự kiến từ trước, nhận thấy thời cơ thuận lợi cho cách mạng giải phóng các dân tộc Đông Dương bắt đầu xuất hiện, HNTU 6 (11-1939) đã nhận định "Cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị gây nên bởi đế quốc chiến tranh lần này sẽ nung nấu cách mệnh Đông Dương bùng nổ và tiền đồ cách mệnh giải phóng Đông Dương nhất định sẽ quang minh, rực rỡ" (6). Từ đó, Đảng nêu cao nhiệm vụ GPDT, hướng tất cả các cuộc đấu tranh của quần chúng vào mục tiêu trung tâm chống đế quốc và tay sai "dự bị những điều kiện bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc". HNTU 7 (11-1940) đã dự kiến: "Một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy, Đảng phải chuẩn bị gánh lấy sứ mệnh thiêng liêng lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương vô trang bạo động giành lại quyền tự do, độc lập". Sau khi ba cuộc khởi nghĩa địa phương Bắc Sơn (9-1940), Nam Kỳ (11-1940) và Đô Lương (1-1941) nổ ra, Đảng đã phân tích từng cuộc khởi nghĩa và rút ra những vấn đề có ý nghĩa lớn về phương pháp cách mạng và NTKN. Đó là những vấn đề về thời cơ - có thời cơ bộ phận và thời cơ toàn cục, thời cơ khởi nghĩa địa phương và thời cơ khởi nghĩa

toàn quốc, thời cơ chưa chín muồi và thời cơ đã chín muồi. Năm 1940, cách mạng nước ta chưa có điều kiện cho TKN thắng lợi. Để nắm thời cơ phải có lực lượng to lớn - cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Để chuẩn bị lực lượng cách mạng, Đảng bám sát từng bước ngoặt của chiến tranh thế giới, cũng như thắng lợi của Liên Xô và các nước dân chủ. Do đó, Đảng quyết định duy trì, phát triển các đội du kích Bắc Sơn, Nam Kỳ, xây dựng căn cứ địa cách mạng Cao Bằng, Bắc Sơn - Vũ Nhai...

Đó là *lực lượng tham gia khởi nghĩa* phải là toàn dân: nông dân các dân tộc vùng nông thôn miền núi (như Bắc Sơn); công nhân, nông dân, binh lính yêu nước ở cả thành phố và thôn quê (như Nam Kỳ); sĩ quan, binh lính địch (như Đô Lương). Từ đó, Đảng chủ trương vận động công nhân, nông dân, binh lính đấu tranh ở cả thành thị và nông thôn theo hướng "công, nông, binh gặp nhau giữa trận tiền". Muốn đánh đuổi đế quốc cần phải có sự thống nhất hàng ngũ các giới. Một mình thợ thuyền dân cày không thể giết được giặc. Một mình anh em binh lính có súng trong tay cũng phải thất bại.

Đó là *vai trò lãnh đạo của đội tiên phong là Đảng*. Đảng phải có chủ trương, tổ chức và chuẩn bị thì khởi nghĩa không nổ ra tự phát. Đảng phải có quyết tâm, nhất trí, phải biết nhận xét tình hình không nôn nóng; biết nghệ thuật khởi nghĩa, phân biệt các loại thời cơ, nắm thời cơ; biết khi nào tiến công, khi nào thoái thủ, dự kiến hết mọi khả năng, kể cả lúc khó khăn để có kế hoạch bảo toàn lực lượng. Khởi nghĩa là vấn đề lớn, kêu gọi khởi nghĩa là nghiêm túc, thiêng liêng. Chỉ có Đảng mà cơ quan cao nhất là BCH Trung ương mới đề ra chủ trương và kêu gọi khởi nghĩa.

Tất cả những vấn đề lớn đó đã được HNTƯ 8 (5-1941) do Hồ Chí Minh chủ trì giải đáp. Từ nhận định "Cuộc cách mạng Đông Dương kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang", trên cơ sở chiến lược giương cao ngọn cờ GPDT, HNTƯ lần này đã xem xét phương pháp khởi nghĩa một cách toàn diện và cụ thể. Nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn cách mạng hiện tại như HNTƯ nêu ra là phải chuẩn bị đầy đủ lực lượng, dự kiến mọi điều kiện, thời cơ cho TKN nổ ra và thắng lợi. Đảng nhấn mạnh các điều kiện chín muồi: Mặt trận cứu quốc đã thống nhất đến toàn quốc; nhân dân không thể chịu đựng được nữa ách thống trị của phát xít Pháp, Nhật, sẵn sàng hy sinh nổi dậy khởi nghĩa; phe thống trị ở Đông Dương đã lâm vào cuộc khủng hoảng đến cực điểm về kinh tế, chính trị lẫn quân sự; quân đội nhân dân Trung Quốc đánh thắng quân Nhật; cách mạng Pháp hay cách mạng Nhật nổi dậy sôi nổi; phe dân chủ thắng lớn ở chiến trường Thái Bình Dương; Liên Xô tham chiến và đại thắng; quân Anh, Mỹ trong lực lượng Đồng minh tràn vào Đông Dương...

Tính hết mọi khả năng để nắm thời cơ, nhưng tư tưởng chỉ đạo chính yếu của Đảng là không ngồi yên trông chờ những điều kiện đã dự kiến đến một cách thụ động, trái lại phải chủ động chuẩn bị lực lượng sẵn sàng để chớp thời cơ thuận lợi. Theo tinh thần đó, Đảng lập Mặt trận Việt Minh, xây dựng khối đoàn kết toàn dân, toàn dân tộc dựa trên cơ sở liên minh công nhân và nông dân; phát triển phong trào cả nông thôn và thành phố; dựa vào nông thôn đồng bằng và miền núi để xây dựng căn cứ địa và an toàn khu (ATK); xây dựng lực lượng chính trị mạnh để từng bước xây dựng lực lượng vũ trang. Tiếp tục tổng kết thực tiễn các cuộc khởi nghĩa địa phương,

căn cứ vào tư tưởng Hồ Chí Minh, HNTU 8 nêu bật tư tưởng: Nay mai đây tình hình xoay ra hoàn toàn có lợi cho cách mạng Đông Dương "thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành được sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc TKN to lớn". Đây là một phát hiện sáng tạo, độc đáo và quan trọng của Đảng ta về hình thái vận động khách quan của TKN trong cách mạng GPDT nước ta, khác với lý luận khởi nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn TKN trong cách mạng vô sản ở các nước đế quốc và TBCN phát triển.

Hơn thế nữa, Trung ương Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh còn tiếp tục quá trình nắm bắt tình hình, cụ thể hóa chủ trương khởi nghĩa từng phần lên TKN. Qua các văn kiện, tài liệu của Đảng, của lãnh tụ Hồ Chí Minh, của Tổng Bí thư Trường - Chính, của Tổng bộ Việt Minh trong những năm 1941 - 1944; qua việc Trung ương chỉ đạo chuyển hướng đấu tranh của cuộc khởi nghĩa Võ Nhai (11-1944) và Hồ Chí Minh đình chỉ chủ trương khởi nghĩa non của Liên tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng (10-1944), đã giúp cho Đảng tìm được những lời giải đúng của nghệ thuật chỉ đạo khởi nghĩa. Đó là các cuộc đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa trong thời gian từ 1941 - 1944 vẫn là khởi nghĩa địa phương, chưa phải KNTP. Khởi nghĩa địa phương là khởi nghĩa non vì chưa có tình thế chung của TKN. Còn KNTP muốn nổ ra và thắng lợi phải có tình thế chung của TKN. Đến cuối năm 1944, cách mạng nước ta vẫn chưa có tình thế chung, vì "thời kỳ cách mạng hòa bình phát triển đã qua, nhưng thời kỳ toàn dân khởi nghĩa chưa tới". Do đó kết luận của Hồ Chí Minh: Muốn KNTP thắng lợi, không thể không tính đến điều kiện, thời cơ của TKN cả nước; đấu tranh chính trị phải kết hợp với

đấu tranh vũ trang, nhưng chính trị còn trọng hơn vũ trang, tuyên truyền trọng hơn tác chiến khi địch còn mạnh đã được Trung ương Đảng hoàn toàn nhất trí. Đồng thời với những kết luận đặc biệt quan trọng đó là chỉ thị của Hồ Chí Minh về lập *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*, và đội quân chủ lực làm nhiệm vụ tuyên truyền vũ trang để kêu gọi toàn dân đứng dậy được thành lập (22-12-1944), đã định hướng cho cách mạng nước ta sang thời kỳ mới - thời kỳ chuẩn bị tiến gấp tới TKN một cách táo bạo, chắc thắng, không mắc sai lầm phiêu lưu, nóng vội.

Nhận biết thời cơ TKN đến gần, Hồ Chí Minh đi Trung Quốc (2-1945) để mở rộng ảnh hưởng của Việt Minh bằng chính sách ngoại giao thân thiện; nắm chắc thái độ của Mỹ, Anh đối với cách mạng Đông Dương và biết rõ thời gian nào thì quân Đồng Minh vào Đông Dương. Nhận thức "Cách mạng phải dựa vào cao trào cách mạng của quần chúng", Trung ương Đảng đã dự kiến và biết trước Nhật, Pháp sẽ bắn nhau và đó là thời cơ thuận lợi để phát động cao trào cách mạng và thực hiện KNTP. Vì thế ngay đêm 9-3-1945, lúc Ban Thường vụ Trung ương họp bàn chủ trương mới, cũng là lúc phát xít Nhật nổ súng bắn quân Pháp, thì hôm sau 10-3-1945, Đảng và Việt Minh phát động cao trào chống Nhật, cứu nước. Cao trào tiền khởi nghĩa với nhiều hình thức đấu tranh, mà chủ yếu là KNTP nổ ra từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp, phát triển liên tục đến tháng 8-1945, đã bộc lộ nhiều yếu tố quan trọng giúp cho Đảng chỉ đạo sát TKN. Các yếu tố đó là: Sự nổi dậy của đông đảo quần chúng; Tiến công quân sự thắng lợi của các lực lượng vũ trang; Công tác binh vận, ngụy vận có kết quả lớn; Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo nhạy bén, kịp thời của Trung ương Đảng vượt qua

mọi khó khăn quyết tâm xốc tới, sự chủ động, năng động của các Đảng bộ và Việt Minh địa phương trong việc lợi dụng và khoét sâu thêm cuộc khủng hoảng chính trị ngày càng sâu sắc do cuộc đảo chính Nhật - Pháp gây ra và nạn đói khủng khiếp giết chết hơn hai triệu đồng bào ta đang diễn ra. Phong trào KNTP đạt nhiều thắng lợi rực rỡ. Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập. Những hình thức chính quyền cách mạng quá độ - ủy ban nhân dân, ủy ban giải phóng ra đời ở nhiều nơi dọn đường cho cao trào quần chúng tiến lên. Những cuộc KNTP làm tan rã chính quyền địch ở địa phương, uy hiếp chính quyền bù nhìn trung ương, phân tán lực lượng quân Nhật; thúc đẩy lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang phát triển nhanh chóng qua phong trào phá kho thóc cứu đói, phong trào chiến tranh du kích chống địch càn quét. KNTP thắng lợi phá tan tư tưởng ỷ lại, trông chờ lực lượng Đồng minh; đập tan tư tưởng sợ Nhật, phục Nhật, cũng như tư tưởng tìm cách lợi dụng Nhật để giành ĐLDT; rèn luyện cán bộ, đảng viên về mọi mặt chính trị, tư tưởng, NTKN. Với kết quả đó, phong trào KNTP đã làm thay đổi căn bản thế và lực cách mạng, gây tiếng vang và tạo thanh thế lớn đẩy cao trào tiền khởi nghĩa tiến thẳng lên TKN, làm chỗ dựa vững chắc cho CMTT nổ ra và thắng lợi. Đó cũng chính là thắng lợi của quá trình dự kiến thời cơ, chuẩn bị điều kiện cho TKN của Đảng.

II. Chớp đúng thời cơ thuận lợi nhất, huy động toàn dân tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng

Phát động cao trào tiền khởi nghĩa, kêu gọi KNTP, Đảng đã nhận định điều kiện KNTP đã chín muồi, điều kiện TKN đã đầy đủ nhưng chưa thật chín muồi. Nhận định đó là sáng suốt, vì căn cứ tình hình thực tế khách quan trong phạm vi cả nước. Song

Đảng cũng đã thấy rõ những cơ hội tốt giúp cho những điều kiện TKN chưa chín muồi sẽ chín muồi mau chóng. Đó là chính trị khủng hoảng trầm trọng, phát xít Nhật không rảnh tay đối phó với cao trào cách mạng của nhân dân ta. Nạn đói ghê gớm làm cho nhân dân căm thù quân cướp nước. Chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt, quân Đồng minh sẽ vào Đông Dương đánh Nhật. Lúc đó Đảng đã dự kiến hai trường hợp thời cơ cho TKN nổ ra. *Thứ nhất*, khi quân Đồng minh vào bám chắc những vị trí chiến lược ở Đông Dương, quân Nhật đem quân ra đánh quân Đồng Minh, thì đấy là thời điểm phát động TKN. Kế hoạch khởi nghĩa là phía trước bộ đội, du kích chiến đấu trực diện với quân Nhật, phía sau quần chúng biểu tình "nổi dậy tất cả đánh phá giao thông, đánh chiếm kho tàng, đồn trại của Nhật, đánh chặn các đội quân tuần tiễu, làm cho chiến tranh du kích lan khắp nước vào tận các thành phố". *Thứ hai*, cách mạng Nhật bùng nổ, lập chính quyền cách mạng của nhân dân, hay giặc Nhật mất nước như Pháp hồi năm 1940, quân đội Nhật ở Đông Dương mất tinh thần. Khi ấy quân Đồng minh dẫu chưa vào Đông Dương, Đảng cũng phát động nhân dân giành chính quyền. Dự kiến hai điều kiện ấy, Trung ương nhắc các Đảng bộ không lấy việc quân Đồng minh vào Đông Dương làm điều kiện tiên quyết; cũng không chờ cả hai điều kiện ấy xuất hiện đồng thời rồi mới hành động. Vì như thế là "ỷ lại vào người và tự bó tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện". Như thế, từ tháng 3-1945, Đảng đã dự kiến quân Nhật thất bại đầu hàng là thời cơ quan trọng nhất cho TKN bùng nổ. Đoán định thời cơ chính xác là một việc làm cực kỳ khó khăn, rất dễ bị sai lầm. Song thực tế trước TKN, những dự kiến của Đảng về thời cơ, điều kiện khởi

nghĩa cơ bản là đúng. Nhưng chỉ riêng dự kiến những cơ hội thuận lợi khách quan, dù chính xác đến mấy, cũng chưa đủ để đẩy mạnh, đẩy nhanh quá trình mau chín muồi cho một tình thế cách mạng trực tiếp. Để cho quá trình đó trở thành hiện thực, phải tính đến những điều kiện chủ quan, vai trò của chủ thể là sự lãnh đạo của Trung ương, các Đảng bộ địa phương và hoạt động cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, cùng với dự kiến điều kiện TKN, Đảng đã chỉ thị "Cần phải hành động ngay, hành động cương quyết, nhanh chóng, sáng tạo, chủ động, táo bạo". Phát động và lãnh đạo cao trào chống Nhật, cứu nước mạnh mẽ, sôi nổi. Đảng đã phát huy vai trò chủ thể, tạo ra đầy đủ điều kiện chủ quan để đón bắt cơ hội.

Đầu tháng 8-1945, những điều kiện cho TKN đã phát triển đầy đủ. Hơn sáu vạn quân Nhật đã lâm vào thế bị động, trong đó một số đơn vị từ các chiến trường Nam Á đổ dồn về Đông Dương, co cụm trong các thành phố, thị xã. Chính phủ Bảo Đại - Trần Trọng Kim từ ngày 7-8-1945 bắt đầu tan rã. Một bộ phận chỉ huy binh lính trong quân đội hoàng gia, quan lại cao cấp trong chính phủ bù nhìn và triều đình Huế đã tìm cách liên hệ với Việt Minh, ngả theo cách mạng. Đạo quân chính trị quân chúng, như Hồ Chí Minh nói đã có "hàng chục triệu hội viên gồm đủ các tầng lớp sĩ, nông, công, thương, binh" sẵn sàng vùng dậy. Quân đội giải phóng Việt Nam có 5000 chiến sĩ gan dạ, mưu trí và hàng vạn tự vệ chiến đấu. Cán bộ Việt Minh, đảng viên của Đảng đã được rèn luyện, thử thách qua phong trào KNTP và chiến tranh du kích chống phát xít Nhật.

Giữa lúc đó, tình thế khách quan đúng như dự đoán của Đảng vô cùng thuận lợi đã xuất hiện. Thực hiện lời cam kết tại Hội nghị Potsdam (7 - 1945), Liên Xô đã tuyên

chiến với Nhật (8 - 8-1945) và mở sáng ngày 9 - 8 - 1945 đem quân đội tấn công tiêu diệt đội quân Quan Đông mạnh nổi tiếng của Nhật với hơn 1 triệu quân, 3.000 xe tăng, 4.000 đại bác và hơn 1.000 máy bay đang cố thủ ở Mãn Châu (Trung Quốc). Mỹ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống 'thành phố Hirosima (ngày 6-8-1945) và Nagasaki (9-8-1945), giết chết khoảng 15 vạn dân thường (riêng Nagasaki hơn 92.000 người chết). Bị đòn sấm sét thất bại về quân sự và nổi kinh hoàng của dân chúng về bom nguyên tử, Chính phủ Nhật hoàng tuyệt vọng chấp nhận các điều khoản của các nước Đồng minh tại Hội nghị Potsdam. Ngày 11-8-1945, Nhật hoàng vội vàng gửi thông điệp cho Liên Xô, Hoa Kỳ và các nước Đồng minh xin đầu hàng không điều kiện.

Theo đúng dự kiến của Đảng, đây chính là cơ hội "ngàn năm có một" để nhân dân ta vùng dậy giành ĐLDT, giành chính quyền toàn quốc. Song, ngay trong thời điểm thuận lợi đó, khó khăn, trở ngại còn rất nhiều. Nhật bại, các nước Đồng minh vào Đông Dương không phải giúp nhân dân ta mà để thực hiện mưu đồ riêng của chúng. Đế quốc Pháp đang mưu tính cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai và theo lệnh của Đơ Gôn một sư đoàn quân đội lê dương trên đường tiến nhanh đến cảng Sài Gòn. Chính phủ Bảo Đại - Trần Trọng Kim đang cố gắng sức tàn tìm cách liên lạc với Tổng thống Mỹ để thay thầy đổi chủ. Trách nhiệm của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh là lãnh đạo toàn dân ta TKN giành ĐLDT, giành toàn bộ chính quyền đứng ở thế làm chủ trước khi quân Pháp chưa kịp trở tay, quân Anh, Mỹ chưa kịp vào Đông Dương giải giáp quân Nhật. Thời cơ thuận lợi rất ngắn. Tình hình vô cùng khẩn cấp. Hồ Chí Minh ốm nặng tưởng chừng khó qua vãn chỉ thị cho Trung ương Đảng và Tổng bộ

Việt Minh "dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải giành cho được độc lập". Với quyết tâm sắt đá, ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc ở chiến khu Tân Trào (Tuyên Quang) đã quyết định TKN. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập và nửa đêm hôm đó phát đi *Quân lệnh số 1* hạ lệnh TKN. Lệnh TKN do Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh phát đi chỉ sau mấy tiếng đồng hồ khi lần thứ hai Trung ương nhận được tin Nhật đầu hàng. Việc nắm bắt thời cơ chín muồi, cơ hội rất tốt cho TKN của Đảng chính xác gần như tuyệt đối. Để TKN chắc thắng, Đảng một lần nữa quán triệt tư tưởng NTKN của chủ nghĩa Mác - Lênin đề ra ba nguyên tắc: *Tập trung, thống nhất, kịp thời*, để đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng không kể thành phố hay thôn quê, thành lập những ủy ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ. Đại hội quốc dân Tân Trào (16-8-1945) đã hoàn toàn nhất trí chủ trương TKN của Đảng. Tin tưởng TKN thắng lợi, Đại hội tán thành chương trình của Đảng và Việt Minh xây dựng nước Việt Nam mới sau khi cách mạng thành công; xác định chính sách đối nội, đối ngoại, quốc kỳ, quốc ca và cử ra *Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam*, tức Chính phủ cách mạng lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Trong giờ phút trọng đại đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào cả nước nêu cao tinh thần độc lập tự chủ "hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

Cuộc TKN bắt đầu từ đêm 13 rạng ngày 14-8-1945, đánh dấu thời điểm mở đầu của CMTT. Một thành công cơ bản của NTKN trong CMTT là Đảng và Việt Minh đã huy động nhanh chóng lực lượng đông đảo toàn dân, toàn dân tộc vào thời điểm quyết định. Những tỉnh, thành nhận được lệnh của Trung ương, cũng như những địa phương

chưa nhận được lệnh TKN đều nổi dậy kịp thời. Từ ngày 14 đến ngày 17-8-1945, hàng vạn nhân dân ở phần lớn làng, xã, huyện thuộc các tỉnh miền Bắc, miền Trung được huy động biểu tình giành chính quyền. Hàng chục ngàn nhân dân được tổ chức, tập hợp tiến hành TKN giành chính quyền ở 5 tỉnh lỵ đầu tiên: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Trong 2 ngày Xứ ủy Bắc Kỳ, Đảng bộ và Việt Minh thành phố Hà Nội đã huy động 20 vạn nhân dân ngoại thành, nội thành Hà Nội, một số vùng lân cận thuộc Hà Đông, Phúc Yên, Bắc Ninh làm cuộc TKN ở Hà Nội ngày 19-8 thắng lợi rực rỡ trước mũi súng cản phá của hàng vạn quân Nhật. Trong một ngày đêm, Ủy ban khởi nghĩa Việt Minh Thuận Hóa đã huy động 15 vạn nhân dân Thừa Thiên - Huế biểu tình tuần hành ngày 23-8 phá bỏ chính quyền bù nhìn trung ương, buộc vua Bảo Đại chấp nhận thoái vị.

Trong ba ngày, Xứ ủy và Việt Minh Nam Bộ, Đảng bộ, Việt Minh thành phố Sài Gòn đã huy động hơn một triệu công nhân, nông dân, công chức, thanh niên, học sinh thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, các vùng lân cận thuộc Gia Định, Tân An, Biên Hòa, có cả đồng bào các dân tộc thiểu số. Khóm Nam Bộ làm cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành khổng lồ ngày 25-8-1945, lật đổ chính quyền phát xít Nhật và tay sai Nam Kỳ, làm chủ hoàn toàn thành phố.

Đến ngày 25-8-1945, khi Trung ương Đảng, Chính phủ lâm thời, Tổng bộ Việt Minh và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về đồng đủ ở Thủ đô Hà Nội chỉ đạo toàn quốc gấp rút hoàn thành TKN, khẩn trương chuẩn bị làm lễ tuyên bố nền độc lập nước nhà; khi các thành phố lớn và đa số các tỉnh trong cả nước đã khởi nghĩa giành được chính quyền, ổn định chính trị, xã hội, an ninh thì CMTT căn bản thành công. Một số ít

tỉnh còn tiếp tục TKN cho đến cuối tháng 8-1945. Đầu tháng 9-1945, 4.500 tù chính trị là chiến sĩ cộng sản và chiến sĩ yêu nước, cách mạng bị giam ở nhà tù Côn Đảo nổi dậy phá bỏ chế độ nhà tù đế quốc, lập chính quyền cách mạng, làm chủ Côn Đảo. Trong CMTT, 4 tỉnh lỵ dọc biên giới phía Bắc (Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu) và thị xã Vinh Yên, Việt Minh không nắm được chính quyền, vì bị quân Tưởng và bọn phản động thân Tưởng, thân Nhật chiếm giữ từ trước. Còn tất cả các địa phương trong hơn 60 tỉnh, thành từ địa đầu Tổ quốc đến cực cuối phía Nam; từ Tây Nguyên đến các hải đảo, chính quyền đã về tay nhân dân, đất nước thống nhất. CMTT hoàn toàn thắng lợi, kết thúc vào ngày 2-9-1945, ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* trước cuộc mít tinh hơn một triệu đồng bào tại vườn hoa Ba Đình (Hà Nội) do Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh tổ chức, khẳng định với hơn 20 triệu nhân dân Việt Nam và toàn thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy" (7).

Đánh giá về thắng lợi và những ưu điểm của CMTT, đồng chí Trường - Chinh đã kết luận: "Cách mạng tháng Tám thắng lợi, một phần lớn là nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhờ công tác tổ chức và chuẩn bị của Đảng và của

Mặt trận Việt Minh trước khi khởi nghĩa" (8). Thắng lợi cách mạng không tự nó đến, phải chuẩn bị nó, giành lấy nó. Đảng đã chuẩn bị chu đáo và đúng nguyên tắc để giành thắng lợi cho cách mạng. Song cách mạng thắng lợi không phải chỉ ở chỗ chuẩn bị chu đáo, mà còn ở chỗ nổ ra đúng lúc phải nổ. Mau lẹ, kịp thời, nổ ra đúng lúc phải nổ là một ưu điểm lớn của CMTT (9).

Đạt tới thắng lợi rực rỡ với những ưu điểm đó là nhờ tinh thần yêu nước, đoàn kết của nhân dân ta, nhờ Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh quán triệt và vận dụng sáng tạo vào cách mạng nước ta lý luận tình thế cách mạng, điều kiện, thời cơ khởi nghĩa của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đảng đã thường xuyên "bắt mạch" thời cuộc thế giới và trong nước, vừa giữ vững nguyên tắc, vừa linh hoạt nhạy bén trước tình thế, đưa ra những dự kiến tài tình về thời cơ TKN. Đảng ra sức chuẩn bị những điều kiện tinh thần và vật chất cho TKN, vừa tuân thủ quy luật chung, vừa phát huy cao độ tính năng động, chủ động, sáng tạo. Đảng mau lẹ, kịp thời chớp lấy thời cơ thuận lợi giặc Nhật đầu hàng, bằng trí tuệ, nghị lực cách mạng, tinh thần dũng cảm, huy động toàn bộ lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, lực lượng toàn dân, toàn dân tộc để giành ĐLDT, giành chính quyền toàn quốc trong thời gian ngắn.

Không có Đảng cộng sản do Hồ Chí Minh lãnh đạo chắc chắn không có CMTT. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng làm cho CMTT có những sáng tạo đặc sắc trong nghệ thuật khởi nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1), (2). *Mác - Ăngghen Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, H, 1981, T.2, tr. 357.

(3), (4). *Lênin Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M, 1997, T.34, tr. 319, 322.

(5). *Văn kiện Đảng Toàn tập*, 1930, Nxb. CTQG, H, 1998, t.2, tr. 102.

(6). *Văn kiện Đảng toàn tập*, 1936 - 1939, Nxb. CTQG, H, 2000, t. 6, tr. 535.

(7). *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb. CTQG, H, 2000, t.3, tr. 557.

(8), (9). Trường - Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, H, 1975, tr. 367, 372.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP CÁCH MẠNG TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM 1945

VŨ QUANG HIỂN*

Phương pháp cách mạng là một trong những yếu tố quyết định thắng lợi của cách mạng. Nhiều khi phong trào cách mạng phải dậm chân tại chỗ hoặc thất bại tạm thời, không phải vì thiếu đường lối cách mạng đúng đắn, mà chủ yếu là thiếu phương pháp cách mạng thích hợp. Nhận thức đúng tầm quan trọng của phương pháp cách mạng, *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương (Dự án để thảo luận trong Đảng)* khẳng định: “Vũ trang bạo động không phải là một việc thường, chẳng những là theo hình thức trực tiếp cách mạng, mà lại phải theo khuôn phép nhà binh” (1).

Trong thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước 1939-1945, Đảng đã giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đồng thời đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang, nhấn mạnh việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là *nhiệm vụ trung tâm* của toàn Đảng, toàn dân. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam là một cuộc khởi nghĩa vũ trang, là sự nổi dậy của quần chúng có vũ trang thô sơ được tổ chức trong phạm vi cả nước, kết hợp với lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng ở một mức độ nhất định (2).

Thắng lợi của cách mạng tháng Tám là thắng lợi của đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn của Đảng Cộng sản và tư tưởng độc lập tự do của Hồ Chí Minh, đồng thời là thắng lợi của phương pháp cách mạng độc lập tự chủ và sáng tạo.

1. Sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng, dựa vào lực lượng toàn dân, kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang

Theo Hồ Chí Minh, để có cơ thắng lợi, một cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương “phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc nổi loạn. Cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng” (3). Người đánh giá cao vai trò của nhân dân trong khởi nghĩa vũ trang. Sức mạnh của toàn dân vũ trang là một ưu thế tuyệt đối để đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Theo Hồ Chí Minh, “Cách mạng là việc chung của cả dân chúng”, “Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi” (4).

Quan điểm khởi nghĩa vũ trang toàn dân của Hồ Chí Minh thể hiện rõ qua *Bài ca du kích*. Người chủ trương mọi người già trẻ, gái trai, dân lính đều tham gia đánh giặc. Trong bản Chỉ thị thành lập *Đội Việt*

*TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQG Hà Nội

Nam tuyên truyền giải phóng quân (22-12-1944) Người viết: Cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân, "cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân" (5). Khởi nghĩa vũ trang không phải là một cuộc đấu tranh quân sự thuần túy. Trong tác phẩm *Con đường giải phóng*, Hồ Chí Minh khẳng định: Khởi nghĩa vũ trang là nhân dân vùng dậy dùng vũ khí đuổi quân cướp nước. Đó là một cuộc đấu tranh to tát về chính trị và quân sự, là việc quan trọng, làm đúng thì thành công, làm sai thì thất bại.

Ở một nước thuộc địa như Việt Nam, kẻ thù luôn dùng bạo lực đàn áp quần chúng, thì con đường để giành độc lập dân tộc chỉ có thể là con đường cách mạng bạo lực. Bạo lực là công cụ để đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai, thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân.

Trong phong trào cách mạng thế giới đã từng có quan điểm "súng để ra chính quyền", xem cơ sở của bạo lực là lực lượng vũ trang, đồng nhất hình thức của bạo lực với đấu tranh vũ trang. Điều đó không phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam, vì lực lượng vũ trang cách mạng ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành, còn rất nhỏ nhỏ bé.

Quan triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, coi sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Đảng và Hồ Chí Minh cho rằng: *Bạo lực cách mạng cũng là bạo lực của quần chúng*. Bạo lực cách mạng không đơn thuần chỉ dựa vào tổ chức vũ trang và biểu hiện bằng hình thức đấu tranh vũ trang. Cơ sở của bạo lực cách mạng bao gồm hai lực lượng: Lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, được biểu hiện bằng hai hình thức đấu tranh: Đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang và sự kết hợp cả hai hình thức đó. Tuy nhiên không phải mọi cuộc đấu tranh chính trị

đều được coi là bạo lực cách mạng, mà chỉ có những cuộc đấu tranh nào nhằm vào bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai khi vấn đề chính quyền được đặt ra mà thôi.

Từ nhận thức trên, Đảng chỉ đạo xây dựng chỗ dựa của bạo lực bao gồm cả dân tộc, được tổ chức thành hai lực lượng cơ bản: Lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân.

Ngay từ lúc ra đời, với hệ thống tổ chức chặt chẽ và cương lĩnh chính trị đúng đắn, Đảng đã nắm quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt Nam, quy tụ lực lượng và sức mạnh cả dân tộc, làm dấy lên cao trào cách mạng năm 1930, mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ - Tĩnh. Đó là một cao trào cách mạng triệt để, diễn ra trên quy mô rộng lớn, huy động đông đảo quần chúng tham gia, với những hình thức đấu tranh phong phú và quyết liệt, trong đó quần chúng công - nông đã vùng ra một nghị lực phi thường, làm rung chuyển trận địa của chủ nghĩa đế quốc ở nông thôn. Lực lượng chính trị được tạo ra từ đó.

Trong thời kỳ 1936-1939, tận dụng khả năng hoạt động hợp pháp công khai do hoàn cảnh quốc tế mang lại, Đảng phát động một phong trào dân chủ rộng lớn chưa từng thấy ở cả thành thị và nông thôn, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp xã hội, từ quần chúng cơ bản đến các tầng lớp trên và cả một bộ phận những người Pháp có xu hướng chống phát xít, với những hình thức tổ chức và đấu tranh vô cùng phong phú. Thông qua đó, Đảng có điều kiện tuyên truyền lý luận cách mạng và giáo dục đường lối chính sách của Đảng một cách phổ cập trong quần chúng; giác ngộ và rèn luyện quần chúng qua thực tiễn đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ hàng ngày, xây dựng nên một đạo quân chính trị hùng hậu hàng triệu người.

Trong thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước 1939-1945, Hội nghị lần thứ Tám của Ban chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh với các đoàn thể quần chúng mang tên cứu quốc, đoàn kết mọi người Việt Nam có lòng yêu nước thương nòi. Việt Minh là nơi tập hợp, giác ngộ và rèn luyện lực lượng chính trị cho cách mạng, một lực lượng cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Trên cơ sở lực lượng chính trị vững chắc, Đảng và Hồ Chí Minh từng bước chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Ngay trong thời kỳ vận động thành lập Đảng, Hồ Chí Minh đã quan tâm đào tạo cán bộ quân sự, nghiên cứu lý luận quân sự, đặt nền móng cho sự ra đời lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng, bao gồm lực lượng vũ trang tập trung: *Cứu quốc quân*, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, được thống nhất thành *Việt Nam giải phóng quân* (5-1945) và lực lượng bán vũ trang gồm các đội du kích, tự vệ và tự vệ chiến đấu rộng khắp.

Quá trình chuẩn bị lực lượng là một quá trình kết hợp tổ chức và đấu tranh, thông qua đấu tranh để rèn luyện lực lượng và củng cố tổ chức. *Cả hai lực lượng chính trị và vũ trang đều là chỗ dựa của bạo lực cách mạng, là điều kiện để kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trong một cuộc khởi nghĩa toàn dân.*

Trong cao trào kháng Nhật cứu nước, lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang khá nổi bật với hình thức chiến tranh du kích cục bộ, chủ yếu là ở vùng Thượng du và Trung du Bắc Kỳ, nhưng phong trào nổi dậy của quần chúng với hình thức khởi nghĩa từng phần cũng diễn ra ở nhiều nơi,

nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Trong tổng khởi nghĩa tháng Tám, lực lượng chính trị quần chúng có vũ trang thô sơ là lực lượng đông đảo nhất và giữ vị trí quyết định. Lực lượng vũ trang, tuy số lượng không nhiều, còn thiếu thốn về trang bị, non yếu về trình độ tác chiến, nhưng có vai trò rất quan trọng trong hoạt động công kích quân sự ở một số nơi, gây thanh thế cho cách mạng, đồng thời là lực lượng nòng cốt, lực lượng xung kích, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến.

Bằng sự kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, Cách mạng tháng Tám có sức mạnh áp đảo, đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai, giành chính quyền về tay nhân dân.

2. Kết hợp khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị

Khác với cách mạng Nga, từ thành thị phát triển về nông thôn, và cách mạng Trung Quốc, từ nông thôn vào thành thị, lấy nông thôn bao vây thành thị, Cách mạng tháng Tám đã diễn ra với sự kết hợp hài hòa nông thôn và thành thị. Hình thái cách mạng đó liên quan chặt chẽ đến nhận thức của Đảng về vị trí của nông thôn và thành thị, và từ đó có sự chỉ đạo chuẩn bị lực lượng và đấu tranh trên cả hai địa bàn chiến lược này.

Nông thôn, nhất là nông thôn rừng núi, là nơi tập trung quần chúng nông dân đông đảo đã được tổ chức, giác ngộ và rèn luyện qua các giai đoạn đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng; nơi có địa hình thuận lợi cho việc tổ chức và che giấu lực lượng; đồng thời là nơi kẻ địch có nhiều sơ hở hơn so với thành thị.

Thành thị là nơi tập trung công nhân và nhiều tầng lớp lao động đã được giác ngộ theo phương hướng cách mạng của Đảng; là địa bàn hiểm yếu do tập trung các cơ quan đầu não của kẻ thù; đồng thời là nơi tập trung thông tin, giúp cho việc đánh giá chính xác tình hình và đề ra chủ trương đúng đắn và kịp thời.

Ngay khi Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ (9-1939), Đảng chủ trương rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, dựa vào nông thôn để phát triển lực lượng về mọi mặt. Mặt khác, Đảng vẫn không coi nhẹ vai trò thành thị. Tháng 2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp hội nghị bàn việc mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và xúc tiến việc chuẩn bị khởi nghĩa. Hội nghị nhận xét rằng phong trào Việt Minh đã phát triển, song phong trào ở đô thị còn yếu. Phong trào công nhân không được mạnh và rộng rãi tương xứng với vị trí của giai cấp đó, đồng thời còn thiếu một "phong trào cách mạng quốc gia tư sản và phong trào thanh niên, học sinh"(6).

Hội nghị đề ra những biện pháp cụ thể nhằm phát triển phong trào quần chúng rộng rãi và đều khắp, đặc biệt chú trọng đến công tác công vận, xây dựng cơ sở cách mạng trong công nhân, nhất là ở các thành phố lớn, nhằm chuẩn bị điều kiện cho cuộc khởi nghĩa trong tương lai có thể nổ ra ở những trung tâm đầu não của quân thù, làm cho chúng bị tê liệt, bảo đảm cho cuộc khởi nghĩa lan rộng trong cả nước. Đồng thời phải chú trọng mở rộng phong trào cách mạng trong thanh niên, học sinh, trí thức, nhằm làm cho cuộc khởi nghĩa mang tính chất toàn dân.

Nhờ bám sát địa bàn thành thị, Thường vụ Trung ương Đảng có được những thông tin chính xác về những dấu hiệu chuẩn bị

đảo chính của Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương, kịp thời đánh giá tình hình và đề ra chủ trương đúng.

Trong thời kỳ kháng Nhật cứu nước, phong trào cách mạng diễn ra đều khắp, ở cả nông thôn và thành thị, bằng những hình thức đấu tranh thích hợp với điều kiện từng địa bàn, làm cho lực lượng cách mạng phát triển rộng khắp. Trong khi căn cứ địa Việt Bắc ra đời (6-1945), các chiến khu cách mạng được xây dựng và mở rộng ở vùng nông thôn rừng núi (Trần Hưng Đạo, Quang Trung...), thì ngay sát Hà Nội, các khu an toàn (ATK) được xây dựng. Đó là nơi đứng chân của Thường vụ Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ để chỉ đạo phong trào trong thành phố. Hoạt động vũ trang tuyên truyền, diệt ác trừ gian trong các đô thị có tác dụng phá lỏng ách kìm kẹp của địch, tạo đà xây dựng các tổ chức cứu quốc trong các tầng lớp nhân dân thành thị và lực lượng tự vệ cứu quốc.

Tháng 8-1945, khi thời cơ cách mạng xuất hiện, Đảng quyết định tổng khởi nghĩa và chủ trương: "Phải chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê. Thành lập những uỷ ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ". Về nhiệm vụ quân sự, Hội nghị toàn quốc của Đảng quyết định "chớp lấy những căn cứ chính (cả các đô thị) trước khi quân Đồng minh vào" (7).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, bão táp cách mạng dồn dập nổi lên ở cả thành thị và nông thôn. Lò lửa của cuộc khởi nghĩa dân tộc bùng cháy trong cả nước.

Nhận thức đúng vai trò của nông thôn và thành thị, Đảng coi nông thôn là trận địa vững chắc, dựa vào nông thôn để phát triển lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng; đồng thời, coi thành thị là địa bàn xung

yếu, tiếp tục xây dựng cơ sở chính trị ở thành thị. Đó là điều kiện để có thể phát động toàn dân nổi dậy ở cả nông thôn và thành thị, trong đó những cuộc khởi nghĩa ở thành thị nhằm vào các cơ quan đầu não của kẻ thù có tác dụng quyết định thắng lợi của tổng khởi nghĩa.

3. Đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa

Đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa là hình thức phát triển của Cách mạng tháng Tám (1945). Đó là một điển hình sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh trong việc vận dụng lý luận Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang.

Theo Hồ Chí Minh, ở các nước Âu, Mỹ cuộc khởi nghĩa thường hay bắt đầu từ những cuộc bãi công chính trị rồi mới tiếp đến các cuộc vũ trang bạo động. Ở Đông Dương ta, khởi nghĩa có thể bùng ra ở một vài nơi rồi lan dần khắp nước. Khởi nghĩa bùng ra ở nơi nhiều rừng núi tiện cho lối đánh du kích. Đó chính là sự khác biệt của Việt Nam so với các nước phương Tây.

Hội nghị lần thứ tám của Ban chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) chủ trương trong những hoàn cảnh nhất định thì “với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn” (8).

Trước lúc Nhật tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Pháp (9-3-1945), Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Từ Sơn (Bắc Ninh) phân tích tình hình và đề ra chủ trương chiến lược mới. Ngày 12-3-1945 Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản *Chỉ thị Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, nhận định cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng

hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi, vì Nhật đảo chính Pháp khá dễ dàng, nên lực lượng của Nhật còn nguyên vẹn, còn đủ sức đàn áp cách mạng; Tầng lớp trung gian mới chỉ hoang mang chứ chưa ngã hẳn về phía cách mạng; Đảng và quần chúng cách mạng, trừ các căn cứ chính, còn nhìn chung trong cả nước chưa sẵn sàng hành động. Tuy vậy, hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi: Chính trị khủng hoảng do cuộc đảo chính gây ra, nạn đói ghê gớm và chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt.

Chỉ thị xác định kẻ thù cụ thể, trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương sau cuộc đảo chính là phát xít Nhật vì vậy phải thay khẩu hiệu “*đánh đuổi phát xít Nhật-Pháp*” bằng khẩu hiệu “*đánh đuổi phát xít Nhật*” và đưa ra khẩu hiệu “thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Đông Dương” để chống lại chính phủ bù nhìn Việt gian thân Nhật.

Ban Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương *phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa*. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh phải thay đổi cho thích hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa, nhằm động viên mau chóng quần chúng lên trận địa cách mạng, tập dượt quần chúng tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Muốn vậy, phải thực hiện những hình thức tuyên truyền và đấu tranh cao hơn và mạnh bạo hơn như tuyên truyền xung phong có vũ trang, biểu tình tuần hành thị uy, bãi công chính trị, tổ chức quần chúng đánh phá các kho thóc để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc, tổ chức bộ đội, du kích, thành lập căn cứ địa cách mạng, phát động du kích chiến tranh ở những nơi có điều kiện.

Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa, đó là phương pháp duy nhất của dân tộc để đóng vai trò chủ động trong việc đánh đuổi quân Nhật và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi có đủ điều kiện.

Bản chỉ thị ngày 12-3-1945, thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, kịp thời của Đảng. Đó là kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng và Việt Minh trong cao trào chống Nhật cứu nước, trực tiếp dẫn đến thắng lợi của cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra mạnh mẽ với nhiều hình thức: Chiến tranh du kích cục bộ ở vùng Thượng du và Trung du Bắc Kỳ; Phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; Vũ trang tuyên truyền, diệt ác trừ gian ở các đô thị, nhất là những thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn; Khởi nghĩa Ba Tơ. Báo chí cách mạng đều ra công khai và gây ảnh hưởng chính trị vang dội...

Thực chất của cao trào kháng Nhật cứu nước là một thời kỳ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ, giành chính quyền bộ phận ở nhiều vùng nông thôn. Nó làm cho trận địa cách mạng được mở rộng, lực lượng cách mạng được tăng cường, tạo ra đầy đủ những điều kiện chủ quan của cách mạng. Đây cũng là một cuộc tập dượt vĩ đại, làm cho toàn Đảng, toàn dân Việt Nam sẵn sàng, chủ động tiến lên chớp thời cơ tổng khởi nghĩa. Cao trào cách mạng trong thời kỳ này chính là một quá trình đẩy nhanh sự tích lũy về lượng để dẫn tới bước nhảy vọt về chất khi thời cơ đến. Đó là một nét đặc sắc của Cách mạng tháng Tám, một điển hình thành công trong nghệ thuật chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang của Đảng.

4. Vấn đề thời cơ cách mạng

Để tiến hành khởi nghĩa thắng lợi phải có đủ điều kiện chủ quan, khách quan và phải nổ ra đúng thời cơ. Cùng với việc chuẩn bị lực lượng chu đáo, Đảng và Hồ Chí Minh hết sức coi trọng vấn đề thời cơ cách mạng. Hội nghị lần thứ Tám của Ban chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) khẳng định: "Cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang". Chúng ta phải "luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù" (9).

Tại Hội nghị tháng 2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng dự đoán chiều hướng phát triển của phong trào cách mạng dưới ách thống trị của Pháp-Nhật. Hội nghị cho rằng "phong trào cách mạng Đông Dương có thể *bồng chóc tiến lên bằng những bước nhảy cao*". Hội nghị quyết định phải khẩn trương hơn nữa trong việc chuẩn bị khởi nghĩa theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tám (5-1941) của Ban chấp hành Trung ương Đảng, phải "đặt mình vào tình thế khẩn cấp", coi việc "chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại" (10). Hội nghị vạch ra một kế hoạch thúc đẩy việc chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa sắp đến.

Vận dụng luận điểm của Lênin về tình thế cách mạng, trong tác phẩm *Con đường giải phóng*, Hồ Chí Minh nêu ba điều kiện của thời cơ khởi nghĩa:

Một là, chính quyền thực dân đế quốc đã lung lay bối rối đến cao độ, chúng đã cảm thấy không thể ngồi yên nắm giữ địa vị của chúng như trước.

Hai là, quần chúng đói khổ đã căm thù thực dân đế quốc đến cực điểm, đã thấy cần phải đồng tâm hiệp lực, nổi dậy lật đổ ách

thống trị của đế quốc thực dân, vì mọi người hiểu rằng nếu ngôi yên cũng chết.

Ba là, đã có một chính đảng cách mạng đủ sức tổ chức, lãnh đạo quần chúng nổi dậy khởi nghĩa theo một đường lối đúng đắn, một kế hoạch phù hợp, đảm bảo giành thắng lợi cho cuộc khởi nghĩa.

Hội nghị lần thứ Tám của Ban chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ muốn gây cuộc khởi nghĩa bằng vũ trang phải nhằm vào các điều kiện chủ quan:

“1. Mặt trận cứu quốc đã thống nhất được toàn quốc.

2. Nhân dân không thể sống được nữa dưới ách thống trị của Pháp - Nhật, mà đã sẵn sàng hy sinh bước vào con đường khởi nghĩa.

3. Phe thống trị Đông Dương đã bước vào cuộc khủng hoảng phổ thông đến cực điểm vừa về kinh tế, chính trị lẫn quân sự

4. Những điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc khởi nghĩa Đông Dương như quân Tàu đại thắng quân Nhật, Cách mạng Pháp hay Cách mạng Nhật nổi dậy, phe dân chủ đại thắng ở Thái Bình Dương, Liên Xô đại thắng, cách mạng các thuộc địa Pháp, Nhật sôi nổi và nhất là quân Tàu hay quân Anh - Mỹ tràn vào Đông Dương” (11).

Đảng và Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề thời cơ trong khởi nghĩa vũ trang. Khi còn ở Quế Lâm, Trung Quốc (11-1940), nghe tin về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, Hồ Chí Minh nói: Tình hình chung trên thế giới ngày càng có lợi cho ta, nhưng thời cơ chưa đến, chưa thể khởi nghĩa được. Song nay khởi nghĩa đã nổ ra rồi, thì cần rút lui cho khéo để duy trì phong trào.

Tháng 5-1941, trong Lời kêu gọi đồng bào, Hồ Chí Minh phân tích nguyên nhân thất bại của các cuộc khởi nghĩa trước đây: Một là vì cơ hội chưa chín, hai là vì dân ta

chưa đồng tâm hiệp lực. Mùa Thu 1944, Người chỉ thị hoãn cuộc khởi nghĩa ở Cao - Bắc - Lạng vì cả nước chưa có điều kiện hưởng ứng, kẻ thù có thể tập trung lực lượng đàn áp khởi nghĩa ở một địa phương.

Đảng và Hồ Chí Minh luôn dự đoán thời cơ. Đánh giá chính xác xu thế phát triển của thời cuộc, tháng 10-1944, Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào toàn quốc, nêu rõ: “Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt. Các đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh!” (12).

Trong chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta* (12-3-1945), Ban Thường vụ Trung ương Đảng dự kiến những hoàn cảnh thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa như khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật đã bám chắc, tiến sâu trên đất ta và quân Nhật đã kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh để phía sau sơ hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần. Chỉ thị còn nêu rõ rằng dù sao ta vẫn không được ỷ lại vào người và tự bó tay mình trong khi tình thế biến chuyển thuận lợi, mà phải nêu cao tinh thần dựa vào sức mình là chính.

Khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện, hàng ngũ chỉ huy của Nhật ở Đông Dương chia rẽ đến cực điểm; quân lính Nhật tan rã, mất tinh thần; bọn Việt gian thân Nhật hoảng sợ. “Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương như đã chín muồi”. “Cơ hội rất tốt cho ta giành quyền độc lập đã tới”.

Tuy nhiên thời cơ này không tồn tại vĩnh viễn. Nó sẽ biến mất khi quân Đồng minh vào nước ta để tước vũ khí phát xít Nhật. Với bản chất thực dân đế quốc, chúng có thể dựng ra một chính quyền tay sai trái với ý chí và nguyện vọng của dân tộc ta. Đế quốc Pháp đang lâm le khôi phục lại địa vị cũ ở Đông Dương. Bọn phản động trong nước cũng đang tìm cách thay thầy đổi chủ. Thời cơ cách mạng chỉ tồn tại trong khoảng thời gian từ khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh đến trước khi quân Đồng minh vào nước ta. Đó là lúc kẻ thù cũ đã ngã gục, nhưng kẻ thù mới chưa kịp đến, so sánh lực lượng có lợi nhất đối với cách mạng. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào (14 và 15-8-1945) quyết định phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ tay phát xít Nhật trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

Kiên quyết chớp thời cơ, Hội nghị chỉ rõ: "Tình thế vô cùng khẩn cấp. Tất cả mọi việc đều phải nhằm vào ba nguyên tắc:

- a. Tập trung - tập trung lực lượng vào những việc chính.
- b. Thống nhất - thống nhất về mọi phương diện quân sự, chính trị, hành động và chỉ huy
- c. Kịp thời - kịp thời hành động không bỏ lỡ cơ hội" (13).

Ngày 16-8-1945 Hồ Chí Minh kêu gọi: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ" (14).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả dân tộc Việt Nam nhất tề nổi dậy với tinh thần: Dù hy sinh tới đâu, dù có phải đốt cháy cả dãy

Trường Sơn cũng kiên quyết giành cho được độc lập. Cách mạng Việt Nam tiến đến bước nhảy vọt vĩ đại: Nhanh chóng chuyển từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa.

Nhờ có sự chuẩn bị lực lượng chu đáo, lại nổ ra đúng thời cơ, cách mạng tháng Tám đã giành được thắng lợi "nhanh, gọn, ít đổ máu". Đó là một điển hình thành công về nghệ thuật tạo thời cơ, dự đoán thời cơ, nhận định chính xác thời cơ, đồng thời kiên quyết chớp thời cơ phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình, là một minh chứng hùng hồn rằng: Khởi nghĩa vũ trang không chỉ là một khoa học, mà đồng thời còn là một nghệ thuật, đòi hỏi sự nắm vững và tuân theo những quy luật hết sức chặt chẽ, đồng thời đòi hỏi sự khéo léo của lực lượng lãnh đạo cách mạng. Đó không chỉ là thắng lợi của đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn, mà còn là thắng lợi của phương pháp cách mạng độc lập tự chủ và sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh, thắng lợi của nghệ thuật khởi nghĩa dân tộc.

Cách mạng tháng Tám để lại những kinh nghiệm lịch sử về phương pháp cách mạng: Sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang; Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang; Đi từ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ ở nông thôn; Tiến lên chớp đúng thời cơ tổng khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị, đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai, thiết lập chính quyền cách mạng.

CHÚ THÍCH

(1). *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 102

(2). Theo *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, khởi nghĩa là “nổi dậy có tổ chức của quần chúng nhằm lật đổ ách thống trị của giai cấp bóc lột trong nước, hoặc ách đô hộ của nước ngoài, giành chính quyền ở địa phương hoặc cả nước. Lực lượng quyết định thắng lợi của khởi nghĩa là lực lượng chính trị của quần chúng, có sự phối hợp của lực lượng vũ trang. Các cuộc khởi nghĩa trong lịch sử thường phải dùng đến sức mạnh vũ trang. Việc dùng sức mạnh vũ trang đến mức nào là tùy thuộc vào sự phản kháng của chính quyền phản động”: *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 426-427).

Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam*, khởi nghĩa vũ trang là “khởi nghĩa được tiến hành chủ yếu bằng hoạt động vũ trang, nhằm vô hiệu hóa lực lượng vũ trang của chính quyền hiện hữu, làm cho nó mất chỗ dựa về quân sự, và không còn sức mạnh đàn áp ở từng nơi, từng lúc.

Khởi nghĩa vũ trang thường do quần chúng được vũ trang, kết hợp với lực lượng vũ trang của quần chúng có tổ chức và đôi khi có kết hợp với một bộ phận của lực lượng vũ trang được giác ngộ của chính quyền hiện hữu.” *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập II, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002, tr. 530.)

(3). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 468.

(4). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 274.

(5). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 507.

(6), (7), (8), (9), (10), (11), (13). *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 290, 425-427, 131-132, 131, 298, 130, 425.

(12). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Sdd, tr. 506.

(14). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Sdd, tr. 554.



VẤN ĐỀ TRANH THỦ SỰ ỦNG HỘ QUỐC TẾ THỜI KỲ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, CHUẨN BỊ KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

LƯƠNG VIẾT SANG*

Việc tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền thời kỳ 1941-1945. Lực lượng quốc tế mà Đảng Cộng sản Đông Dương xác định cần tranh thủ là các nước Đồng minh chống phát xít.

1. Các nước Đồng minh với vấn đề Đông Dương thời kỳ 1941-1945

Sau khi đánh chiếm Ba Lan và một loạt các nước Bắc Âu như Đan Mạch, Na Uy, Bỉ, Hà Lan, Luxembua, ngày 5-6-1940 quân phát-xít Đức tràn vào thủ đô nước Pháp. Chính phủ Pétain đầu hàng Đức. 3/4 nước Pháp bị chiếm đóng. Nền Cộng hòa Pháp bị thủ tiêu, thay vào đó là chế độ độc tài quân sự do Pétain cầm đầu. Nhưng tướng De Gaulle không đầu hàng và đã thành lập "Chính phủ Pháp tự do" lưu vong với mong muốn dựa vào lực lượng Anh, Mỹ để giải phóng đất nước. Tiếp đó, tại Hà Nội, ngày 23-9-1940, Pháp phải ký hiệp ước chấp nhận cho quân Nhật chiếm đóng Đông Dương - một bước quan trọng trong kế hoạch tấn công Đông Nam Á - Thái Bình Dương, thực hiện ước mơ Đại Đông Á của

Nhật Bản. Từ giữa năm 1941, một loạt các sự kiện quan trọng của Chiến tranh thế giới thứ Hai diễn ra. Tháng 6-1941, Đức tấn công Liên Xô. Ngày 21-7-1941 Nhật gửi tối hậu thư yêu cầu Pháp nhượng quyền sử dụng một số căn cứ không quân và hải quân ở miền Nam Việt Nam và Pháp phải chấp nhận. Sự kiện này đã tác động đến các nước trong lực lượng Đồng minh chống phát-xít đang có những quyền lợi ở Đông Nam Á.

Đối với Mỹ: các hành động lấn lướt của Nhật Bản ở Đông Nam Á làm cho Mỹ lo ngại. Ngày 21-7-1941, Thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Willes đã báo cho phía Nhật biết rằng nếu Nhật chiếm Đông Dương thì sự thảo luận thêm giữa hai chính phủ sẽ trở nên hoàn toàn vô ích.

Ngày 24-7-1941, trong buổi tiếp đại sứ Nhật, Tổng thống Roosevelt đề xuất với phía Nhật thực hiện việc *trung lập hóa Đông Dương bằng một hiệp ước của tất cả các nước quan tâm (trừ Pháp)*. Chính sách này nhằm hạn chế đà xâm lược của Nhật đang tiến triển ở đây.

Cho tới trước khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng (7-12-1941), Chính phủ Mỹ vẫn

* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

nuôi ảo tưởng thông qua đàm phán có thể phân chia quyền lợi với Nhật ở Trung Quốc và Đông Dương, tránh được chiến tranh với Nhật. Đã có hơn 40 cuộc đàm phán Mỹ - Nhật ở Oasinhton trong thời gian này.

Lúc đầu vì cần đến vai trò đồng minh của Pháp và Anh trong chiến tranh nên Mỹ ủng hộ Pháp thu hồi các thuộc địa cũ nhưng với điều kiện Pháp phải tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc đó. Nhưng chính phủ Pétain đã đầu hàng Đức và không thể chống đỡ nổi sự lấn lướt của Nhật ở Đông Dương. "Chính phủ Pháp tự do" lưu vong của De Gaulle lúc này chỉ còn biết trông chờ vào Đồng minh. Trước tình hình đó, Mỹ thay đổi thái độ của mình, *chủ trương đặt các thuộc địa của Anh, Pháp, Hà Lan... dưới hình thức ủy trị quốc tế sau khi các nước này đã được giải phóng khỏi ách chiếm đóng phát xít*. Tại cuộc gặp giữa Roosevelt, Churchill và Tưởng Giới Thạch ở Cairo trên đường đi dự Hội nghị Teheran cuối năm 1943, Tổng thống Mỹ còn đề ra 3 giải pháp cho Đông Dương khi chiến tranh kết thúc: hoặc là trả lại cho Pháp, hoặc là trao cho Tưởng Giới Thạch, hoặc là cho Đông Dương độc lập nhưng trước hết phải đặt dưới sự cộng quản quốc tế một thời gian. Chủ trương áp đặt chế độ Ủy trị quốc tế (International Trusteeship) đương nhiên nhận được sự ủng hộ của Tưởng Giới Thạch. Chủ trương trên của Mỹ còn được Staline nhất trí tại Hội nghị Teheran (28-11 đến 1-12-1943). Đến tháng 1-1944, Roosevelt bỏ đi hai giải pháp đầu, chỉ chọn giải pháp thứ ba và khẳng định Mỹ sẽ là một thành viên trong ủy ban quản trị quốc tế đó. Về sau, để tăng cường liên minh chống phát-xít và chuẩn bị cho việc đối phó với Liên Xô sau chiến tranh, Mỹ dần dần từ bỏ phương án "Ủy trị quốc tế" đối với Đông Dương. Đến Hội nghị Potsdam (17-7 đến 2-

8-1945) thì Mỹ chấp nhận phân chia Đông Dương cho quân Tưởng và Anh, mà đằng sau quân Anh là quân Pháp với tham vọng tái chiếm Việt Nam.

Đối với Anh: việc Nhật Bản chiếm Đông Dương đe dọa nghiêm trọng đến quyền lợi của Anh ở các thuộc địa ở Đông Nam Á. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề Đông Dương trước các hành động của Nhật Bản lúc này sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của Anh ở các thuộc địa của mình trong khu vực. Trong tháng 7-1941, Mỹ và Anh đã tiến hành hội đàm để bàn cách đối phó với việc Nhật Bản xâm lược Đông Dương. Tiếp đó, Mỹ, Anh và các nước trong Liên hiệp Anh như Ấn Độ, Miến Điện đã phong tỏa các tài khoản của Nhật trên đất nước họ. Anh luôn tỏ thái độ bênh vực quyền lợi của Pháp tại Đông Dương. Khi Mỹ đưa ra chính sách ủy trị quốc tế đối với Đông Dương thì chỉ có Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ, còn Anh thì phản đối vì đó sẽ là một tiền lệ không hay đối với các thuộc địa của Anh. Tháng 8-1944, Anh đề nghị Mỹ chấp nhận cho Pháp tham gia việc giải phóng Đông Dương và cuộc chiến tranh chống Nhật ở khu vực này

Đối với Trung Quốc: Hiện nay chúng ta chưa có nhiều tư liệu nói về thái độ của Đảng Cộng sản Trung Quốc về vấn đề Đông Dương thời gian này. Có một thực tế là chính phủ Trung Hoa Dân quốc của Tưởng Giới Thạch được các nước Đồng minh coi là một thực thể trong quan hệ quốc tế và đứng trong hàng ngũ chống phát-xít. Tưởng chưa có nhiều quyền lợi ở Đông Dương và Đông Nam Á nhưng việc Nhật chiếm Đông Dương và chắc chắn ở khu vực này là điều mà Tưởng không hề mong muốn. Trong khi đó, Mỹ muốn thông qua lực lượng của Tưởng để nắm Đông Dương, ủng hộ nhiều về vật chất cho Tưởng chống Nhật. Với tinh thần đó, Mỹ đã hứa cho

Tướng thay Pháp ở Đông Dương và từ cuối năm 1940, Tưởng đã chuẩn bị kế hoạch “Hoa quân nhập Việt”. Việc Mỹ công khai gợi ý giao cho Tưởng phụ trách chiến trường Đông Dương tại cuộc gặp ở Cairo và Hội nghị Teheran nói trên đã tăng thêm quyết tâm của Tưởng thay thế Pháp ở Đông Dương.

Đối với Liên Xô: chúng ta cũng chưa có nhiều tài liệu về thái độ của Liên Xô với vấn đề Đông Dương thời kỳ này. Khi Nhật chiếm Đông Dương thì Liên Xô đang phải tập trung vào việc chuẩn bị chiến tranh. Đến khi Đức tấn công Liên Xô và cho tới nhiều năm sau khi chiến tranh kết thúc, Đông Dương cũng chưa phải là mối bận tâm của cường quốc xã hội chủ nghĩa này. Liên Xô có nhiều việc phải làm ở châu Âu và các vùng biên giới trực tiếp ảnh hưởng đến an ninh quốc gia của mình hơn. Vì thế có thể hiểu tại sao Staline nhất trí với Roosevelt tại Hội nghị Teheran về chủ trương áp đặt chế độ ủy trị quốc tế đối với Đông Dương. Ông còn cho rằng đồng minh không nên giúp Pháp để nắm lại quyền kiểm soát ở Đông Dương, mà Pháp cần bị trừng phạt hơn là được hưởng một giải pháp hòa bình.

2. Vấn đề tranh thủ sự ủng hộ của các nước Đồng minh trong thời kỳ xây dựng lực lượng, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền ở Việt Nam

Một tháng sau khi Pháp đầu hàng Đức, trong một báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 12-7-1940, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã dự đoán Nhật Bản “hiện đang mưu toan nhanh chóng chiếm Việt Nam”. Người nhận định Mỹ “tỏ ra ghen ăn” với Nhật và đang “nhòm ngó Thái Bình Dương”. Còn ở Trung Quốc “có người chủ trương: Phía Pháp không thể bảo vệ được Việt Nam, Trung Quốc nên xuất binh thay Pháp bảo

vệ Việt Nam để chống Nhật”. Người cũng chỉ rõ âm mưu của Pháp là “Nếu phải giao Việt Nam cho Đức hoặc trả lại cho người Việt Nam thì chi bằng dâng Việt Nam cho Nhật Bản tốt hơn” (1).

Như vậy, từ rất sớm Nguyễn Ái Quốc đã nhìn thấy rõ những toan tính của một số nước trong lực lượng chống phát-xít đối với Việt Nam cũng như sự ươn hèn phản động của Pháp trước vấn đề Nhật Bản xâm lược Việt Nam. Vào thời điểm đó lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam là Đảng Cộng sản thì “tám chín phần mười số cán bộ cũ đã bị bắt. Cán bộ mới còn thiếu kinh nghiệm và chưa đủ lực lượng”. Song Người vẫn đánh giá: “Lực lượng của chúng tôi hiện nay tuy chưa thể tính toán được, nhưng quân đồng minh hiện có của chúng tôi rất mạnh. Ngoài Liên Xô, phía Tây có Ấn Độ, phía Đông có khu giải phóng rộng lớn của Trung Hoa” (2). Cuối bản báo cáo, Nguyễn Ái Quốc đề nghị Quốc tế Cộng sản giúp cho cách mạng Việt Nam một số ít vũ khí, kinh phí, cố vấn để lập căn cứ địa chống Pháp, chống Nhật.

Trong các bài báo với bút danh Bình Sơn đăng trên *Cứu vong nhật báo* của Trung Quốc cuối năm 1940, Nguyễn Ái Quốc đã nêu rõ cách mạng Việt Nam cần phải “liên kết với Trung Quốc trong cùng mặt trận” và cách mạng Trung Quốc cũng cần phải làm theo lời dạy của quốc phụ (Tôn Trung Sơn) mà giúp đỡ phong trào giải phóng Việt Nam “bằng mọi khả năng có thể” (3).

Sau khi trở về nước, tháng 5-1941 Nguyễn Ái Quốc đã chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ tám. Hội nghị xác định nhiệm vụ trung tâm của Đảng là chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để nhằm đánh thức tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân, mở rộng mặt trận thống

nhất chống Pháp - Nhật. Nghị quyết của Hội nghị nhận định cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một bộ phận dân chủ chống phát-xít. Vận mạng của dân tộc Đông Dương chung với vận mạng của Trung Quốc cách mạng và Liên bang Xô-viết. Nghị quyết coi cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc dưới ách thống trị Pháp - Nhật, cuộc cách mạng của nhân dân Pháp - Nhật, Liên Xô... là hậu quân trực tiếp ngoài nước. Tuy nhiên, không thấy Nghị quyết đề cập cụ thể đến vấn đề tranh thủ sự ủng hộ của các nước Đồng minh chống phát-xít.

Sau khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, ngày 21-12-1941, Trung ương Đảng đã có *Thông cáo gửi các cấp bộ Đảng*, trong đó nêu rõ vấn đề Hoa quân nhập Việt và ngoại giao với Anh - Mỹ. Về vấn đề "Hoa quân nhập Việt", Đảng chủ trương "lãnh đạo cho Việt Nam độc lập đồng minh giao thiệp với chính phủ kháng chiến Trung-quốc để thực hiện khẩu hiệu Hoa-Việt kháng Nhật trên đất Đông Dương theo nguyên tắc bình đẳng tương trợ và làm cho quân Trung-quốc nhận rằng "Họ vào Đông-dương để giúp cho cách mạng Đông-dương tức là tự giúp", dặng cùng với nhân dân Đông-dương chiến thắng Nhật, phá tan sức uy hiếp Hoa-Nam, chứ không phải vào Đông-dương để chinh phục Đông-dương. Đối với quân Anh - Mỹ thái độ của ta là cùng họ nhân nhượng liên hiệp có điều kiện. Nếu họ chịu giúp cách mạng Đông-dương thì ta có thể nhận cho họ hưởng một phần quyền lợi ở Đông-dương. Nhưng nếu họ muốn khôi phục lại chính quyền của đế quốc Pháp ở Đông-dương, chúng ta phải cương quyết cự tuyệt và tiếp tục chiến đấu giành độc lập". Thông cáo cũng nhắc các đảng bộ chú ý rằng: "Ta có mạnh thì họ mới

chịu "dém xĩa đến". Ta yếu thì ta chỉ là một khối cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy. Nhất là đừng có ảo tưởng rằng: Quân Trung-quốc và quân Anh - Mỹ sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng cho ta cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời bấp bênh có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy" (4).

Sau khi thành lập, Mặt trận Việt Minh đã có những hoạt động tích cực trong cuộc đấu tranh chống phát-xít của nhân dân thế giới. Để cho mặt trận chống phát xít Nhật - Pháp có thêm lực lượng đồng minh, Việt Minh chủ trương phải tập hợp các tổ chức đảng phái chống phát-xít của người nước ngoài ở Đông Dương (Pháp kiều, Hoa kiều) theo nguyên tắc liên minh với tinh thần bình đẳng tương trợ, để hình thành mặt trận dân chủ chống Nhật ở Đông Dương. Mặt trận Việt Minh cũng tăng cường hoạt động quốc tế để tìm bạn đồng minh bên ngoài cùng phối hợp chống phát-xít và tăng cường sức mạnh giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Phong trào Việt Minh thời gian đầu sau khi ra đời phát triển khó khăn do chính sách đàn áp của đế quốc Pháp. Cho đến những năm 1943-1944, Việt Minh vẫn chưa lập được quan hệ chính thức với một nước nào trong phe Đồng minh chống phát-xít. Việc liên hệ với họ, tranh thủ sự giúp đỡ của họ trở nên cấp thiết để tăng cường sức mạnh cho cuộc đấu tranh. Trong số các lực lượng chống phát xít đang hoạt động ở Châu Á, phải kể đến Trung Quốc (bao gồm Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản), Mỹ và những người Pháp thuộc phái De Gaulle.

Đối với Trung Quốc: Chính phủ Trùng Khánh "hiểu rất rõ là Mặt trận mới này, không thể chối cãi được, là do cán bộ của

Đảng Cộng sản Đông dương bí mật chi phối. Tình hình quan hệ của những người này với Đảng Cộng sản Trung Quốc thúc đẩy họ có thái độ hết sức dè dặt với Việt Minh" (5). Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông dương (họp ngày 25 đến 28-2-1943) cho rằng nguyên nhân là do "cách vận động ngoại giao với Trung-quốc của Việt-minh có chỗ không khôn khéo, phần vì bọn phát-xít Pháp tay sai của Nhật dùng ngoại giao với Trùng-khánh dèm pha, phá hoại, phần vì chính phủ Trùng-khánh không quả quyết liên minh với cách mạng Việt-nam, nên vẫn dè liên minh với Trung-quốc gặp nhiều sự trở ngại đáng tiếc". Đảng phải đề nghị với Việt Minh "dùng mọi phương pháp ngoại giao cần thiết làm cho chính phủ Trùng-khánh làm rõ là cuộc liên minh giữa các đảng phái cách mạng Việt-nam và Trung-quốc phải căn cứ vào nguyên tắc bình đẳng và tương trợ... Việt-minh là hình thức liên minh giữa các đảng phái cách mạng Việt-nam, cố nhiên nó phải bao gồm tất cả các phần tử và đoàn thể cách mạng Việt-nam kể cả những người cộng sản Việt-nam nữa. Việc những người cộng sản Việt-nam có chân trong Việt-minh không những không cản trở cuộc liên minh giữa Việt-minh với Trung-quốc, mà còn thêm sức mạnh rất nhiều cho mặt trận Hoa - Việt thống nhất kháng Nhật. Hội nghị thường vụ Trung ương nhận thấy sự không được hoàn toàn thống nhất giữa các phái đảng cách mạng Việt-nam ở Trung-quốc có hại chung cho cách mạng Việt-nam và đặc biệt cho việc ngoại giao với Trung-quốc nên những đồng chí ở hải ngoại phải kíp tẩy trừ cô độc chủ nghĩa, vận động những nhà cách mạng Việt-nam ở Trung-quốc mau đúc thành một khối biệt lập hẳn với một vài phần tử cơ hội, chúng luôn phá hoại công việc thực

hiện Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật-Pháp ở ngoài" (6).

Tháng 8-1942, Nguyễn Ái Quốc với tên mới là Hồ Chí Minh nhân danh đại biểu Việt Minh và phân hội quốc tế chống xâm lược của Việt Nam di Trung Quốc để gặp Tưởng Giới Thạch và bà Tống Khánh Linh, Chủ tịch phân hội phản xâm lược đồng minh của Trung Quốc. Mục đích của chuyến đi, sau này Người nói, là "vâng lệnh Đoàn thể di cầu ngoại viện". Như chúng ta đã biết trong chuyến đi này, Người đã bị nhà cầm quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch giam cầm 14 tháng ở nhiều nhà lao. Vào thời gian đó có các đoàn đại biểu của Mỹ, Anh đến thăm Trùng Khánh – thủ phủ của Trung Hoa Dân quốc. Như vậy có thể suy đoán mục đích chuyến đi của Hồ Chí Minh không chỉ tìm kiếm sự giúp đỡ của Trung Quốc mà là của cả các nước Đồng minh. Điều này ít nhiều được thể hiện qua một số bài thơ trong tập *Nhật ký trong tù* của Người như bài "Các báo: hoan nghênh Uy Ki đại hội" (Các báo đăng tin: hội họp lớn hoan nghênh Uy Ki), "Anh phỏng Hoa đoàn" (Đoàn đại biểu Anh sang thăm Trung Hoa). Sau khi được nhà cầm quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch trả lại tự do, Hồ Chí Minh đã lưu lại một thời gian ở Trung Quốc, có những hoạt động tích cực để tìm kiếm sự ủng hộ của Trung Quốc mà cụ thể là thiết lập được quan hệ thân thiện với một số nhân vật có thế lực trong chính quyền của Tưởng Giới Thạch. Qua họ, Hồ Chí Minh đã làm quen với các sĩ quan Mỹ đang hoạt động ở Trung Quốc. Với các hoạt động này, Hồ Chí Minh còn nắm bắt được tình hình của bọn giả danh cách mạng trong tổ chức Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội, hạn chế các hoạt động chống phá của chúng. Như vậy, mặc dù rất có thể Hồ Chí Minh chưa biết về nghị quyết của Ban

Thường vụ Trung ương Đảng tháng 2-1943 (vì lúc đó Người vẫn còn trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch) nhưng các hoạt động của Người sau khi ra tù đã đáp ứng có hiệu quả chủ trương của nghị quyết này.

Đối với Mỹ: Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ Hai bước vào giai đoạn kết thúc. Từ ngày 4 đến 21-2-1945, ba cường quốc trong mặt trận đồng minh chống phát-xít là Liên Xô, Mỹ, Anh đã họp tại Yanta để giải quyết các công việc quốc tế sau chiến tranh. Ở Việt Nam, việc chuẩn bị mọi điều kiện để tổng khởi nghĩa cũng đang đi vào giai đoạn cuối. Việc quan hệ với các nước Đồng minh, vừa lấy danh nghĩa pháp lý, vừa tranh thủ sự giúp đỡ của họ về vật chất, có ý nghĩa rất quan trọng. Tháng 2-1945, viên Trung úy phi công Mỹ William Saw gặp nạn phải nhảy dù vào khu căn cứ của cách mạng, được lực lượng tự vệ Việt Minh cứu. Hồ Chí Minh đã đích thân đưa Saw đi Côn Minh trao cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ để qua đó xác lập mối quan hệ chính thức với Đồng minh. Người đã tiếp xúc với những cơ quan quan trọng của Mỹ trên đất Trung Quốc (7). Qua đó, Người muốn khẳng định tính pháp lý của Mặt trận Việt Minh với tư cách là một bộ phận của mặt trận Đồng minh thế giới chống phát-xít. Lực lượng Mỹ ở Côn Minh còn giúp đỡ vật chất cho Việt Minh (thuốc men, điện đài), giúp Việt Minh thả truyền đơn tuyên truyền ở miền Bắc Việt Nam bằng máy bay. Có lẽ nhờ đó mà dư luận ở nước Mỹ được biết về cách mạng Việt Nam và sự hiện diện của Việt Minh. Tờ báo *The National Herald* của Mỹ viết: "*Hiện nay, Việt Minh là một Mặt trận dân tộc của tất cả các đảng, chuẩn bị thành lập một chính phủ quân sự lâm thời, để hợp tác với các nước Đồng minh. Khi Đồng minh mở cuộc tấn công, họ sẽ được chính quyền Việt Minh*

hoan nghênh. Hiện nay, Việt Minh tập hợp chừng 50.000 hội viên được học tập về quân sự và tổ chức thành những đơn vị du kích để tiến hành chiến tranh du kích chống Nhật, ủng hộ Đồng minh và đấu tranh cho nền độc lập của Việt Nam" (8). Đặc biệt từ đây, những người Mỹ trong toán "Con Nai" do Thiếu tá Thomas chỉ huy đã đến Việt Bắc huấn luyện cho cán bộ quân sự Việt Nam. Một đơn vị gọi là bộ đội Việt - Mỹ được thành lập theo chỉ thị của Hồ Chí Minh do Đàm Quang Trung chỉ huy. Thiếu tá Thomas tự coi là Tham mưu trưởng đại đội. Mỹ cũng thả một số vũ khí xuống giúp Việt Minh. Bộ đội Việt - Mỹ đã tham gia đánh Nhật ở Thái Nguyên trong cách mạng tháng Tám 1945, cùng hành quân với đội quân cách mạng về Hà Nội và chấm dứt nhiệm vụ vào ngày 9-9-1945.

Đối với Pháp (phái De Gaulle): với chủ trương tập hợp các tổ chức đảng phái chống phát-xít của người nước ngoài ở Đông Dương, ngày 10-10-1942, Mặt trận Việt Minh đã phối hợp với những người cộng sản Pháp rải truyền đơn kêu gọi binh sĩ Pháp, những người Pháp trung thành với nước Pháp cùng với Việt Minh "bẻ gãy ách áp bức chung". Nhà nghiên cứu Nguyễn Thành cho rằng đây có thể là một trong những dấu hiệu đầu tiên của Mặt trận Việt Minh tìm bạn đồng minh chống chủ nghĩa phát-xít Nhật trong những người Pháp thuộc phái De Gaulle ở Đông Dương. Thời gian sau, thông qua nhóm Xã hội cộng sản Pháp hoạt động bí mật ở Hà Nội, cán bộ Việt Minh đã gặp những đại biểu của phái De Gaulle. Cán bộ Việt Minh đã đặt ra ba điều kiện hợp tác: 1. Vận động đình chỉ việc thu thóc tạ; 2. Vận động tha tù chính trị; 3. Giao một số vũ khí cho Việt Minh đánh Nhật. Những người Pháp không nhận điều kiện thứ ba, còn lại hai điều kiện trên, hứa

sẽ thực hiện. Về sau, 150 tù chính trị được tha một lúc ở Hà Nội và hàng chục tù chính trị được tha ở Hòa Bình, nhưng chỉ là những án nhẹ. Việc thu thóc vẫn như trước. Kết quả hạn chế này cho ta thấy được bản chất thực dân của những người Pháp thuộc phái De Gaulle. Sau khi nước Pháp được giải phóng, ngày 24-3-1945, De Gaulle đã ra tuyên bố: sau khi Nhật thất bại, Đông Dương sẽ thành lập theo kiểu liên bang gồm 5 xứ khác nhau, sẽ tham gia khối Liên hiệp Pháp, quyền đối ngoại do Pháp đại diện, có một chính phủ liên bang đứng đầu là một viên toàn quyền do Chính phủ Pháp cử sang. Lập trường thực dân của chính phủ De Gaulle càng thêm rõ. Ngày 7-5-1945, Dương Bảo Sơn, cán bộ Việt Minh, nhân danh phân hội Việt Nam Cách mạng đồng minh hội ở Côn Minh họp báo tuyên bố phản đối chủ trương trên của De Gaulle. Cũng về vấn đề này, trong một bức điện gửi cho (chính phủ?) Mỹ ngày 18-8-1945, Tổng bộ Việt Minh nêu rõ quan điểm của mình:

“Nếu người Pháp mưu toan trở lại Đông Dương để hòng cai trị đất nước này và một lần nữa lại đóng vai những kẻ đi áp bức thì nhân dân Đông Dương sẵn sàng chiến đấu

đến cùng, chống việc trở lại xâm lược của Pháp. Mặt khác, nếu họ đến với tư cách như là người bạn để xây dựng nền thương nghiệp, công nghiệp mà không có tham vọng thống trị thì họ sẽ được hoan nghênh như bất kỳ cường quốc nào khác” (9).

Tuy nhiên như lịch sử đã chứng tỏ, lập trường thực dân của nhà cầm quyền Pháp vẫn không thay đổi.

Trước ngày tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận định về việc tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong Hội nghị toàn quốc như sau: “Về mặt ngoại giao, tuy chúng ta đã cố gắng nhiều, nhưng mãi đến giờ, đối với Trung-hoa vẫn chưa có kết quả tốt; đối với các nước Đồng-minh, tuy việc ngoại giao có tiến, nhưng cách mạng Việt Nam vẫn chưa giành được một địa vị khả quan trên trường quốc tế” (10).

Thực tế lịch sử cho thấy đúng như những nhận định của Đảng. Nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, không lệ thuộc vào sự giúp đỡ của bên ngoài, đã phấn đấu hy sinh, dựa vào sức mình là chính để giành thắng lợi cuối cùng trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 3*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 172, 171.

(3). Xem các bài báo “Nhân dân Việt Nam và báo chí Trung Quốc”, “Ca dao Việt Nam và cuộc kháng chiến của Trung Quốc”, “Mất cá giả ngọc trai” trong Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, sdd.

(4), (6). Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, *Văn kiện Đảng 1930-1945, tập III*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr.191, 192; 358, 359.

(5). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Giơnevơ 1954)*, Nxb. TTLL, Hà Nội, 1981, tr. 67

(7). Đó là các tổ chức AGAS (Air Ground Aid Service - Ban Không trợ mặt đất, một tổ chức quân Mỹ ở Hoa Nam), OSS (Office Strategic Services - Cơ quan phục vụ chiến lược, một tổ chức tình báo Mỹ trong chiến tranh thế giới thứ hai), AOWI (American Office of War Information - Cơ quan thông tin chiến tranh của Mỹ)

(8). *Sự thật về nước Việt Nam*, Paris, 1947, tiếng Pháp, tr. 34, dẫn theo Nguyễn Thành, *Mặt trận Việt Minh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 57.

(9). Xem Nguyễn Thành, *Mặt trận Việt Minh*, sdd, tr. 29, 41, 79, 82.

(10). *Văn kiện Đảng 1930-1945, tập III*, sdd, tr. 416.

GHÉP NHỮNG Ô THƠ TRÊN ĐÌNH HƯƠNG NGUYỄN *ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRỪNG TU*

PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG*

Trong bài viết: *Thử ghép những ô thơ chữ Hán trên đình Hương Nguyễn, chùa Linh Mục*, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11-2004, chúng tôi đã giới thiệu phong cách "nhất thi nhất họa" độc đáo trên kiến trúc Huế, và nêu cụ thể chữ nghĩa trên 32 ô học thơ văn ở đình Hương Nguyễn, đồng thời trình bày cách ghép các bài thơ để thỉnh cầu chỉ giáo của các bậc thức giả. Mọi việc bấy giờ đã khác. Được lời mời chính thức tư vấn cho việc trùng tu đình Hương Nguyễn, chúng tôi vô cùng lo lắng vì việc nghiên cứu hiện nay không thể dừng lại một cách lững lờ, phải có một chính kiến rõ ràng, phải nêu được một phương án trùng tu cụ thể. Chúng tôi phải trả lời một cách dứt khoát nhiều câu hỏi: Các ô thơ có phải bị sắp xếp sai lệch hay không? Chứng minh? Nếu chắc chắn bị sắp xếp sai lệch thì có nên sắp xếp lại? Nếu sắp xếp lại thì sắp xếp như thế nào?... Vấn đề đã khó khăn hơn và trách nhiệm cũng nặng nề hơn rất nhiều!

Khi chuẩn bị lắp ráp lại các khung liên ba đồ bản ở đình Hương Nguyễn, chúng tôi được mời đến hiện trường để tư vấn. Điều đầu tiên khiến chúng tôi sửng sồ là mặt ngoài của khung liên ba dưới cũng có chạm khắc những ô thơ chữ Hán y hệt mặt trong

(tức cũng 24 ô). Nói chính xác là, mỗi ô khắc thơ ở đây đều được khắc cả 2 mặt, chỉ có điều mặt ngoài không được thếp sơn vàng mà lại bôi đen toàn bộ. Do bị bôi đen nên trong nghiên cứu trước đây chúng tôi đã không phát hiện ra. Chúng tôi được thầy Hải Trang ở chùa Linh Mục cho biết, vào những năm cuối của thập niên 70, do mưa gió ảnh hưởng nhiều đến mặt ngoài liên ba, điều kiện kinh tế bấy giờ rất khó khăn, nhà chùa đã phải cho quét lên mặt gỗ một lớp dầu nhớt để bảo vệ tạm thời. Đó cũng là lý do khiến chúng tôi không phát hiện được ô thơ còn được chạm khắc ở mặt ngoài.

Phát hiện những ô thơ chữ Hán trên các tấm liên ba đã được hạ giải xuống, quả thật chúng tôi cảm thấy để tồn tại một sơ suất quá lớn. Tuy vậy, vấn đề này cũng hé mở hy vọng: Có thể, từ đây sẽ tìm được giải đáp rốt ráo cho những nghi vấn để lững lờ trong nghiên cứu trước đây?

Ghép lại những ô thơ chữ Hán ở mặt ngoài

Sau khi khảo sát những ô thơ chữ Hán ở mặt ngoài, chúng tôi nhận thấy, các bài thơ ở đây cũng sắp xếp hết sức lộn xộn. Đó cũng là bắt đầu một hy vọng. Nếu sự sắp

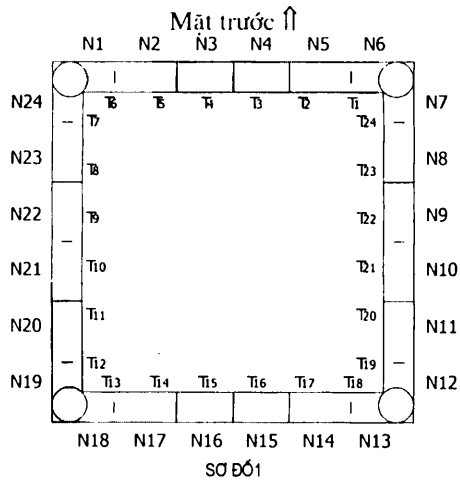
* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

xếp mặt ngoài hoàn toàn phù hợp với mặt trong, chỉ khác là qua một ánh xạ ngược (vì khác hướng), có thể là một cơ sở vững chắc để biện giải cho nhiều vấn đề?

Chúng tôi đánh số các ô thơ như Sơ đồ 1.

Ở mặt ngoài, các ô thơ được gọi tên là N1, N2... N24; Ở mặt trong, các ô thơ được gọi tên là T1, T2... T24. Tất cả đều được đánh số từ phải qua trái theo thứ tự viết của chữ Hán cổ. Khi chiếu vuông góc trên mặt phẳng ngang, thứ tự các ô thơ ở mặt ngoài chạy theo chiều thuận kim đồng hồ; các ô trong lại chạy theo chiều nghịch, do chúng đối hướng với nhau.

Từ 24 ô thơ ở mặt ngoài, cũng chỉ sơ bộ xét trên số lượng chữ và quy luật bằng trắc, chúng tôi xác định được mỗi ô thơ đều có 2 câu thất ngôn như ở mặt trong. Xin chép nguyên theo thứ tự đã đánh số 24 ô thơ như sau:



Tiếp theo, cũng bằng phương pháp xét vận của các cặp câu. Xoay một vòng từ trái sang phải, tuần tự từ ô N1 đến N24, vận bộ nào xuất hiện với tần suất thấp nhất, thì xét trước.

- Thứ nhất: Xét vận bộ *tứ chi* 四支 thuộc Thượng bình thanh, gồm các chữ *thi* 施 *chi* 恥 *thi* 施 *bi* 悲 và *duy* 維, có ở các câu thơ ở ô N1, N2, N21, N22. Riêng tự dạng quen đọc

đề, thuộc nhiều vận: *đỗ hê* 杜奚 thiết, vận *tê* 齊, thuộc Thượng bình thanh; *đỗ lễ* 杜禮 thiết, vận *tế* 濟 thuộc Thượng thượng thanh... nhưng cũng có âm thi (*thị chi* 市支 thiết), vận *tứ chi* 四支 thuộc Thượng bình thanh. Vả lại, trong bài *từ kép* là tên của một vị Bồ tát trong Phật giáo, phiên từ gốc từ Phạn ngữ: Candi, hàm nghĩa thanh tĩnh, chúng tôi phiên âm là chuẩn thi, phù hợp với vận bộ đang khảo xét.

Thứ đến, lại xét niêm luật của bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, chỉ những quy luật về hình thức như vận, bằng trắc, đối thanh, đối ý; hay quy luật ngữ nghĩa phá-thừa, thực, luận, thúc-kết, chúng tôi quyết định ghép thành một bài Đường luật bát cú theo thứ tự các ô N1, N2, N21, N22. Xin phiên âm và tạm dịch nghĩa như sau:

Bài 1 (N1-2-21-22)

寶珞莊嚴大準提 } N1
辛勤入道七俱胝 }
遠來南海曇雲覆 } N2
出自西天法雨施 }
妙諦真詮弘濟度 } N21
覺皇闡教主慈悲 }
登臨憑倚光明相 } N22
慧眼甄收遍四維 }

Phiên âm
Ngự chế
Bảo lạc trang nghiêm Đại chuẩn thi
Tân cần nhập đạo thất câu chi
Viễn lai Nam Hải đàm vân phúc
Xuất tại Tây Thiên pháp vũ thi
Diệu đế chân truyền hồng tế độ
Giác hoàng xiển giáo chủ từ bi
Đăng lâm bằng ý quang minh tướng

Huệ nhãn chân thu biến tứ duy.

Dịch nghĩa

Ngự chế

Bồ tát Chuẩn Thi trang nghiêm với
chuỗi hạt bồ đề,

Trải bao khó nhọc để đưa bảy trăm vạn
người nhập đạo.

Ngài mang mây lành che chở chúng sinh
từ Nam Hải xa xôi,

Dem mưa pháp từ Tây Thiên đến cho
thấm nhuần khắp cõi.

Dùng chân lý diệu kỳ của Phật pháp để
hoàng dương tế độ,

Phát triển giáo lý của Đức Phật trên cơ
sở của từ và bi.

Lên cao dựa vào ánh sáng rạng rỡ của
Bồ tát,

Khiến khai được huệ nhãn gồm thâu
được bốn phương.

- Thứ hai: Xét đến vận bộ *ngũ ca* 五歌 thuộc Hạ bình thanh, gồm các chữ *nga* 峨, *ba* 波, *la* 羅, *đa* 多, *hà* 河 ㄅ, thứ tự xuất hiện ở các ô N5 (*nga* và *ba*), N6, N23, N24. Cũng xét những ràng buộc về nội dung và hình thức trong một bài thơ Đường luật, chúng tôi ghép lại thành một bài thơ hoàn chỉnh, theo đúng như thứ tự tìm thấy vận bộ *ngũ ca*. Xin ghi lại nguyên văn và phiên âm dịch nghĩa bài thơ:

Bài 2 (N 5-6-23-24)

攀登驚嶺歷嶒峨	}	N5
嶺上彌高窄堵波		
十二因緣通色相	}	N6
三千世界總包羅		
中天萬善慈祥降	}	N23
大地群生惠澤多		
象教恢弘憑述聖	}	N24
法輪常轉福恒河		

Phiên âm

Phàn đăng Thửu lĩnh lịch tăng nga

Đỉnh thượng di cao tốt đồ ba

Thập nhị nhân duyên thông sắc tướng

Tam thiên thế giới tổng bao la

Trung thiên vạn thiện từ tường giáng

Đại địa quần sinh huệ trạch đa

*Tượng giáo khôi hoàng bằng thuật
thánh*

*Pháp luân thường chuyển phúc Hằng
hà.*

Dịch nghĩa

Leo lên đỉnh Thửu trải những chên
vênh,

Trên đỉnh xây một ngọn tháp càng cao
vút.

Từ đây thập nhị nhân duyên như thông
sắc với tướng,

Nhìn ra ba ngàn thế giới thật bao la.

Vạn thiện duyên từ trời cao giáng xuống
những điều tốt đẹp,

Quần sinh trên cõi này đều nhận được
ân huệ thấm tràn.

Phật giáo được hoàng dương bằng vào
công tâm của bậc thánh,

Bánh xe pháp thường quay ban phúc
quả nhiều như cát sông Hằng.

- Thứ ba: Xét vận bộ *thập hồi* 十灰 thuộc Thượng bình thanh, gồm các chữ *lai* 來, *đài* 臺, *tài* 裁, *khai* 開, *ai* 埃 xuất hiện theo thứ tự ở các ô N11, N12, N13 (*tài* và *khai*), N14. Cũng xét những quy luật về hình thức và ngữ nghĩa của một bài Đường luật, chúng tôi ghép được một bài thơ hoàn chỉnh theo thứ tự là N13, 14, 11, 12. Xin ghi lại nguyên văn, phiên âm và tạm dịch nghĩa:

Bài 3 (N13, 14, 11, 12)

菩薩	蒼	笈	諒	自	栽	}	N13
普陀	山	上	拂	雲	開		
虛	心	戛	玉	凝	甘	}	N14
高	節	節	金	靡	點		
西	擁	靈	竿	超	物	}	N11
南	充	寶	筏	濟	人		
琅	玕	瀟	灑	乾	坤	}	N12
鳳	化	龍	鍾	般	若		
				臺			

Phiên âm

Bồ tát thương lang lượng tự tài
Phổ Đà sơn thượng phát vân khai
Hư tâm kiết ngọc ngưng cam lộ
Cao tiết si kim mĩ điểm ai
Tây ủng linh can siêu vật ngoại
Nam sung bảo phiệt tế nhân lai
Lang can tiêu sái càn khôn sắc
Phụng hóa long chung Bát nhã đài
Dịch nghĩa

Loài trúc mang tên Bồ tát có thể tự
dưỡng tự sinh
Phát trên đỉnh Phổ Đà sơn vén mở cả
vùng mây
Gỗ vào ngọc lòng vẫn không, ngưng tụ
sương giác ngộ
Sàng cả vàng khí tiết cứ cao, chẳng điểm
bụi trần ai
Làm linh tượng siêu thoát vạn vật đến
Tây Thiên
Tạo bè thiêng tế độ chúng sinh về Nam
Hải
Lung linh thoát tục giữa sắc màu trời đất

Sự biến hóa ảo diệu của cây trúc chỉ
đường về trí tuệ Bát nhã

- *Thứ tư:* Xét đến vận bộ *thất dương* 七陽 thuộc Hạ bình thanh, gồm các chữ *hàng* 航, *tràng* 場, *dương* 揚, *lương* 涼, *quang* 光, theo thứ tự đó xuất hiện ở các ô thơ N15, N16, N17 (*dương* và *lương*), N18. Từ đây, căn cứ sự ràng buộc về hình thức và nội dung trong một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, chúng tôi ghép lại thành một bài thơ rất chuẩn mực, tuân tự theo các ô N17, N18, N15, N16. Xin chép lại nguyên văn và tạm phiên âm dịch nghĩa như sau:

Bài 4 (N17-18-15-16)

昨	奏	虞	琴	雅	韻	揚	}	N17
水	樓	得	月	更	生	涼		
波	澄	少	海	金	盤	印	}	N18
雲	卷	長	空	玉	宇	光		
浩	澣	無	邊	歸	道	岸	}	N15
滄	茫	有	會	泛	慈	航		
更	深	檻	外	蟾	增	朗	}	N16
鍾	磬	催	聞	選	佛	場		

Phiên âm

Tạc tấu Ngu cầm nhã vận dương
Thủy lâu đắc nguyệt cánh sinh lương
Ba trường thiếu hải kim bàn ấn
Vân quyển trường không ngọc vũ quang
Hạo hoán vô biên quy đạo ngạn
Thương mang hữu hội phiếm từ hàng
Cánh thâm hạm ngoại thêm tăng lãng
Chung khánh thôi văn tuyển Phật tràng.

Dịch nghĩa

Âm điệu trang nhã của tiếng đàn vua
Thuấn xưa còn như vang vọng,

Ngôi lầu thủy tạ tám trắng vàng càng thêm dịu mát.

Bóng trắng lồng đầy nước giữa mặt phá mênh mang như chiếc mâm vàng,

Ánh sáng vàng vặc khi mây cuốn giữa trời đất bao la thật diệu kỳ.

Biển khổ vô biên nhưng có bờ giác ngộ để quay về,

Sóng nước mênh mông nhưng có chỗ hội lại để thả thuyền từ ái.

Càng thêm ý vị khi trăng ngoài cửa sổ vụt sáng thêm,

Tiếng chuông tiếng khánh ngọc như thúc giục chọn Phật tràng.

- Đến đây, toàn bộ mặt ngoài của khung liên ba dưới chỉ còn lại 8 ô thơ, gồm 16 câu. Đặc biệt, trong đó có 6 ô thơ mang vận bộ *nhất đông* 一東 thuần túy: N4, N7, N9, N10, N19, N20, gồm các chữ *hùng* 雄, *cung* 躬, *trung* 中, *phong* 風, *thông* 通, *không* 空, *trung* 中; ô N8 lại mang vận bộ *nhị đông* 二冬 *chung* 鍾); ô N3 gồm 2 câu mang 2 chữ ràng buộc vận thì chữ *phong* 風 thuộc vận *nhị đông* 二冬, còn chữ *công* 公 thuộc vận bộ *nhất đông* 一東 (!) Hẳn chúng ta biết rằng, tuy cùng một âm đông, nhưng bản thân *nhất đông* 一東 và *nhị đông* 二冬 vẫn là 2 vận khác nhau, các chữ thuộc hai vận bộ này không được phép xem là cùng vận, tất nhiên trong một bài thơ Đường luật nếu gieo vận sai (dù nhầm giữa *nhất đông* 一東 và *nhị đông* 二冬) thì xem như "chưa sạch nước căn". Chúng tôi không dám nghĩ đến cái sai thuộc về người xưa, vì chữ nghĩa này đã khắc vào bia đá biển vàng, dầu có lẽ. Nhờ vậy, chúng tôi cố công tìm tòi, và quả thực đã tìm ra được chỗ nông cạn của bản thân. Căn cứ vào một số thể thơ độc đáo nằm trong loại hình thất ngôn bát cú đường luật và nội dung hàm chứa trong 8 ô thơ : một bài tả cảnh một ngôi chùa trên

núi cao dựa vào núi nhìn ra biển cả, một bài ca tụng tính cách của cây tùng, cuối cùng chúng tôi cũng đã phân lập được thành 2 bài thơ, mà theo chủ quan thì rất hữu lý, hữu tình và mang một giá trị nghệ thuật đáng kể. Xin được sắp xếp lại và phiên âm dịch nghĩa như sau:

Bài 5 (N9-10-7-8)

高倚山巔瞰海中	}	N9
疏林日午送涼風		
觀瀾總匪襟懷擲	}	N10
聽籟融和意味通		
不屑蒲葵虛動手	}	N7
偏宜羅紵適清躬		
飄飄巖畔聞香藥	}	N8
嘹唳松間度梵鍾		

Phiên âm

Cao ỷ sơn diên hám hải trung

Sơ lâm nhật ngọ tống lương phong

Quán lan tổng hồi khâm hoài khuếch

Thính lại dung hòa ý vị thâm

Bất tiếu bồ quỳ hư động thủ

Thiên nghi la trử thích thanh cung

Phiêu diêu nham bạn văn hương nhụy

Liêu lượng tùng gian độ Phạm chung.

Dịch nghĩa

Chùa trên cao, lưng dựa vách núi, nhìn ra biển cả,

Giữa trưa, rừng thưa đưa lại gió mát.

Nhìn sóng cả gồm xô lại, lòng trải mở thư thái,

Nghe tiếng đất trời hòa nhịp, ý vị càng thâm sâu.

Chẳng cần phát tay quạt chiếc quạt bồ
quỳ,

Chỉ dùng lụa mỏng đủ làm thanh thoát
thân mình.

Lâng lâng thụ hưởng hương hoa thoảng
từ núi cao,

Bỗng nghe tiếng chuông chùa ngân vẳng
từ rừng tùng đưa lại.

Nêu trên là một bài thơ Đường luật hết
sức chỉnh chu và đặc sắc. Riêng về vận, các
chữ *trung* 中, *phong* 風, *thông* 通, *cung* 躬
đều thuộc vận bộ *nhất đông* 一東, chỉ chữ
cuối là *chung* 鍾 thuộc vận bộ *nhị đông* 二
冬. Đây là một thể thơ độc đáo trong thất
ngôn bát cú Đường luật, do chữ cuối cùng
gieo lạc vận nên gọi là *Cô nhận xuất quần*
cách 孤鴈出群格, tức một con nhận đơn độc
lìa khỏi đàn. Thể thơ này có thể tìm gặp
nhiều trong các thi phẩm của các vua triều
Nguyễn. Tuy gọi là chữ cuối lạc vận nhưng
để đảm bảo âm điệu, người xưa thường
dùng những vận có âm na ná nhau mà
trong Việt ngữ La tinh vẫn đồ đồng là một
vận. Ví như *nhất đông* 一東 với *nhị đông* 二
冬, *ngũ ca* 五歌 với *lục ma* 六麻, *tứ chi* 四支
với *ngũ vi* 五微, *bát canh* 八庚 với *cửu*
thanh 九青...

Cuối cùng, 4 ô học chứa 8 câu thất ngôn
còn lại, chúng tôi chỉ căn cứ vào ngữ nghĩa
và những ràng buộc cơ bản về hình thức, dễ
dàng ghép lại thành một bài thơ bát cú
Đường luật nội dung vịnh cây tùng với chữ
nghĩa rất thâm uyên, theo thứ tự các ô thơ
N3, N4, N19, N20. Xin trình bày nguyên
văn và tạm phiên âm dịch nghĩa như dưới
đây:

Bài 6 (N3-4-19-20)

印然不管受秦封	}	N3
驚嶺移來十八公		
老幹降龍形入妙	}	N4
靈根伏虎勢尤雄		
凌空聳翠空浮色	}	N19
著色含青色蔽空		
歲月豈爲風雪改	}	N20
娑婆福蔭濟寰中		

Phiên âm

Ngang nhiên bất quản thụ Tần phong
Thửu lãnh di lai thập bát công
Lão cán hàng long hình nhập diệu
Linh căn phục hổ thế vưu hùng
Lãng không tủng thúy không phù sắc
Trợ sắc hàm thanh sắc tế không
Tuế nguyệt khởi vi phong tuyết cải
Sa bà phúc ảm tế hoàn trung.

Dịch nghĩa

Ngang nhiên chẳng thiết tước vị của vua
Tần phong tặng,

Cây tùng dời đến trồng ở núi Linh Thứu.

Gốc già dáng diệu kỳ đủ để hàng long,

Rễ linh thế mạnh mẽ dám đem phục hổ.

Nhìn tùng vút lên không vờn mây, ngộ
được trong không có sắc,

Xem cây tôn nét thực hàm sắc xanh,
thấy ra thực sắc là không.

Năm tháng dù bao, chẳng đổi thay vì gió
tuyết,

Bóng che phúc ảm tế độ giữa cõi đời
thịnh trị.

Như trên đã đề cập, bài thơ này còn một vướng mắc: câu đầu tiên của bài thơ, chữ ràng buộc vận là *phong* 風 thuộc vận bộ *nhị đông* 二冬, trong khi những chữ ràng buộc vận khác đều thuộc vận bộ *nhất đông* 一東. Vấn đề này được sáng tỏ khi chúng tôi biết đến một thể thơ có tên gọi là *Cô nhận nhập quần cách* 孤鴈入群格, ý là một con nhận đơn lẻ nhập vào đàn khác, ví von cho chữ ràng buộc vận đầu tiên lại lạc vận trong khi các câu khác hoàn toàn hiệp vận.

Đến đây, quả thực chúng tôi đáng được thở phào vì tất cả các ô thơ bên trong và bên ngoài đình Hương Nguyên đã được ghép lại thành những bài thơ rất hoàn chỉnh mang giá trị nghệ thuật rất cao, và cách làm, theo chúng tôi là hữu tình hữu lý. Thế nhưng, dừng lại như vậy thì cũng chỉ có được vài bài thơ phục vụ cho những câu chuyện khi trà dư tửu hậu, hay để ngâm ngợi nhàn đàm lúc nhả hứng dâng cao, còn vận dụng kết quả này trong trùng tu như thế nào, đề xuất phương án như thế nào, phải chứng minh rõ ràng hơn nữa.

Đối chiếu trong ngoài và đặt điều kiện lắp ráp

1. Tóm tắt kết quả ghép thơ: Chúng tôi xin minh họa khái quát bằng đồ hình vị trí các bài thơ đã được ghép ở khung liên ba dưới.

- Mặt trong: gồm 6 bài thơ phân bố theo *Sơ đồ vị trí 1*.

- Mặt ngoài: gồm 6 bài thơ phân bố theo *Sơ đồ vị trí 2*.

Nhìn các đồ hình ở mặt trong và mặt ngoài đình Hương Nguyên, quả thật chúng tôi không thể tìm ra quy luật sắp xếp của người xưa. Không một bài thơ nào được sắp xếp hoàn chỉnh cả. Ở mặt trong liên ba, trong khảo cứu trước đây, chúng tôi có mấy nhận xét:

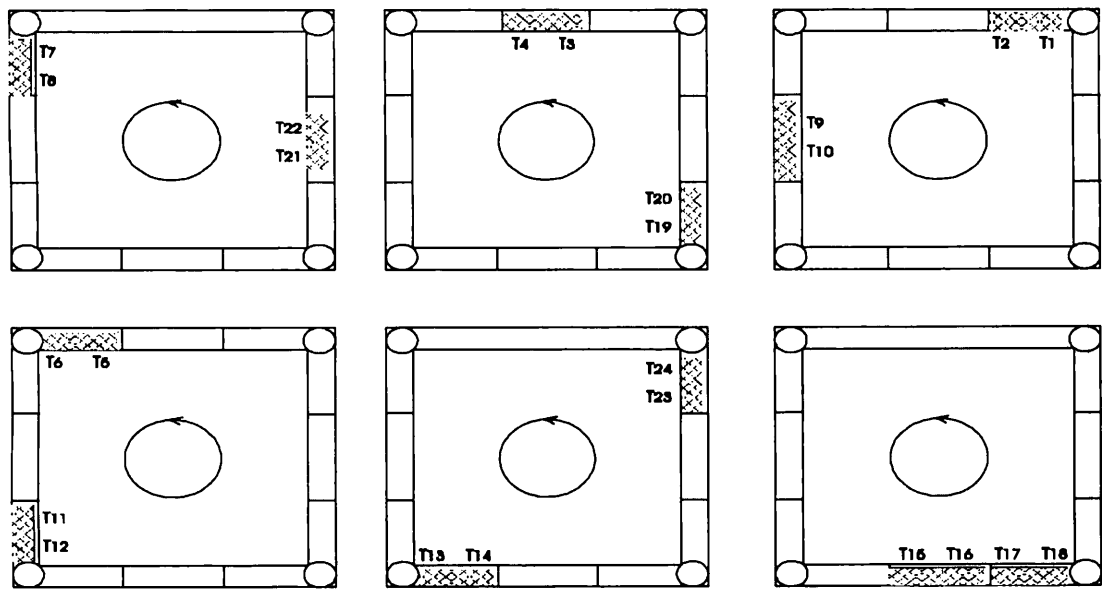
- Các cặp phá đề - thừa đề và cặp thực trong cùng một bài thơ luôn đi liền nhau.

- Các cặp luận và thúc kết trong cùng một bài thơ luôn đi liền nhau

- Xét riêng các cặp "phá thừa và thực" và các cặp "luận và thúc - kết" luôn đi đúng trình tự từ phải qua trái.

Ba quy luật này vẫn chi phối trật tự các ô thơ ở mặt ngoài. Trước đây chúng tôi đã rất thắc mắc, nhưng khi xem trên công trình đã hạ giải, các nghi vấn trên đều sáng tỏ. Thật giản đơn, 24 ô thơ trên được gắn vào 12 tấm liên ba, cứ mỗi tấm chứa 2 ô (tính cả 2 mặt là 4 ô). Các ô thơ được gắn rất chắc chắn trên từng tấm liên ba, chưa có dấu hiệu bị tháo rời, cho nên nếu có sự cố tháo lắp, các tấm liên ba có bị đặt nhầm như thế nào thì ba quy luật trên vẫn tồn tại. Điều này cũng giải quyết được nghi vấn trước đây của chúng tôi: *Chẳng lẽ có một lần tu sửa nào đó trong quá khứ đã tháo dỡ hoàn toàn đến từng ô thơ mà chúng ta lại chưa biết đến?* Thực ra, chỉ cần một tu sửa nhỏ như gia cố hay sơn thếp lại, người ta cũng có thể tháo dỡ các tấm liên ba và lắp ráp lại bị nhầm chỗ, và tất nhiên, các ô thơ sẽ bị đảo lộn hoàn toàn vị trí nguyên thủy. Huống hồ từ sau triều Nguyễn cáo chung, mảnh đất Ô Châu này từng chịu đựng bao nhiêu thiên tai, địch họa?

Quả thực, đến đây chúng tôi đã nghiêng hẳn về luận điểm rằng, trong một lần tu sửa nào đó, có thể trong thập niên 50 hoặc 60 của thế kỷ trước, người ta đã lắp lại nhầm chỗ các ô thơ, để lại một nghi vấn khá nan giải cho hậu thế. Suy nghĩ như vậy, chúng tôi hướng đến cái đích cuối cùng là tìm lời giải cho bài toán trùng tu. Đây không phải là việc ghép thơ thuần túy văn nghệ theo kiểu múa bút gieo vần để ngâm nga tiêu khiển, mà phải tìm cho được chân diện mục của 24 ô thơ, đề ra một giải pháp



Sơ đồ vị trí 1

Bài 1: T (21-22-7-8), Bài 2: T (3-4-19-20), Bài 3: T (1-2-9-10)
Bài 4: T (5-6-11-12), Bài 5: T (13-14-23-24), Bài 6: T (17-18-15-16)

trùng tu cho thuận lòng người nay, không mang tội với người xưa. Hơn nữa, đây không phải chỉ là một đôi bài thơ để có thể đề ra những phương án chen cảm tính chủ quan theo kiểu "thuận mắt ta cả nhà đều thuận". Tất cả phải hoàn toàn logic về hình thức và ngữ nghĩa. Bởi vậy, việc sắp xếp lại các ô thơ phải chịu nhiều điều kiện hết sức khắt khe, không thể du di hay chêm chước gì cả.

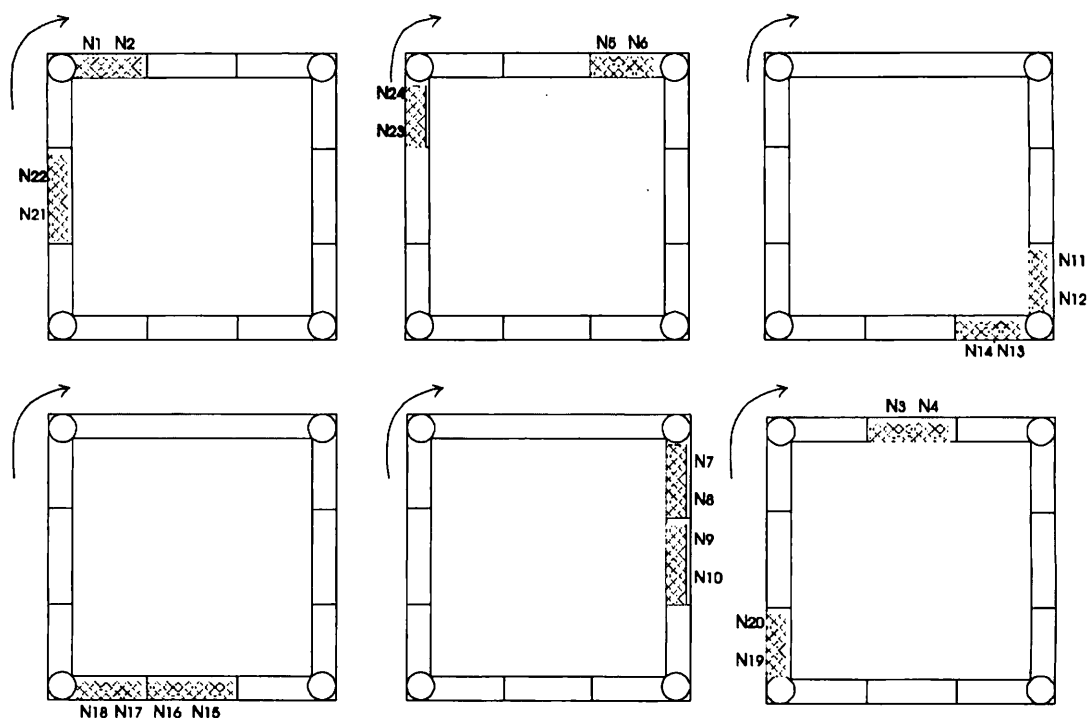
Sau khi đã biện giải cho một số thắc mắc trước đây, chúng tôi đã cảm thấy giả thiết các ô liên ba đã bị lắp ráp sai trong một lần trùng tu nào đó là điều hoàn toàn có thể xảy ra, không có một chứng lý nào có thể bác bỏ điều đó, nhưng cũng chưa có chứng lý nào hoàn toàn thuyết phục để minh chứng cho điều đó.

Đến đây, chúng tôi đặt ra một số điều kiện thật khắt khe mang tính quyết định để đi đến kết luận cuối cùng. Tuy không thể tìm ra những điều kiện chặt chẽ tuyệt

đối và một phương pháp chứng minh hoàn toàn chuẩn xác, nhưng theo chúng tôi, nếu có một phương cách lắp ráp lại nào đó mà kết quả có thể thỏa mãn tất cả những điều kiện đưa ra dưới đây, thì chúng tôi dám quả quyết rằng, các liên ba ở đình Hương Nguyên đã bị lắp nhầm trong một lần tu sửa nào đó.

Điều kiện 1: Mang tính kỹ thuật. Khi đổi chỗ các tấm liên ba, chỉ có thể hoán vị các tấm liên ba có cùng kích thước với nhau. Nếu để thiết lập vị trí một bài thơ hoàn chỉnh mà không thỏa mãn điều kiện này, xem như cách làm không được chấp nhận.

Xin nói thêm, từ hiện trường tháo dỡ, chúng tôi nhận thấy 12 tấm liên ba có 2 loại kích thước. Các tấm chính giữa ở mỗi mặt có kích thước dài hơn các tấm ở 2 bên (vì gian giữa mỗi mặt rộng hơn các gian bên). Điều kiện này có nghĩa, các tấm giữa N3-N4, N9-N10, N15-N16, N21-N22 có thể đổi chỗ cho nhau, mà không thể đổi chỗ cho



Sơ đồ vị trí 2

Bài 1: N (1-2-21-22), Bài 2: N (5-6-23-24), Bài 3: N (13-14-11-12)
 Bài 4: N (17-18-15-16), Bài 5: N (9-10-7-8), Bài 6: N (3-4-19-20)

các tấm khác; ngược lại các tấm khác đều có thể đổi chỗ cho nhau, nhưng không đổi được cho 4 tấm ở giữa các mặt. Cụ thể, từ hiện trường, chúng tôi đo được như sau:

- Các tấm giữa (4 tấm), chiều dài dao động 285cm-288cm
- Các tấm bên (8 tấm), chiều dài dao động 245cm-248cm

Điều kiện 2: Sau khi lắp ráp, 24 ô thơ ở mặt ngoài phải tạo thành những bài thơ liên tục theo chiều thuận của kim đồng hồ, đúng như các bài thơ đã phân lập được.

Điều kiện 3: Đồng thời với mặt ngoài được hoàn chỉnh, 24 ô thơ ở mặt trong cũng hình thành 6 bài thơ liên tục nhưng tuân tự chạy ngược chiều kim đồng hồ.

Điều kiện 4: Mặt trong hay mặt ngoài của khung liên ba dưới đều có 2 chữ *ngự chế* để đại diện cho một mặt, thể hiện ý thơ ở đó

là do vua làm, nên kết quả phải có vị trí thỏa đáng cho 2 chữ này ở cả trong và ngoài.

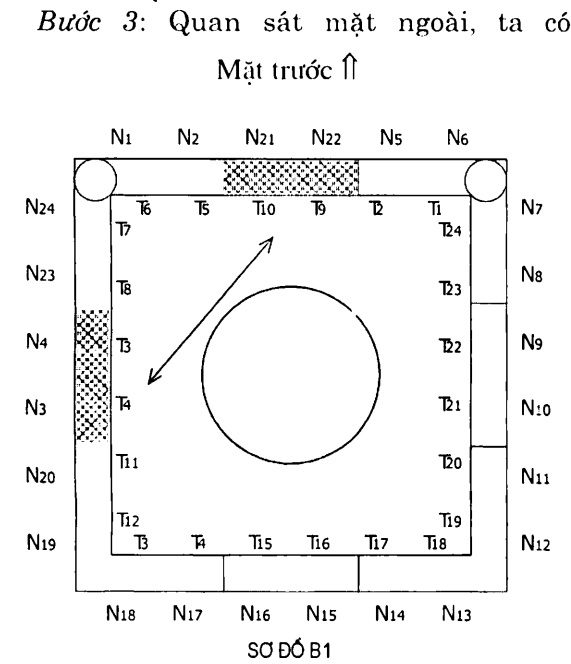
Chúng tôi đã tiến hành nhiều lần, và cuối cùng đã lắp được một kết quả thỏa mãn hoàn toàn 4 điều kiện đã nêu trên. Xin nêu cụ thể các bước tiến hành sau đây.

Các bước tiến hành điều chỉnh

Bước 1: Hai chữ *ngự chế* 御製 ở vị trí N1 như đang hiện hữu là vị trí hợp lý nhất, nên chúng tôi bắt đầu từ đây. Lấy tấm N1, N2, làm chuẩn, vì N1, N2, N21, N22 là một bài thơ đã phân lập được, nên chúng tôi đổi chỗ N21, N22 cho N3, N4, kết quả như thể hiện ở đồ hình sau (Sơ đồ B1)

Bước 2: Từ sơ đồ B1, ta có mặt ngoài đã định hình một bài thơ N(1-2-21-22). Mặt trong vô hình trung cũng đã hình thành một bài T(1-2-9-10). T1, T2 đã định vị, suy ra N5, N6 cũng đã định vị. Ta lại có

N5,N6,N23,N24 là một bài thơ, nên đổi chỗ N23.N24 cho N7.N8. Kết quả như đồ hình sau (Sơ đồ B2):



N5,N6,N23,N24 là liên tục, dẫn đến T7,T8 đã định vị; xét T7,T8 là 4 câu sau của bài thơ T21,T22,T7,T8, và như vậy bài thơ này đã hình thành một cách ngẫu nhiên. Từ đó, suy ra N9.N10 đã định vị (vì là mặt ngoài của T22,T21), xét N9.N10.N7,N8 là một bài thơ, ta hoán vị N7,N8 cho N11,N12, dẫn đến đồ hình sau (Sơ đồ B3):

Bước 4: Xét ô T23,T24 đã định vị (do mặt ngoài của nó là N7,N8 đã định vị), chúng lại chứa 4 câu sau của bài thơ T13,T14,T23,T24, nên đổi chỗ T13,T14 cho T17,T18, từ đó ta có đồ hình sau (Sơ đồ 4)

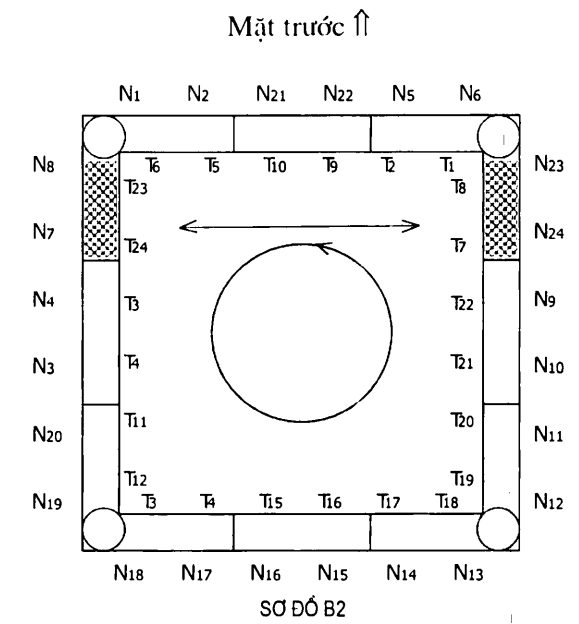
Bước 5: Xét T13,T14,T23,T24 là một bài thơ, nên xác định được N17.N18 đã định vị. Xét tiếp N17,N18, ta có bài thơ N17,N18,N15,N16 đã được hình thành một cách ngẫu nhiên, dẫn đến T15T16 đã định vị. Xét tiếp T15T16, ta có bài thơ T17,T18,T15,T16 đã hình thành một cách ngẫu nhiên, suy ra N13.N14 đã định vị.

Xét N13,N14 sẽ đi với N11,N12, tạo thành bài thơ thuộc cặp liên ba N13,N14,N11,N12, nên ta hoán vị N11,N12 cho N19,N20, ta sẽ có sơ đồ sau (Sơ đồ 5):

Trên (Sơ đồ 5), ta có thể đối chiếu với Điều kiện 2 và Điều kiện 3.

- Với Điều kiện 2, đi theo chiều thuận của kim đồng hồ, từ N1 đến N20, ta có các ô thơ đã được sắp xếp đúng như các bài thơ đã được phân lập: Bài 1 (N1-2-21-22), bài 2 (N5-6-23-24), bài 3 (N9-10-7-8), bài 4 (N17-18-15-16), bài 5 (N13-14-11-12), bài 6 (N3-4-19-20).

- Với Điều kiện 3, từ T1 đến T8 theo chiều nghịch của kim đồng hồ, ta có được các ô thơ đã được sắp xếp đúng như các bài thơ đã được phân lập : Bài 1 (T1-2-9-10),

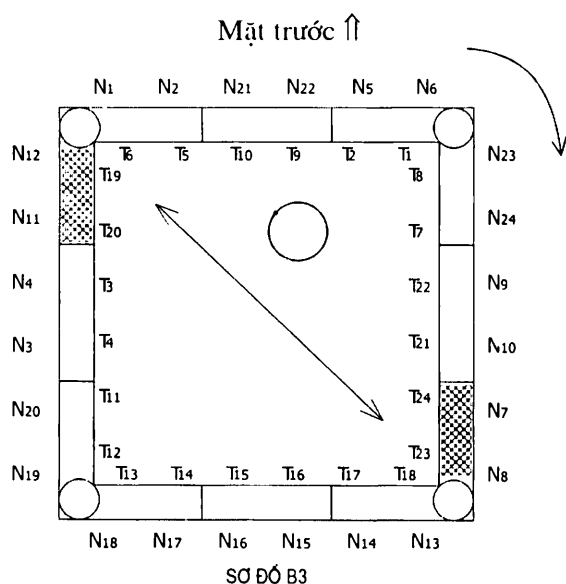


bài 2 (T5-6-11-12), bài 3 (T3-4-19-20), bài 4 (T17-18-15-16), bài 5 (T13-14-23-24), bài 6 (T21-22-7-8).

- Với Điều kiện 4, ta vẽ lại sơ đồ toàn bộ của 2 khung liên ba trên và dưới, và đối chiếu:

Lý tưởng nhất ở một công trình có cấu trúc đặc biệt như đình Hương Nguyễn.

Chúng tôi chưa biết đến một nguyên tắc nào về sắp xếp ô học như thế này hoặc tương tự, chỉ bằng vào thực tế, nếu đến

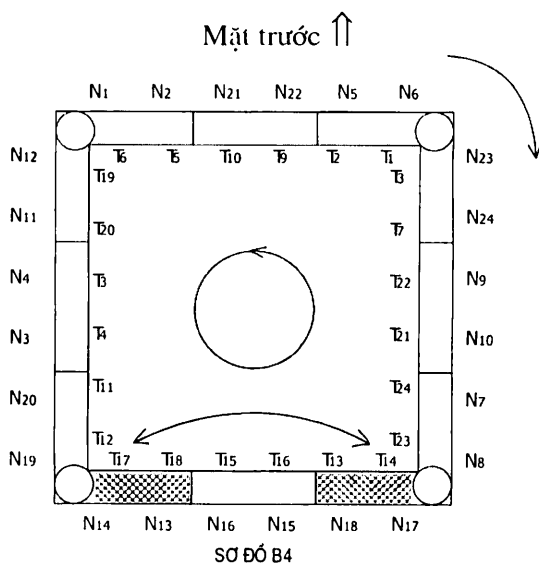


tham quan đình Hương Nguyễn, muốn đọc văn tự ở ô học mặt ngoài các liên ba, thì vị trí khởi đầu hợp lý nhất là vị trí N1; muốn đọc văn tự ở các liên ba mặt trong khung liên ba dưới, vị trí khởi đầu hợp lý nhất là vị trí T17; cũng vậy, để đọc văn tự ở khung liên ba trên, không có vị trí khởi điểm nào hữu lý hơn G5. Ba dòng chữ *Ngự chế* ở liên ba ngoài, trong và trên định vị ở điểm xuất phát, điều này có thể nói lên tất cả các thơ văn ở đây đều do vua ngự chế.

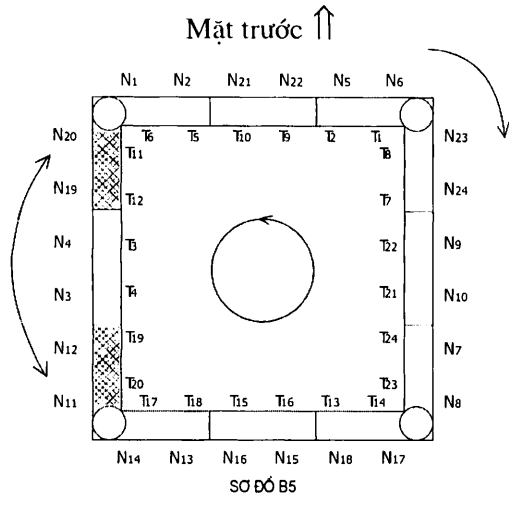
Như vậy, bằng vào sự tìm tòi nhiều phương diện, chúng tôi cố gắng minh chứng rằng, những ô học trên đình Hương Nguyễn như đang hiện hữu là kết quả sai lầm trong lắp ghép lại ở một lần tu sửa nào đó. Thực sự, phương pháp chứng minh không được hoàn toàn logic như một bài toán có kết quả duy nhất, thế nhưng khi ràng buộc bằng những điều kiện khắt khe nhất, mà kết quả vẫn hoàn toàn thỏa mãn, chúng tôi tin rằng mình đã làm đúng. Tương tự, cũng rất thuyết phục, chúng ta có thể bác bỏ dễ dàng giả thiết văn thể khi

có kết quả như vừa nêu trên. Giả sử chạm khắc 24 ô thơ (được đánh số từ 1 đến 24) lên mặt của 24 ô học một cách ngẫu hứng để gọi là văn thể, đồng thời mặt sau của 24 ô học ấy cũng chạm khắc lên 24 ô thơ (cũng được đánh số từ 1 đến 24) một cách ngẫu nhiên cũng xem như để văn thể, thử hỏi khi lắp lại thành hình vuông sao cho mặt trước xếp được thứ tự 1 đến 24 theo chiều thuận kim đồng hồ, để có được mặt sau hình thành ngẫu nhiên cũng theo thứ tự từ 1 đến 24 theo chiều nghịch của kim đồng hồ, xác suất sẽ là bao nhiêu?

Để tiện theo dõi hơn, có lẽ nên minh chứng bằng một con số cụ thể. Thực sự, chúng ta chỉ có 2 giả thiết: Hoặc những ô học trên bị lắp ghép nhầm lẫn trong một



lần tu sửa nào đó, hoặc người xưa cố tình đặt sai chỗ các ô thơ để "văn thể". Bằng vào kết quả phân lập ở trên, thử tính xác suất văn thể là bao nhiêu. Giả thiết các ô thơ đều được sắp xếp một cách ngẫu hứng, khi sắp xếp một mặt theo đúng trình tự 6 bài thơ, thì 6 bài thơ mặt kia vẫn có thể hình thành một cách ngẫu nhiên, vì bản thân 6 bài thơ có rất nhiều cách hiện hữu, chính xác là $6!$ (6 giai thừa) cách. Thế nhưng, với



24 ô thơ thả vào một cách ngẫu nhiên chúng ta có đến 24! (24 giai thừa) cách sắp xếp; nói cách khác, để có được 6 bài thơ liên tục nằm ở vị trí bất kỳ trong 6! cách hình thành một cách ngẫu nhiên trong 24 ô thơ, thì xác suất sẽ là 6!/24! (6 giai thừa trên 24 giai thừa).

Chưa hết, một xác suất vô cùng nhỏ như trên lại kết hợp *Điều kiện 1* và *Điều kiện 4*, thử hỏi chúng ta có nên vương bận gì thêm với khả năng vẩn thẩn?

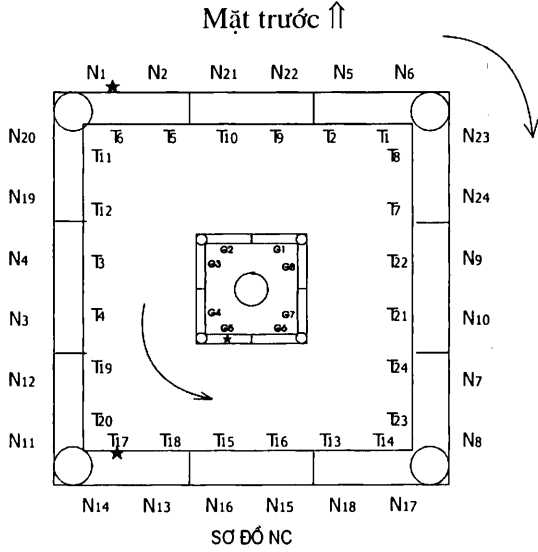
Đề xuất phương án trùng tu

Chúng tôi tốn quá nhiều giấy mực chỉ để cố gắng minh chứng rằng hệ thống liên ba ở chùa Linh Mục đã lắp ráp nhầm trong một lần trùng tu nào đó. Có thể do không khéo léo trong diễn đạt nên hơi dài dòng vẩn vơ. Cũng vì quá lo lắng và ý thức được nếu sai sót trong một công đoạn nào đó, thì kết quả có thể sai lầm hoàn toàn, nên mọi bước tiến hành đều cố tâm trình bày thật rõ ràng chi tiết. Mục đích cuối cùng là đề xuất phương án trùng tu. Phần này là cốt tủy của bài viết, nhưng không cần phải tốn thêm nhiều giấy mực. Nôm na, nội dung đề xuất là bằng con đường ngắn nhất (khác với phần *các bước tiến hành*), thay đổi hệ thống liên ba bố trí theo sơ đồ đang hiện hữu (Sơ đồ

1), thành hệ thống liên ba bố trí theo sơ đồ hệ quả cuối cùng (Sơ đồ B5).

Các bước tiến hành rất đơn giản

1. Hoán vị tấm N3, N4 cho tấm N21, N22.
2. Chuyển tấm N7, N8 sang vị trí của tấm N11, N12.
3. Chuyển tấm N11, N12 sang vị trí của tấm N19, N20.
4. Chuyển tấm N19, N20 sang vị trí của tấm N23, N24.
5. Chuyển tấm N23, N24 sang vị trí của tấm N7, N8.



Sau 5 bước trên, chúng ta có một hệ thống liên ba mới phân bố theo đúng sơ đồ B5, mà theo chúng tôi đây chính là hệ thống liên ba nguyên thủy của đình Hương Nguyễn.

Bên cạnh đó, nếu giải pháp nêu trên được chấp thuận, chúng tôi xin đề xuất thêm 2 ý nhỏ:

1. Trong hồ sơ trùng tu chùa Linh Mục lần này, kính đề nghị các nhà chức trách thể hiện đầy đủ chi tiết hiện trạng của hệ thống liên ba đồ bản của đình Hương Nguyễn trước trùng tu, đồng thời trình bày cụ thể cơ sở lý luận và thực tiễn dẫn đến

quyết định sắp xếp lại toàn bộ hệ thống liên ba trên trong lần đại trùng tu này. Đây sẽ là cơ sở cho những người quan tâm đến vấn đề này tìm hiểu đối chiếu, và nghiên cứu tiếp những chuyên đề mới thú vị hơn. Cũng không thể loại trừ những người nghiên cứu sau này có thể tìm ra một cứ liệu lịch sử nào đó đủ minh chứng cho khả năng 6!/24! từng hiện hữu trong quá khứ.

2. Sau khi trùng tu hoàn chỉnh đình Hương Nguyễn, rất mong Ban quản lý dự án, bên thi công, kết hợp với nhà chùa, thể hiện ngay tại chỗ thực trạng của hệ thống liên ba đồ bản trước và sau trùng tu, nhằm rộng đường dư luận, phục vụ đông đảo du khách và những nhà nghiên cứu quan tâm đến lãnh vực này. Đồng thời có thể cho phiên âm dịch nghĩa các bài thơ, thể hiện ngay tại ngôi đình cho tất cả cùng nhau thưởng lãm giá trị văn hóa này. Từ đó, hẳn mọi người sẽ hiểu thêm một nét độc đáo

khác của ngôi cổ tự danh tiếng của đất Thần kinh (9).

Từ một khảo cứu mang tính văn nghệ về ghép những ô thơ chữ Hán, trên một công trình kiến trúc thành những bài thơ hoàn chỉnh xuất phát từ tính hiếu kỳ và lòng mến mộ văn chương, chúng tôi đã phải đổ thêm nhiều phần công sức để chuyển thành một chuyên luận mang tính khẳng định đủ đề xuất một giải pháp cho công tác trùng tu. Tuy thực sự yên tâm vì đã cố gắng hết sức mình, song cách chứng minh cũng chưa thể hoàn toàn logic với một lời giải duy nhất, vì vậy chúng tôi đem vấn đề ra công luận để thỉnh thị chỗ sở tri của các bậc thức giả trước khi có kết luận cuối cùng cho công việc trùng tu. Như một lần chúng tôi đã nói, không có tham vọng gì lớn, cũng chỉ là mượn hoa cúng dường Phật, rất khát khao được những sự chỉ giáo.

CHÚ THÍCH

(1). Chuẩn Thi: Tên một vị Bồ tát trong Phật giáo, phiên từ Phạn ngữ là Candi, hàm nghĩa thanh tịnh. Mật tông liệt vào 1 trong 6 vị Quán âm trong Liên hoa bộ.

(2). Nguyên văn Câu chi: thuật ngữ biểu hiện số trong Phạn ngữ Ấn Độ. Có 3 loại, một là 10 vạn, hai là 100 vạn, ba là 1000 vạn.

(3). Nguyên văn *tốt đồ ba* 牽堵波 phiên âm từ tiếng Phạn là Stupa có nghĩa là ngọn tháp, âm đọc người Trung Quốc là Sudupo.

(4). Nguyên trong bản khắc chữ Hằng thiếu một nét ngang ở dưới cùng (𠂔) do kỹ hủy.

(5). Muốn nói đến loại trúc Quan âm.

(6). Nguyên văn long chung: ở đây dùng chỉ cây trúc. Nhà thơ Viên Ung thời Đường có câu: *Long chung phụ yên tuyết, tự hữu lăng vân tâm* (Tre xanh chẳng ngại gì sương tuyết, vốn sẵn lòng son lãng vút mây)

(7). Tần Thủy Hoàng tuần du các nơi có phong tặng danh hiệu cho núi sông cây cỏ; khi lên phong cho núi Thái Sơn, gặp mưa to gió lớn phải nghỉ dưới gốc tùng, vì vậy về sau phong cho cây tùng tước Ngũ đại phu.

(8). Nguyên văn *Thập bát công* là một cách gọi cây tùng, do cách chiết tự chữ *tùng* 松 gồm chữ *thập* 十 và chữ *bát* 八 và chữ *công* 公 hợp lại.

(9). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã được áp dụng trong việc trùng tu đình Hương Nguyễn.

CHIẾN TRANH VIỆT NAM (1954 - 1975)

TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA KỲ

TRẦN THỊ VINH*

Ba mươi năm đã trôi qua nhưng những cuộc tranh luận gay gắt về chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) vẫn còn tiếp diễn ở Mĩ. Người ta còn tranh cãi về những lí do khác nhau dẫn đến sự tham gia và thất bại của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh này nhưng có một sự thật lịch sử không thể chối cãi, đây là thất bại nặng nề nhất mà nước Mĩ phải gánh chịu kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, nếu như không muốn nói là trong toàn bộ lịch sử Hoa Kỳ. Chiến tranh Việt Nam giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở các trường đại học và trung học phổ thông ở Mĩ. Bài viết này sẽ tập trung vào những vấn đề cơ bản của chiến tranh Việt Nam trong nghiên cứu và chương trình giảng dạy lịch sử một số trường đại học Hoa Kỳ. Đó là vấn đề người Mĩ đã lý giải như thế nào về cuộc chiến tranh này cho các thế hệ sau, về những nhân tố đã thúc đẩy nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam, vì sao nước Mĩ thất bại và tác động của chiến tranh Việt Nam đối với lịch sử nước Mĩ.

Chiến tranh Việt Nam là đề tài thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu trong các trường đại học và viện nghiên cứu Hoa Kỳ. Từ thập niên 60 của thế kỉ XX, một số nhà Đông Nam Á học người Mĩ tập trung vào nghiên cứu Việt Nam nhằm phục vụ cho chính sách toàn cầu, chính sách chống cộng của chính quyền Mĩ. Các hoạt động nghiên cứu được sự tài trợ của các quỹ: Ford, Rockefeller, Carnegie Corporation, các chương trình của chính phủ như Fulbright - Hayes, Đạo luật giáo dục quốc phòng (National Defense education Act), các tổ chức nghiên cứu như Association for Asian Studies với Hội đồng Southeast Asian Regional Council (SEARC), nhóm cố vấn cho sự phát triển Đông Nam Á (Southeast Asian development Advisory group - SEADAG)... ở một số trường Đại học như Đại học Yale và Cornell từ thập niên 50 của thế kỉ XX đã xuất hiện ngành Đông Nam Á học với tư cách là một bộ môn khu vực học cùng với các trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á. Để phục vụ những lợi ích chính trị của nước Mĩ, từ thập niên 70, các công trình nghiên cứu về Việt Nam được

* PGS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

đặc biệt chú ý. Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, ở nhiều trường đại học Mỹ như California - Berkley, Hawaii, Michigan, Northern Illinois, Ohio, Wisconsin, Arizona, Washington, Texas Tech... đã xuất hiện những trung tâm hoặc chương trình nghiên cứu Việt Nam. Đặc biệt, đại học Cornell (New York) gồm 7 trường colleges có chương trình giảng dạy về Việt Nam trong hệ thống chương trình giảng dạy về Đông Nam Á (SEAP), trong đó chiến tranh Việt Nam giữ một vị trí đáng kể. Hàng năm ở Cornell, theo dự án giữa các trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á của 14 trường đại học (Arizona, British Colombia, California - Berkley, Cornell, Hawaii, Northern Illinois, Kentucky, Michigan, Illinois, Ohio, Oregon, Washington, Wisconsin - Matdison, Yale, các khóa học mùa hè được tổ chức để giảng dạy các ngôn ngữ Đông Nam Á, trong đó có tiếng Việt và một số chuyên đề về Việt Nam. Trong số các trung tâm nghiên cứu Việt Nam trong các trường đại học ở Mỹ, cần phải kể đến Vietnam Center (thuộc Texas Tech University). Đây là một trong những trung tâm nghiên cứu Việt Nam lớn nhất ở Mỹ. Được thành lập năm 1989, Trung tâm Việt Nam tập hợp các nhà nghiên cứu hàng đầu về Việt Nam cùng với kho lưu trữ đồ sộ về các công trình nghiên cứu, tài liệu viết và hình ảnh, phim tư liệu, đĩa hình... về chiến tranh Việt Nam. Trong số các tài liệu lưu trữ có thể thấy hệ thống tài liệu quý giá của Giáo sư Douglas Pike với 15 chuyên đề khác nhau về chiến tranh Việt Nam (Douglas Pike collection) cùng với hàng trăm thước phim tư liệu, băng hình, đĩa CD và VCD, băng ghi âm... về chủ đề này (1). Bên cạnh đó là các bộ sưu tập tài liệu phong phú về chiến tranh Việt Nam của các nhà nghiên cứu, giáo sư các trường đại học, các cựu chiến binh nhân

chúng lịch sử tham gia chiến tranh Việt Nam (2). Trong số các nguồn tài liệu báo chí, Trung tâm Việt Nam tại Đại học kỹ thuật Texas còn lưu trữ toàn bộ các loại báo và tạp chí bằng tiếng Việt và tiếng Anh của chính quyền ngụy Sài Gòn trong những năm chiến tranh. Một nguồn tư liệu lưu trữ đáng kể khác là khoảng 15.000 vi bản phim, 16.000 ảnh chụp, 4.000 ảnh slide, hàng trăm cuốn băng Video, 2.000 bản đồ... về chiến tranh Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu về Chiến tranh Việt Nam ở Mỹ rất đồ sộ và đa dạng. Dưới đây chỉ là một số công trình cơ bản và cũng chỉ là một phần rất nhỏ trong khối đồ sộ ấy. Nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố và hiện nay vẫn được tiếp tục bổ sung, tái bản trong nhiều năm. Công trình của George C. Herring, *Cuộc chiến tranh dài nhất của nước Mỹ (American's Longest War, 1968)* là nghiên cứu tổng quan về chiến tranh Việt Nam. Cuốn *Lịch sử Việt Nam (Việt Nam: A History)* của Stanley Karnow chứa đựng những thông tin toàn diện, rất cơ bản về cuộc chiến. Công trình của George Mc T. Kachin, *Sự can thiệp (Intervention, 1986)* được đánh giá là công trình nghiên cứu kỹ lưỡng và mang tính hàn lâm về sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Các chuyên luận của Williams, McCormick, Gardner và La Feber trong công trình do Williams A. Williams và các đồng sự chủ biên, *Người Mỹ ở Việt Nam (American in Vietnam, 1985)* là công trình khảo sát về chính sách đối ngoại của Mỹ và chiến tranh Việt Nam. Tác phẩm của Ronald H. Spector, *Quân đội Mỹ ở Việt Nam (United States Army in Vietnam, 1983)* là công trình khái quát chiến lược quân sự và những hoạt động quân sự của Mỹ ở Việt Nam (3). Bên cạnh đó là hàng trăm bài báo, chuyên luận được đăng tải

trên các báo, tạp chí chuyên ngành ở các trường đại học, viện nghiên cứu ở Hoa Kỳ.

Các công trình nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) chủ yếu tập trung vào các vấn đề chính: Những nhân tố thúc đẩy nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến thất bại của Mĩ và tác động của chiến tranh đối với nước Mĩ. Đây cũng là những vấn đề chính được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường đại học và trung học Hoa Kỳ.

Trước hết, về những nhân tố thúc đẩy nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam. Phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng sự dính líu của người Mĩ vào chiến tranh Việt Nam bắt đầu từ năm 1950, trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Thomas J. Mc Cormick, Giáo sư sử học Đại học Wisconsin Madison cho rằng sự can thiệp của Mĩ vào Việt Nam được bắt đầu bảy tuần trước khi cuộc Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, khi vào ngày 1-5-1950, Truman công khai tuyên bố rằng Mĩ cần phải viện trợ tài chính và quân sự để hỗ trợ cho Pháp ổn định khu vực này. Với mục tiêu giúp người Pháp củng cố lại vị trí ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ Hai và đẩy lùi sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, Hoa Kỳ đã viện trợ kinh tế và quân sự cho quân đội Pháp trong chiến tranh Đông Dương. Thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, việc kí kết Hiệp định Giơnevơ năm 1954 và việc thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam được các nhà nghiên cứu nhìn nhận như những sự kiện chính dẫn tới sự can thiệp trực tiếp của người Mĩ nhằm ngăn chặn sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam (4). Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh tới yếu tố quyền lực và sức mạnh Mĩ, như một trong những nguyên tắc cơ bản của chính sách đối ngoại của chính quyền Mĩ. Nhà nghiên cứu chính sách đối ngoại Mĩ, Bruce W. Jentleson

khẳng định, cùng với những nhân tố thúc đẩy Mĩ dính líu vào Việt Nam là niềm tin cho rằng uy tín sức mạnh Mĩ đang bị thách thức ở đây. Jentleson đã phân tích ba lí do mà Bộ ngoại giao Mĩ đưa ra năm 1952 về tầm quan trọng chiến lược của Đông Dương đối với Mĩ. Ông cho rằng, lí do thứ nhất, nếu coi "vị trí địa lí của Đông Dương là chìa khoá đối với việc phòng thủ Đông Nam Á lục địa", là một lập luận có phần mơ hồ. Lí do thứ hai, về "tầm quan trọng kinh tế với tư cách là một nước xuất khẩu gạo qui mô lớn đầy tiềm năng", trên thực tế là một lợi ích tầm thường hơn rất nhiều so với lợi ích sống còn. Và lí do thứ ba, "như một thí dụ về sự ngăn chặn của phương Tây đối với sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản, là lí do cần được nhấn mạnh. Giáo sư sử học Thomas J. Cormick lập luận rằng bản thân vấn đề Việt Nam hầu như không có giá trị thực chất. Vấn đề Việt Nam chỉ quan trọng trong bối cảnh của cái được gọi là học thuyết domino: Rằng việc để mất Việt Nam sẽ dẫn tới việc mất cả Đông Dương, từ đó sẽ dẫn tới việc mất Philippin và quần đảo Indônêxia, yếu tố có thể khơi mào cho việc mất chính Nhật Bản, con bài domino cuối cùng. Tuy nhiên đó chưa phải là tất cả, Jentleson cho rằng vào năm 1965, khi đưa ra quyết định gửi quân đội Mĩ tham chiến ở Việt Nam, Tổng thống Mĩ Johnson đã tuyên bố công khai về sự cần thiết phải chứng minh uy tín của Mĩ trước những đồng minh lẫn kẻ thù của Mĩ trên toàn cầu: "Trên khắp thế giới, từ Béclin tới Thái Lan là những người dân mà sự thịnh vượng của họ tuy thuộc một phần vào niềm tin rằng họ có thể dựa vào chúng ta nếu họ bị tấn công. Việc bỏ mặc Việt Nam với số phận riêng của mình sẽ làm lung lay niềm tin của tất cả mọi người dân các nước này vào giá trị cam kết của Mĩ và giá trị lời nói của nước Mĩ" (5). Các tổng thống kế nhiệm của nước Mĩ là Nixon và Ford cũng cố gắng tìm

mọi cách để biện minh cho yếu tố quyền lực và sức mạnh Mĩ trong quá trình can thiệp của Mĩ vào Việt Nam. Tổng thống Nixon tuyên bố rằng, nếu Mĩ thất bại trong cuộc thử nghiệm này, điều đó sẽ được xem như là một "người khổng lồ đáng thương và bất lực" và "những thế lực của chủ nghĩa chuyên chế và vô chính phủ sẽ đe dọa những dân tộc tự do trên khắp thế giới". Trong thời điểm trước khi Mĩ rút khỏi Sài Gòn vào năm 1975, Tổng thống Ford đã khẩn thiết kêu gọi Quốc hội không nên cắt viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, vì làm như vậy "sẽ đặt thành câu hỏi nghi vấn đối với sự tin cậy của nước Mĩ và khiến người ta tin rằng nước xâm lược đang phải trả giá" (6).

Thế nhưng, chính các học giả Mĩ cũng nhận thấy cái vỏ đạo lý giả dối mà giới cầm quyền Mĩ đã cố gắng tô vẽ để biện minh cho hành động xâm lược của mình. Nhà nghiên cứu Mĩ Hans J. Morgenthau ngay từ năm 1967 đã phản đối việc Mĩ tham gia vào chiến tranh Việt Nam, bởi vì ông cho rằng cuộc chiến tranh này sẽ làm tổn hại đến sức mạnh của Mĩ. Morgenthau lập luận rằng, sức mạnh Mĩ có thể được tạo ra một cách tốt nhất bằng cách phát triển mối quan hệ với Hồ Chí Minh, thậm chí điều đó sẽ "ngăn chặn được một cuộc cách mạng cộng sản chống lại những lợi ích của nước Mĩ" (7). Đứng về phía Morgenthau, một số nhà nghiên cứu đã đồng tình với quan điểm của ông. Jentleson, nhà nghiên cứu chính sách đối ngoại Mĩ cho rằng việc nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam đã hủy hoại sức mạnh Mĩ, bởi vì "điều trở trêu là không có gì hủy hoại cái nhìn nhận về sức mạnh Mĩ hơn chính những chính sách được coi là để bảo vệ sức mạnh đó". Hơn thế nữa, ông khẳng định, "các chính quyền Johnson và Nixon đã luôn cố gắng làm cho cuộc chiến tranh này có bộ mặt tốt đẹp nhất bằng cách che dấu công chúng một số thông tin, bóp

méo một số thông tin khác và nói dối trắng trợn" (8). Chính điều đó đã dẫn tới sự nghi ngờ của người dân đối với chính phủ và công chúng đã mất niềm tin vào sự trung thực của các nhà lãnh đạo về vấn đề Việt Nam. Tình trạng này được giới học giả Mĩ gọi là "khoảng trống uy tín" của nhà cầm quyền Mĩ trong thời kì chiến tranh Việt Nam. Sự mất niềm tin vào chính phủ đã được phản ánh rõ nét trong thái độ chính trị của người dân. Nếu như năm 1965, khi Mĩ lần đầu tiên gửi quân đến Việt Nam chỉ có 24% số người được hỏi coi chiến tranh Việt Nam là một sai lầm thì tới năm 1971, con số này đã tăng lên 64%.

Phần lớn các học giả Mĩ đều lập luận rằng chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh đáng ra không nên tiến hành, hoặc cần phải được dừng lại ở một số thời điểm quan trọng. Các nhà nghiên cứu về cơ bản ủng hộ quan điểm của Mitchell K. Hall, giáo sư sử học trường Đại học Michigan, cho rằng "đó là một cuộc chiến tranh sai lầm, ở một địa điểm sai lầm và vào một thời điểm sai lầm" (9).

Về những nguyên nhân dẫn đến thất bại của Mĩ trong chiến tranh Việt Nam. Đây là vấn đề được bàn cãi nhiều nhất, đã có hàng trăm công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này. Những cuộc tranh luận gay gắt cho đến nay vẫn chưa chấm dứt, tuy nhiên người ta tạm thời thống nhất rằng đó là sự tổng hợp của nhiều nguyên nhân về chiến lược, về chính trị, về quân sự và ngoại giao. Các nhà nghiên cứu, về cơ bản, đánh giá cao quan điểm của Robert McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng dưới thời các tổng thống Kennedy, Johnson và là quan chức gắn bó chặt chẽ nhất với chiến tranh Việt Nam trong cuốn sách *Nhìn lại quá khứ: Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*. (In *Retrospect: the Tragedy and Lessons of Viet Nam*) xuất bản năm 1995 - hai mươi năm sau chiến tranh Việt Nam.

Trước hết, đó là những sai lầm về chiến lược. Giới cầm quyền Mĩ đã thừa nhận rằng "chúng ta đã đánh giá sai lầm các ý định địa - chính trị của đối phương... chúng ta đã thổi phồng những nguy cơ đối với nước Mĩ trước những hành động của họ" (10). James R. Reckner, Giám đốc Trung tâm Việt Nam của đại học kĩ thuật Texas cho rằng "Bộ ngoại giao Mĩ muốn giúp chính phủ ngụy quyền Sài Gòn, nhưng đó là một chính thể không ổn định và không đại diện cho ai cả. Giới lãnh đạo quân sự Mĩ cũng đồng lõa với chính sách này. Họ lẽ ra phải vạch giới hạn và nếu buộc thì phải từ chức, nhưng họ đã không làm như vậy" (11).

Thứ hai, giới nghiên cứu Mĩ cho rằng "chúng ta đã đánh giá nhân dân và các nhà lãnh đạo Nam Việt Nam theo kinh nghiệm của chính chúng ta. Chúng ta đã nhìn thấy ở họ niềm khao khát và quyết tâm chiến đấu giành tự do, dân chủ. Chúng ta đã đánh giá hoàn toàn sai các lực lượng chính trị trong nước... Chúng ta đã đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc (trong trường hợp này là Bắc Việt Nam và Việt Cộng) đấu tranh và hi sinh cho lí tưởng và các giá trị của họ... Những đánh giá sai lầm của chúng ta về bạn và thù phản ánh sự thiếu hiểu biết cơ bản của chúng ta về lịch sử, văn hóa, chính trị của nhân dân Việt Nam và về nhân cách, thói quen của các nhà lãnh đạo" (12). Đồng tình với quan điểm này, Stanley Karnow khẳng định rằng: "Cả người Pháp lẫn người Mĩ đều không chịu hiểu người Việt Nam. Mặc dù trông họ có vẻ còn sơ khai nhưng họ là những người có văn hóa một cách khác thường. Họ là những chiến binh xuất sắc do phải liên tục chiến đấu chống lại bọn thống trị Trung Hoa trong lịch sử. Khía cạnh đặc trưng này thể hiện rõ ở mọi nơi trên đất nước Việt Nam, nơi mà trẻ nhỏ cũng chen chân trong các chùa chiền, thấp hươu và thành kính ngưỡng

mộ, cầu nguyện tại ban thờ các vị anh hùng dân tộc" (13).

Thứ ba, đó là những sai lầm về quân sự. Cho đến nay, người Mĩ đã thừa nhận rằng, "chúng ta đã không nhận ra được những hạn chế của các thiết bị quân sự kĩ thuật cao và hiện đại, lực lượng quân sự và các học thuyết quân sự khi đối đầu với những phong trào nhân dân được thúc đẩy cao và có sức mạnh phi thường...". Giới nghiên cứu quân sự đã chưa chất công nhận những hạn chế vốn có của chiến tranh hiện đại với công nghệ cao khi đo sức với sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc trong việc huy động một dân tộc chiến đấu và hi sinh cho những niềm tin và giá trị của họ. Một số người khác thì đổ lỗi chủ yếu cho những gì chưa được tiến hành hơn là những gì đã được tiến hành. Họ cho rằng, chiến lược của Mĩ đã vi phạm hai trong số "những nguyên tắc đã trở thành truyền thống của chiến tranh. Chúng ta đã không có một mục tiêu rõ ràng và một chiến lược có tính chất quyết định có thể đạt được". Chính vì những sai lầm đó, cảm nhận về khả năng không thể chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này không chỉ xuất hiện sau khi chiến tranh kết thúc mà ngay từ khi cuộc chiến đang diễn ra. Khi máy bay Mĩ đang tăng cường ném bom miền Bắc Việt Nam, Tổng thống Nixon cũng đã thừa nhận một cách kín đáo rằng: "Không có cách nào để chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này. Nhưng tất nhiên chúng ta không thể nói như vậy được. Trên thực tế chúng ta phải nói điều ngược lại, chỉ để giữ được thế mặc cả". Tại các cuộc đàm phán hòa bình ở Pari, mục tiêu cuối cùng của Mĩ không phải là để chiến thắng, mà như Kissinger nói, là để có thể "rút lui như một biểu hiện chính sách chứ không phải là một sự lật đổ". Cách nhận thức này cũng được chính quyền Ford sử dụng để biện minh cho hành động trả

dựa đối với miền Bắc Việt Nam sau khi Hiệp định Pari 1973 được kí kết. Chính quyền Ford làm như vậy không phải để bảo đảm một nền hòa bình mà chính là để đạt được một "khoảng thời gian khá tương tất" để có thể thuyết phục các khán giả toàn cầu rằng nước Mĩ đã không thua trận" (14)

Thứ tư, chính giới nghiên cứu Mĩ đã thừa nhận rằng "chúng ta đã không thể lôi kéo được Quốc hội và nhân dân Mĩ vào một cuộc thảo luận đầy đủ và chân thành về những cái lợi và cái hại của một cuộc dính líu quân sự qui mô lớn của Mĩ ở Đông Nam Á trước khi chúng ta bắt đầu hành động... Chúng ta đã không nhận ra rằng cả nhân dân lẫn lãnh đạo của chúng ta đều không sáng suốt". Quan hệ giữa Quốc hội và Tổng thống Mĩ đã thực sự căng thẳng xung quanh vấn đề chiến tranh Việt Nam Thượng nghị sĩ Mĩ Fulbright với tư cách là Chủ tịch Ủy ban đối ngoại của Thượng viện đã trở thành người đi đầu trong việc phản đối cuộc chiến tranh này. Hơn nữa, ông còn cảnh báo về sự độc tài của Tổng thống trong các vấn đề đối ngoại. Nhà sử học Arthur Schlesinger đã từng công kích "vai trò tổng thống mang tính đế quốc... mất khả năng kiểm soát rất cần được xác định lại và kiểm chế" (15). Đối với vấn đề chiến tranh Việt Nam, bản thân Quốc hội Mĩ đã thử dùng rất nhiều cách để chấm dứt cuộc chiến và cuối cùng đã phải dùng đến quyền lực về ngân sách để cắt giảm các khoản viện trợ. Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết về quyền lực trong chiến tranh (WPR) vào năm 1973 là nhằm tăng cường quyền hạn của Quốc hội trong các vấn đề về chiến tranh đối với Việt Nam. Tuy Tổng thống Nixon phản đối nghị quyết này nhưng cuối cùng nó vẫn được thông qua với tỉ lệ 2/3 số phiếu cần thiết ở Hạ viện và Thượng viện.

Sự không đồng thuận của nước Mĩ trong vấn đề chiến tranh Việt Nam là một nhân

tố quan trọng dẫn đến thất bại của Mĩ. Các nhà nghiên cứu lập luận rằng, trong suốt thời kì Chiến tranh lạnh, đã xuất hiện một số phong trào phản đối chính sách của chính phủ, nhưng không có phong trào nào có tác động đáng kể. Phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam đã đánh dấu một sự thay đổi to lớn, mạnh mẽ trong lòng nước Mĩ. Một dân tộc bị chia rẽ (A nation divided) trong chiến tranh, đó là sự thật mà các học giả Mĩ đều buộc lòng phải thừa nhận. Hàng trăm ngàn người biểu tình, tuần hành phản đối chiến tranh làm rung chuyển đường phố của Thủ đô Washington và hàng loạt các thành phố lớn của nước Mĩ. Các cuộc tranh luận, bàn cãi, hội thảo diễn ra liên tục ở các trường đại học, trung học. Các cuộc biểu tình ngồi, các cuộc biểu tình hòa bình và thậm chí xung đột bạo lực đã bùng nổ. Thập niên 60 của thế kỉ XX, nước Mĩ bị náo loạn bởi phong trào phản chiến, phong trào sinh viên chống quân dịch, hàng loạt các nhóm chống đối, các nhà hoạt động dân quyền muốn tận dụng sự rối loạn này để biểu hiện sự bất bình đối với chính phủ. Nhà nghiên cứu Stanley Karnow cho rằng, tình hình đó đã làm cho Tổng thống Mĩ Johnson hoàn toàn kiệt sức. Tháng 1-1969, Nixon bước vào Nhà trắng. Từ số phận của Johnson, Nixon đã nhận ra rằng cuộc chiến tranh này không chỉ làm yếu đi các nguồn lực của nước Mĩ mà còn đang trở thành một gánh nặng chính trị. Để đưa nước Mĩ thoát ra khỏi mớ bòng bong, Nixon đưa ra kế hoạch Việt Nam hóa chiến tranh, tuy nhiên tất cả những cố gắng cuối cùng cũng đã kết thúc bằng thất bại.

Thứ năm, là những sai lầm về ngoại giao. Các nhà nghiên cứu Mĩ cho rằng, "chúng ta đã không theo nguyên tắc là các hoạt động quân sự của Mĩ - ngoài những hoạt động nhằm đối phó với những mối đe dọa trực tiếp tới nền an ninh của chính

chúng ta - cần được thực hiện chỉ khi có sự phối hợp với các lực lượng đa quốc gia và được cộng đồng quốc tế hoàn toàn ủng hộ. Trên thực tế, nước Mĩ đã không thể tìm kiếm được sự ủng hộ quốc tế". Dư luận tiến bộ trên thế giới và cộng đồng quốc tế đã đứng về phía nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh này.

Về tác động của chiến tranh đối với lịch sử nước Mĩ, các nhà nghiên cứu Mĩ đã đạt được sự nhất trí rằng đây là cuộc chiến tranh dài nhất và là thất bại nặng nề nhất của chính sách đối ngoại mà Mĩ phải gánh chịu trong lịch sử. Thất bại này được thể hiện trên mọi khía cạnh của những nguyên tắc trong chính sách đối ngoại Mĩ: Hòa bình đã không đạt được, sức mạnh Mĩ bị hao mòn, những nguyên tắc của nước Mĩ bị vi phạm, sự thịnh vượng của nước Mĩ bị tổn hại. Và hơn thế nữa, những nền móng cấu trúc của xã hội Mĩ bị phá hoại, nước Mĩ bị chia rẽ. Phần lớn người dân Mĩ phản đối chiến tranh, cho rằng đây là một cuộc chiến tranh không nên tiến hành và không thể giành được chiến thắng. Trong khi một số khác lại ủng hộ việc tiến hành chiến tranh và cho rằng nước Mĩ có thể đã giành được thắng lợi thông qua các chính sách cứng rắn hơn và sự cam kết mạnh mẽ hơn của những nhà hoạch định chính sách Mĩ (16). Những bất đồng về quan điểm đối với chiến tranh Việt Nam được các nhà nghiên cứu cho là "một sự trải nghiệm đau xót, nó đã phá vỡ sự nhất trí về Chiến tranh lạnh và để lại một nước Mĩ bị chia rẽ sâu sắc...".

Ở một khía cạnh khác, các học giả Mĩ cũng thừa nhận về những tổn thất hết sức to lớn mà cuộc chiến tranh gây ra cho nền kinh tế Mĩ. Chi phí khổng lồ về quân sự trong những năm chiến tranh đã dẫn tới thâm hụt ngân sách liên bang ngày càng lớn, lạm phát tăng cao và lần đầu tiên kể từ năm 1893, cán cân thương mại của nước Mĩ đã bị thâm hụt. Tình hình kinh tế ở vào

tình trạng xấu đến mức Tổng thống Nixon phải đưa ra những chính sách kiểm soát về lương, giá cả và những qui định ngặt nghèo khác. Tất cả những điều đó đã dẫn tới sự phản đối của dân chúng và tình hình kinh tế trở nên tồi tệ thêm. Bên cạnh những thiệt hại về vật chất mà mỗi người dân Mĩ phải gánh chịu là "nỗi ám ảnh Việt Nam" đã và đang giằng xé nước Mĩ. Jentleson đã thừa nhận rằng "cảnh tượng những người dân làng chạy trốn máy bay Mĩ rải thảm bom napan, vụ thảm sát kinh hoàng ở Mỹ Lai năm 1968, tại đây binh lính Mĩ đã sát hại hơn 500 dân làng Việt Nam vô tội, đã làm nhức nhối lương tâm toàn thể nhân dân Mĩ" (17).

Nhiều năm sau chiến tranh, những cựu chiến binh Mĩ trở về từ chiến tranh đã rơi vào "*hội chứng Việt Nam*" (*the Vietnam Syndrom*), một số người trở nên "ngiên ngập, giết người và tự sát". Thế hệ những người Mĩ tham gia chiến tranh Việt Nam, theo nhận xét của các học giả Mĩ, sẽ còn phải mất rất nhiều năm để chuyển từ cơn ác mộng chiến tranh sang cuộc sống đời thường. James R. Reckner, Giám đốc Trung tâm Việt Nam của Đại học kỹ thuật Texas cho rằng: "Chiến tranh Việt Nam đã in sâu vào thế hệ chúng tôi. Đã hơn một phần tư thế kỷ trôi qua, nhưng cái gì đã trải qua, những chấn động xã hội và những sự thù hận sẽ không biến mất. Có rất nhiều vết sẹo ở đó. Nó vẫn còn đau đớn". Đối với nhiều nhà sử học Mĩ, chiến tranh Việt Nam đã làm suy giảm vị thế của nước Mĩ trên trường quốc tế. Thomas J. Mc Cormick, Giáo sư lịch sử tại Đại học Wisconsin - Madison, cho rằng chiến tranh Việt Nam làm suy giảm chứ không tăng cường vị thế tuyệt đối của Mĩ và làm tăng thêm nỗi ám ảnh đã có từ lâu rằng kỷ nguyên bá quyền của Mĩ đang trên đường sụp đổ. Còn đối với Giáo sư sử học Kuznick, đó là sự chấm dứt thế kỷ Mĩ. Đó là sự chấm dứt của chủ

nghĩa chiến thắng Mỹ, của chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ" (18).

Những vấn đề được giới nghiên cứu Mỹ quan tâm, lí giải đã được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học. Trên thực tế, hiểu biết về Việt Nam của các thế hệ sau Việt Nam ở Mỹ còn rất ít ỏi. Chính người Mỹ cũng phải thừa nhận rằng: "Có một khoảng trống rất lớn trong hiểu biết về Việt Nam, đặc biệt là đối với các thế hệ trẻ. Có rất nhiều câu hỏi còn chưa được trả lời" (19). Chính vì thế, trong chương trình giảng dạy lịch sử, chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) và nước Mỹ trong những năm chiến tranh Việt Nam chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Trong bộ sách giáo khoa lịch sử *The Americans - Reconstruction through the 20th century* của các tác giả Gerald A. Danzer, J. Klor de Alva, Larry S. Krieger, Louis E. Wilson và Nancy Woloch do Mc Dougal Littell Inc. xuất bản năm 2002, toàn bộ chương 22 được giành cho chiến tranh Việt Nam (từ trang 722 đến trang 758). Sách đề cập tới 6 chủ đề chính:

- Nguồn gốc của sự can thiệp của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam
- Mở rộng can thiệp và leo thang chiến tranh.
- Một dân tộc bị chia rẽ
- 1968: một năm hỗn loạn.
- Chiến tranh kết thúc và di sản của nó
- Văn học về chiến tranh Việt Nam.

Trên cơ sở 6 chủ đề chính, sách giáo khoa tập trung vào 3 vấn đề cơ bản: Những nhân tố dẫn đến sự can thiệp của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam; Quá trình leo thang chiến tranh và thất bại của quân đội Mỹ; Tác động của chiến tranh đối với nước Mỹ. Ba vấn đề này được trình bày ngắn gọn, thể hiện quan điểm của giới nghiên cứu Mỹ như đã nêu ở phần trên. Trong đó, các tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến những tác động của chiến tranh Việt Nam đối với lịch sử nước Mỹ. Theo đó, các thế hệ sau Việt Nam

có thể nhận thức được phần nào sự thật lịch sử về cuộc chiến tranh dài ngày nhất và thất bại đau đớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Cuốn sách đã khẳng định, sự diễm lệ của nước Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đã bị tan vỡ bởi hình ảnh của những thanh niên phản đối chiến tranh Việt Nam trước họng súng của cảnh sát. Những người trẻ tuổi này tin rằng họ đang bị những người lớn tuổi phản bội. Những cuộc tranh luận gay gắt, quyết liệt về cuộc chiến này vẫn còn tiếp diễn với những quan điểm trái ngược nhau như một minh chứng cho sự chia rẽ của nước Mỹ. Các tác giả sách giáo khoa cũng khẳng định rằng chiến tranh Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến các nhà hoạch định chính sách của nước Mỹ, đặc biệt là chính sách đối ngoại. Nó khiến các nhà lãnh đạo phải thận trọng hơn khi quyết định can thiệp vào công việc của những dân tộc khác. Đồng thời, cũng chính cuộc chiến tranh này là nguyên nhân đã dẫn tới những thay đổi về thể chế chính sách để tạo ra sự cân bằng quyền lực trong chính sách đối ngoại của nước Mỹ. Việc Quốc hội Mỹ thông qua *Nghị quyết về quyền lực trong chiến tranh (WPR)* năm 1973, nhằm tăng cường quyền hạn của Quốc hội trong các vấn đề về chiến tranh Việt Nam đã cho thấy điều đó (20). Cuối cùng, sách giáo khoa cũng nhấn mạnh đến "nỗi ám ảnh Việt Nam" trong lòng những cựu chiến binh Mỹ. Đối với khoảng 15% trong số hơn 3,3 triệu lượt người Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh này, cơn ác mộng về chiến tranh vẫn chưa chấm dứt. Và bức tường tưởng niệm chiến tranh khắc tên gần 60.000 lính Mỹ tử trận trong chiến tranh Việt Nam vẫn còn đó, giữa Thủ đô Washington của nước Mỹ như một lời nhắc nhở người dân Mỹ về cái giá phải trả cho cuộc chiến tranh này. Sách giáo khoa đã nhắc lại lời nói đầy ý nghĩa của tác giả giành được giải thưởng thiết kế bức tường

này, cô sinh viên kiến trúc May Ying Lin 20 tuổi người Mỹ gốc Hoa, một người thuộc thế hệ sau Việt Nam, "tôi muốn tất cả mọi người khi nhìn vào bức tường này sẽ tự rút ra cho mình một bài học cho tương lai" (21).

Những thập kỉ 60, 70 và 80 của thế kỉ XX đã được giới nghiên cứu Mỹ đánh giá là những thập kỉ hỗn loạn đối với nước Mỹ. Trong thời gian đó, nước Mỹ đã phải trải qua cuộc chiến tranh dài nhất và thất bại lớn nhất trong lịch sử của mình. Chiến tranh Việt Nam đã, đang và sẽ trở thành chủ đề thu hút sự chú ý đặc biệt của giới nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học, các viện nghiên cứu ở Mỹ. Người ta sẽ còn tiếp tục tranh luận về những vấn đề khác nhau của cuộc chiến tranh này xuất phát từ những góc độ khác nhau. Tuy nhiên, thất bại nặng nề và những bài học đau xót đối với nước Mỹ là điều không thể chối cãi. Hậu quả của chiến tranh đối với nước Mỹ chưa dừng lại, nó còn phải được các thế hệ tương lai của đất nước này đánh giá. Đó chính là lý do để chiến tranh Việt Nam sẽ tiếp tục là chủ đề cho vô vàn cuốn sách trong khi nước Mỹ vẫn đang phải tiếp tục vật lộn để chấp nhận sự thật lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (18). Vietnam Center - Vietnam Archive. A Publication of the Vietnam Center at Texas Tech University Holding as of. 1-4-2000, tr. 8-11; 21-35; 47

(3), (23). Thomas J. Mc Cormick. *Nước Mỹ nửa thế kỉ. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau Chiến tranh lạnh*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 10.

(4). *The Americans. Reconstruction through the 20th. century*. Mc Dougal Littell. Evanston, Illinois. Boston. Dallas. 2002 tr. 726.

(5), (6), (8), (14). Dẫn theo Bruce W. Jentleson. *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ. Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỉ XXI*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 179; 179; 180-185; 178.

Giám đốc Trung tâm Việt Nam của Đại học kỹ thuật Texas, James R. Reckner, một cựu chiến binh trong chiến tranh Việt Nam cũng phải thừa nhận rằng "đó mới chỉ là phần nổi của một tảng băng. Ngày nay, khi bạn đến một hiệu sách của nước Mỹ, bạn sẽ thấy cả một giá sách đầy nói về cuộc nội chiến ở Mỹ. Tôi cho rằng 100 năm nữa, Việt Nam cũng sẽ được viết đến như vậy" (22).

Thực tế cho thấy, cho đến nay quan điểm của giới nghiên cứu trong các trường đại học, các viện nghiên cứu Hoa Kỳ có những điểm còn khác với chúng ta. Tuy nhiên, thực tế lịch sử đã khiến họ phải thừa nhận rằng, ba mươi năm sau chiến tranh Việt Nam, khi thế kỉ XX khép lại, "đã xuất hiện một trật tự thế giới, có lẽ không phải một trật tự mà nước Mỹ có thể thống trị, mà là một trật tự theo đó nước Mỹ phải thích nghi và hành xử. Đã đến lúc phải hiểu các vấn đề quốc tế là điều gì đó nhiều hơn là việc khơi lại những tàn dư của chiến tranh thế giới thứ hai hay nhận thức các mối quan hệ quốc tế như cuộc đối đầu chiến lược đơn thuần giữa các hệ tư tưởng đối địch" (23).

(7). Hans J. Morgenthau. *To Intervene or Not intervene*. Foreign Affairs 45. April 1967, tr. 434.

(9), (11), (19), (22). Dẫn theo John Christensen/CNN, 15-3-2001, pp. 94; 91; 95

(10), (12). Robert Mc Namara. *In Retrospect: the Tragedy and Lessons of Vietnam*. New York Times Books. 1995 (Bản dịch của Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995), tr. 316; 316-318.

(13). Stanley Karnow. *The Mercury News*, 23-4-2000.

(15). Arthur Schlesinger Jr. *The Imperial Presidency*. New York Atlantic Monthly Press, 1974, tr 11-12.

(16), (17). Bruce W Jentleson. Sdd, tr. 177, 187; 181.

(20), (21). The Americans. Sdd, tr. 753, 753.

**VỀ THỜI ĐIỂM RA ĐỜI VÀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC
CỦA ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH MIỀN NAM TRUNG BỘ TRONG
NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP
(1945-1948)**

LÊ VĂN ĐẠT*

Thắng lợi của quân và dân Nam Trung Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 không tách rời sự lãnh đạo của Đảng, vai trò tổ chức, điều hành của các cấp chính quyền, trong đó Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ (UBKCHCMNTB) giữ vai trò đặc biệt quan trọng, giống như một chính phủ địa phương (chịu sự lãnh đạo của Chính phủ Trung ương, nhưng có tính độc lập nhất định). Đây là một trong những điểm sáng tạo của Đảng ta về chỉ đạo xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân ở vùng đất xa Trung ương, trong điều kiện chiến tranh ác liệt. Do những khó khăn trong quá trình thu thập tư liệu (cả nguồn tư liệu lưu trữ và các nhân chứng lịch sử đã từng sống, hoạt động trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp trên địa bàn), nên bài viết này chỉ tập trung chủ yếu vào việc tìm hiểu thời điểm ra đời hệ thống tổ chức của UBKCHCMNTB những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1948) trên những nét khái quát nhất.

1. Thời điểm ra đời của uỷ ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ

Để tìm thời điểm ra đời của UBKCHCMNTB, tránh sự nhầm lẫn, chúng ta phải tìm hiểu thời điểm ra đời các cơ quan chỉ đạo kháng chiến, các cấp chính quyền ở miền Nam Trung Bộ trong những năm 1945-1948 như: Liên khu V, các UBKC, Ủy ban chỉ huy Tây Nguyên, UBHC các cấp ở miền Nam Trung Bộ...

Liên khu V: Nhằm chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, cuối tháng 10-1945, các địa phương trong cả nước đã thành lập các chiến khu theo quyết định của Chính phủ. Các tỉnh miền Nam Trung Bộ được chia thành 2 chiến khu. Chiến khu V gồm 5 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum. Chiến khu VI gồm 7 tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Đắk Lắk.

*TS. Khoa Lịch sử - Đại học Quy Nhơn.

Đến tháng 9-1947, để thống nhất chỉ huy, đẩy mạnh hơn nữa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở các tỉnh Tây Nguyên, đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ đã quyết định thành lập Khu XV gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng.

Ngày 20-10-1948, thực hiện quyết định của Trung ương Đảng, Khu V, Khu VI và Khu XV đã hợp nhất, được gọi là Liên khu V. Như vậy, Liên Khu V bao gồm 12 tỉnh của Nam Trung Bộ (1).

Các Ủy ban kháng chiến (UBKC)

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Sau khi chiếm Sài Gòn và mở rộng đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, đầu tháng 10-1945, Pháp cho quân đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Bộ. Nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu lãnh đạo cuộc kháng chiến của quân, dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ, đầu tháng 12-1945, Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định thành lập Ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam. Đồng chí Nguyễn Sơn được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban, đồng chí Hoàng Quốc Việt - Ủy viên thường vụ Trung ương Đảng làm Ủy viên chính trị. UBKC miền Nam Việt Nam đã chỉ đạo cuộc kháng chiến cho đến sau ngày Toàn quốc kháng chiến thì được giải thể theo quyết định của Trung ương Đảng. Đồng thời với việc giải thể đó theo chủ trương của Trung ương, cuối tháng 12-1946, UBKC cấp khu được thành lập trong cả nước. Ở miền Nam Trung Bộ các UBKC Khu được thiết lập.

Ủy ban kháng chiến Khu V (UBKC Khu V) được thành lập vào cuối tháng 12-1946, nhằm chỉ đạo và điều hành cuộc kháng chiến chống Pháp ở các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Gia

Lai. UBKC Khu V là cấp trên trực tiếp của UBKC các tỉnh này. Ông Nguyễn Duy Trinh - đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ (ĐDUBHCTB) tại miền Nam Trung Bộ được cử làm Chủ tịch UBKC Khu V. Văn phòng của UBKC Khu V đóng tại tỉnh Quảng Ngãi.

Ủy ban kháng chiến Khu VI (UBKC Khu VI) được thành lập vào cuối tháng 12-1946, trực tiếp chỉ đạo và điều hành UBKC các tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng và Đắc Lắc. Ông Nguyễn Văn Chi giữ chức Chủ tịch UBKC Khu VI. Văn phòng UBKC Khu VI đóng tại Phú Yên.

Ủy ban chỉ huy Tây Nguyên được thành lập vào tháng 7-1947, theo quyết định của đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ. Ủy ban có nhiệm vụ phát triển cơ sở chính trị, chính quyền, tổ chức cán bộ quân sự, xây dựng phát triển sản xuất nông nghiệp để đẩy mạnh cuộc kháng chiến trên địa bàn. Ủy ban chỉ huy Tây Nguyên (có 5 ủy viên) được chia làm 2 bộ phận. Bộ phận quân sự do ông Trần Công Khanh và ông Bùi San phụ trách. Bộ phận hành chính do các ông Y Vang, Nguyễn Hữu Thâu, Huỳnh Bá Vân phụ trách.

Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ (UBKCMNTB): Để thống nhất công tác lãnh đạo kháng chiến toàn miền Nam Trung Bộ, theo sự chỉ đạo của đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ, ngày 20-12-1947 tại Bình Định các UBKC Khu V, Khu VI và Ủy ban chỉ huy Tây Nguyên đã họp và quyết định thống nhất thành một ủy ban gọi là Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ. Ngày 1-1-1948, UBKCMNTB chính thức thành lập. Ủy ban có nhiệm vụ lãnh đạo cuộc kháng chiến từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. UBKCMNTB gồm 10 ủy viên

(7 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết). Danh sách các ủy viên chính thức của UBKCMNTB là:

1. Bác sĩ Lê Đình Thám - Chủ tịch.
2. Ông Nguyễn Duy Trinh (ĐDUBHCTB) - Phó Chủ tịch.
3. Ông Nguyễn Văn Chi (Nguyên chủ tịch UBKC Khu VI) - Ủy viên
4. Ông Y Vang (Ủy viên Ban chỉ huy Khu XV) - Ủy viên.
5. Ông Phạm Phú Tiết - Ủy viên.
6. Linh mục Nguyễn Thanh Liêm - Ủy viên.
7. Ông Lê Đức Mai (Nguyên ủy viên UBKCMNVN) - Ủy viên.

Cơ quan văn phòng của UBKC miền Nam Trung Bộ đóng tại tỉnh Bình Định.

Ủy ban hành chính các cấp ở miền Nam Trung Bộ.

Cũng như các địa phương khác trong cả nước, sau thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, ở Nam Trung Bộ, chính quyền cách mạng được thành lập từ tỉnh xuống xã, phường dưới hình thức Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Sau đó Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được đổi thành Ủy ban nhân dân. Thực hiện Sắc lệnh số 63 (ngày 22-11-1945) và Sắc lệnh số 77 (ngày 21-12-1945) của Chính phủ về quy định tổ chức Hội đồng nhân dân và UBHC các cấp, từ tháng 1-1946 Ủy ban nhân dân các cấp ở miền Nam Trung Bộ được cải tổ thành Ủy ban hành chính các cấp.

Để thúc đẩy cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam Trung Bộ phát triển, ngày 19-12-1946, Chính phủ quyết định đặt cơ quan đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ tại miền Nam Trung Bộ (còn gọi là Nha đại diện UBHC Trung Bộ

tại miền Nam Trung Bộ). Đây là cấp chính quyền cao nhất của miền Nam Trung Bộ. Đồng chí Nguyễn Duy Trinh - Phó Chủ tịch UBHC Trung Bộ phụ trách Nha đại diện. Nha có nhiệm vụ chỉ đạo và giải quyết các công việc hành chính ở miền Nam Trung Bộ trong thời kỳ kháng chiến.

Văn phòng của ĐDUBHC Trung Bộ từng bước được kiện toàn. Đến tháng 9-1947 đã có 6 phòng (gồm: Phòng Bí thư, Hành chính, Nhân viên kiêm công văn, Quốc dân thiểu số, Phòng hành chính Khu XV, Phòng hành chính Khu VI) và một bộ phận kế toán do Phái đoàn tài chính UBHC Trung Bộ phụ trách.

Từ khi thành lập đến tháng 10-1947, cơ quan ĐDUBHC Trung Bộ tại miền Nam Trung Bộ đóng tại tỉnh Quảng Ngãi. Đến đầu tháng 11-1947, văn phòng và các cơ quan chuyên môn của ĐDUBHC Trung Bộ đã dời vào Bình Định (đứng chân trên phạm vi nhiều xã thuộc 2 huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn).

Tháng 12-1947, văn phòng của ĐDUBHC Trung Bộ được điều chỉnh về nhân sự và tổ chức. Ngoài việc đặt chức Tổng thư ký giúp việc cho ông ĐDUBHC Trung Bộ tại miền Nam Trung Bộ, số phòng, ty của văn phòng gồm có: Phòng Bí thư, Quốc dân thiểu số, Ty quản lý, Nhân viên kế toán, Hành chính, Công văn.

Cơ quan ĐDUBHC Trung Bộ trực tiếp chỉ đạo các hoạt động hành chính của UBHC 4 tỉnh vùng tự do, các tỉnh cực Nam (Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng) thông qua Phòng liên lạc miền Nam Trung Bộ (thành lập giữa năm 1946) và ba tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc) qua Phân ban quốc dân thiểu số (được thành lập đầu năm 1946).

Thời điểm ra đời Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ (UBKCHCMNTB)

Cho đến cuối năm 1947, trên phạm vi cả nước, sự ra đời và tồn tại song song của hai hệ thống Ủy ban (UBHC và UBKC) cùng thực hiện chức năng chính quyền đã dẫn đến sự trùng lặp trong chỉ đạo, xao nhãng, né tránh trong việc điều hành cũng như giải quyết những công việc cụ thể giữa hai Ủy ban này, nhất là ở cấp cơ sở. Không những thế điều đó còn đưa đến tình trạng quan liêu, giấy tờ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên nắm giữ các chức vụ chính quyền... Tại miền Nam Trung Bộ, một số địa phương đã xảy ra sự thiếu nhất quán giữa UBKC và UBHC. Ủy ban kháng chiến thường thiên về mệnh lệnh hơn là giải thích, còn UBHC lại kém năng động, thường ỷ lại UBKC... Trước thực tế đó, tháng 10-1947, Chính phủ đã ra Sắc lệnh số 91/SL quyết định hợp nhất UBKC với UBHC trên phạm vi toàn quốc.

Thực hiện Sắc lệnh 91/SL của Chính phủ, đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ cùng UBKCMN Trung Bộ đã chỉ đạo các địa phương quán triệt và tiến hành hợp nhất UBKC với UBHC trên toàn miền Nam Trung Bộ. Đến giữa năm 1948, việc hợp nhất cơ bản đã hoàn thành từ cơ sở đến cấp tỉnh. Cụ thể, trong tháng 1-1948, 4 tỉnh vùng tự do đã hoàn thành việc hợp nhất:

- Tỉnh Quảng Nam (gồm Đà Nẵng): UBKCHC tỉnh do ông Trần Đình Tri làm Chủ tịch.
- Tỉnh Quảng Ngãi: UBKCHC tỉnh do ông Võ Tùng làm Chủ tịch.
- Tỉnh Bình Định: UBKCHC tỉnh do ông Đinh Thanh Chương làm Chủ tịch.
- Tỉnh Phú Yên: UBKCHC tỉnh do ông Lê Duy Trinh làm Chủ tịch.

Các tỉnh cực Nam và Tây Nguyên đến giữa năm 1948, về cơ bản cũng đã hoàn tất việc hợp nhất để thành lập UBKCHC của tỉnh, cụ thể:

Đối với các tỉnh cực Nam:

- Tỉnh Khánh Hòa: UBKCHC tỉnh do ông Tôn Thất Vỹ làm Chủ tịch.
- Tỉnh Ninh Thuận: UBKCHC tỉnh do ông Trần Nguyên Mẫn làm Chủ tịch.
- Tỉnh Bình Thuận: UBKCHC tỉnh do ông Phạm Ngọc Cán làm Chủ tịch.
- Tỉnh Đồng Nai Thượng: UBKCHC tỉnh do ông Nguyễn An làm Chủ tịch.
- Tỉnh Lâm Viên: chưa tiến hành hợp nhất được, UBKC tỉnh vẫn do ông Lê Văn Đạm làm Chủ tịch.

Đối với 3 tỉnh Tây Nguyên:

- Tỉnh Kon Tum: UBKCHC tỉnh do ông Nay Derr là Chủ tịch.
- Tỉnh Gia Lai: UBKCHC tỉnh do ông Nay Phin làm Chủ tịch.
- Tỉnh Đắc Lắc: UBKCHC tỉnh do ông Y Bun Không làm Chủ tịch.

Sau khi các địa phương hoàn thành việc hợp nhất, ngày 1-9-1948, UBKCMNTB và Nha ĐDUBHCTB đã tiến hành hợp nhất thành cơ quan chính quyền duy nhất với tên gọi là UBKCHC miền Nam Trung Bộ. UBKCHC miền Nam Trung Bộ gồm có 7 ủy viên sau đây:

1. Bác sĩ Lê Đình Thám - Chủ tịch Ủy ban.
2. Ông Nguyễn Duy Trinh - Phó Chủ tịch.
3. Ông Nguyễn Văn Chi - Ủy viên.
4. Ông Y Vang - Ủy viên.
5. Linh mục Nguyễn Thanh Liêm - Ủy viên.
6. Ông Phạm Phú Tiết - Ủy viên.
7. Ông Nguyễn Thế Lâm - Ủy viên.

Trong số 7 ủy viên, ông Nguyễn Văn Chi phụ trách Phân ban cực Nam, ông Y Vang phụ trách Phân ban Tây Nguyên, Linh mục Nguyễn Thanh Liêm phụ trách thương binh, ông Phạm Phú Tiết giữ chức Chánh Hội đồng phúc án miền Nam Trung Bộ (2). Văn phòng và các cơ quan chuyên môn của UBKCHCMNTB đóng trên địa bàn 2 xã Ân Tín, Ân Đức (huyện Hoài Ân) và các xã Hoài Hảo, Hoài Châu, Hoài Đức, Thế Thạnh... (huyện Hoài Nhơn) tỉnh Bình Định.

2. Hệ thống tổ chức của Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ (UBKCHCMNTB)

Thời kỳ trước ngày 1-9-1948

Để điều hành có hiệu quả công cuộc "Kháng chiến - kiến quốc" trên địa bàn miền Nam Trung Bộ, từ đầu năm 1948, ngoài việc thiết lập bộ phận văn phòng (bao gồm 6 phòng, ty và chức Tổng thư ký giúp việc), Nha ĐDUBHCTB đã từng bước xây dựng các sở, ban, ngành chuyên môn. Tổng số có 23 sở, ban, ngành chuyên môn sau đây (3):

1. Sở Tài chính miền Nam Trung Bộ: Thành lập 12-1946, do ông Nguyễn Văn Tôn (Đặc phái viên UBHC Trung Bộ) phụ trách.

2. Quân III Hoả xa: Thành lập từ tháng 12-1946. Quận trưởng là ông Trương Quang Hy.

3. Sở Bình dân học vụ miền Nam Trung Bộ: Thành lập trước ngày 19-12-1946, do ông Tạ Oanh phụ trách. Sau đó do ông Nguyễn Lê Thiều (Đặc phái viên Bình dân học vụ Trung Bộ) phụ trách.

4. Sở Thuế quan miền Nam Trung Bộ: Thành lập trước ngày 19-12-1946, do ông Nguyễn Tiến Thát làm Giám đốc.

5. Sở Quân nhi trực thu Trung Bộ tại miền Nam Trung Bộ: Thành lập từ giữa

tháng 12-1946, do ông Tôn Thất Thu (Đặc phái viên Quân nhi trực thu Trung Bộ) phụ trách.

6. Ngân Chánh miền Nam Trung Bộ: Thành lập sau ngày Toàn quốc kháng chiến, do ông Phạm Hạp (Đặc phái viên Ngân chánh) Trung Bộ phụ trách.

7. Sở Bưu điện miền Nam Trung Bộ: Thành lập đầu năm 1947, do ông Trần Đình Thọ giữ chức Giám đốc.

8. Sở Y tế miền Nam Trung Bộ (Dân y): Thành lập tháng 3-1947 do Bác sĩ Võ Văn Vinh làm Giám đốc.

9. Sở Thanh niên miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 3-1947, do ông Trương Đình Bảy phụ trách. Đến tháng 7-1947, Sở Thanh niên miền Nam Trung Bộ được giải thể.

10. Sở Cứu tế miền Nam Trung Bộ: Thành lập vào tháng 3-1947, do ông Nguyễn Văn Nhã phụ trách.

11. Sở Giám đốc tư pháp miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 4-1947.

12. Ủy ban ngoại thương miền Nam Trung Bộ: Thành lập ngày 9-5-1947, do ông Phan Đức Huy làm Chủ tịch.

13. Sở Trung tiểu học vụ miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 5-1947, do ông Huỳnh Dư làm Giám đốc.

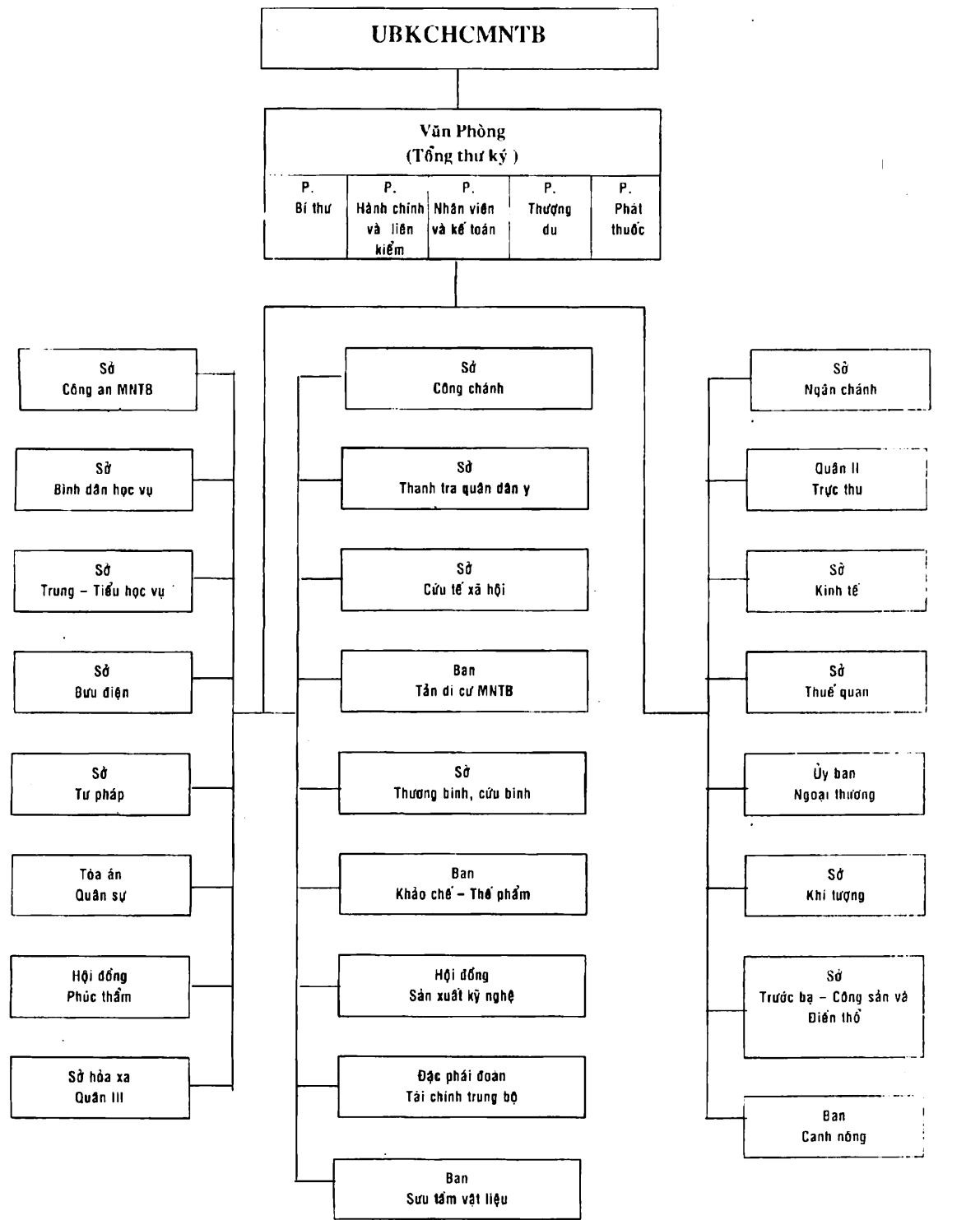
14. Ban Canh nông miền Nam Trung Bộ: Thành lập ngày 19-6-1947, do ông Đặng Văn Vinh làm Trưởng ban.

15. Ban Tản di cư miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 6-1947, do ông Nguyễn Duy Trinh (ĐDUBHCTB) làm Chủ tịch.

16. Sở Trước bạ miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 6-1947, do ông Lê Thúc làm Giám đốc.

17. Ban Liên lạc Khu V: Thành lập tháng 7-1947, do ông Quách Sang làm Trưởng ban.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA UBKCHCMNTB
(từ tháng 9/1948)



18. Nha thương binh, cứu binh miền Nam Trung bộ: Thành lập tháng 9-1947 (theo Nghị định số 52-CP ngày 28-9-1947), do ông Lê Đình Thám làm Giám đốc.

19. Sở Thông tin Liên khu miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 10-1947, do ông Lưu Thọ làm Giám đốc.

20. Sở Kinh tế miền Nam Trung Bộ: Thành lập vào ngày 10-11-1947, do ông Đặng Văn Vĩnh, kỹ sư nông học giữ chức Giám đốc.

21. Hội đồng phúc án miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 10-1947.

22. Ban Khảo chế - Thế phẩm miền Nam Trung Bộ: Thành lập cuối năm 1947, do ông Lê Văn Can, kỹ sư nông học làm Trưởng ban.

23. Tòa án quân sự miền Nam Trung Bộ: Thành lập tháng 2-1948.

Thời kỳ từ ngày 1-9-1948 đến cuối năm 1948

Sau khi UBKCHC miền Nam Trung Bộ được thành lập (1-9-1948) cho đến tháng 12-1948, hệ thống tổ chức của UBKCHCMNTB được bổ sung và cải tổ. Bộ phận văn phòng của Ủy ban ngoài chức danh Tổng thư ký chỉ còn 5 phòng (phòng Bí thư, Hành chính và Liên kiểm chuyên môn, Nhân viên và kế toán, Thượng du, Phòng phát thuốc). Số sở, ban, ngành được bổ sung lên tới 25 (4), cụ thể như sau:

1. Sở Công an miền Nam Trung Bộ: Do ông Chu Đình Xương làm Giám đốc.

2. Sở Bình dân học vụ miền Nam Trung Bộ: Do ông Nguyễn Lê Thiều phụ trách.

3. Sở Trung - Tiểu học vụ miền Nam Trung Bộ: Do ông Huỳnh Dư làm Giám đốc.

4. Sở Bưu điện miền Nam Trung Bộ: Do ông Trần Đình Thọ làm Giám đốc.

5. Sở Tư pháp miền Nam Trung Bộ: Do ông Nguyễn Duy Trinh làm Giám đốc.

6. Tòa án quân sự: Ông Phạm Phú Tiết làm Chánh án.

7. Hội đồng phúc thẩm: Chánh Hội đồng là ông Phạm Phú Tiết.

8. Sở Hỏa xa Quân III: Quân trưởng là ông Trương Quang Hy.

9. Sở Công chánh miền Nam Trung Bộ: Cũng do ông Trương Quang Hy làm Giám đốc.

10. Sở Thanh tra Quân - dân y miền Nam Trung Bộ: Do Bác sĩ Lê Đình Thám phụ trách.

11. Sở Cứu tế xã hội miền Nam Trung Bộ: Do Linh mục Nguyễn Thanh Liêm phụ trách.

12. Ban Tản di cư miền Nam Trung Bộ: Chủ tịch là ông Nguyễn Duy Trinh.

13. Sở Thương binh cứu binh: Do Bác sĩ Lê Đình Thám làm Giám đốc.

14. Ban Khảo chế - Thế phẩm: Do Kỹ sư Lê Đình Cầu làm Trưởng ban.

15. Hội đồng sản xuất kỹ nghệ: Tổng thư ký là ông Lê Văn Can.

16. Đặc phái đoàn Tài chính Trung Bộ tại miền Nam Trung Bộ: Do ông Nguyễn Văn Tôn phụ trách.

17. Ban sưu tầm vật liệu miền Nam Trung Bộ: Do ông Đoàn Đình làm Trưởng ban.

18. Sở Ngân chánh miền Nam Trung Bộ: Do ông Phạm Hạp làm Giám đốc.

19. Quân II trực thu: Do ông Tôn Thất Thứ phụ trách.

20. Sở Kinh tế miền Nam Trung Bộ: Do Kỹ sư Đặng Văn Vinh làm Giám đốc.

21. Sở Thuế quan miền Nam Trung Bộ: Do ông Nguyễn Tiến Thất làm Giám đốc.

22. Ủy ban ngoại thương miền Nam Trung Bộ: Ông Phan Đức Huy làm Chủ tịch Ủy ban.

23. Sở Khí tượng miền Nam Trung Bộ: Do ông Trần Phúc phụ trách.

24. Sở Trước bạ - Công sản và Điện thổ: Do ông Lê Thức phụ trách.

25. Ban Canh nông miền Nam Trung Bộ: Do Kỹ sư Đặng Văn Vinh làm Trưởng ban (5).

Nhìn chung, hầu hết các đồng chí được bầu vào UBKCHC, được bổ nhiệm các chức vụ Giám đốc, Trưởng ban, ngành chuyên môn đều có năng lực. Đội ngũ cán bộ chủ chốt này đã "tượng trưng được sự đoàn kết rộng rãi " (6) mọi tầng lớp nhân dân.

Công tác lãnh đạo của UBKCHCMNTB đối với các sở, ban, ngành chuyên môn từ

cuối năm 1948 cũng đã đi vào nề nếp. Một số sở, ban, ngành đã không còn bó hẹp hoạt động ở 4 tỉnh vùng tự do mà bắt đầu mở rộng gây cơ sở của ngành mình trong các vùng địch tạm chiếm. Nhờ vậy, đã góp phần thúc đẩy công cuộc "kháng chiến - kiến quốc" trên địa bàn.

Bên cạnh đó, công tác lãnh đạo của UBKCHCMNTB còn có những hạn chế: Thiếu lãnh đạo về quân sự, mới "chỉ lo về hành chính và chuyên môn", "ít chú ý các tỉnh Cực Nam và Tây Nguyên", "Việc xây dựng xã kiểu mẫu, việc đào tạo cán bộ cho xã làm rất thưa thớt và không kế hoạch"... (7). Những hạn chế này từng bước được UBKCHCMNTB khắc phục trong những năm 1949-1951.

Sự ra đời của UBKCHCMNTB cùng với một hệ thống cơ quan chuyên môn, giúp việc ngày càng được hoàn thiện như đã trình bày ở trên, đã trở thành một trong những nhân tố góp phần quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên địa bàn miền Nam Trung Bộ.

CHÚ THÍCH

(1). 12 tỉnh đó là: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk. Trong đó có 4 tỉnh là vùng tự do: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

(2). UBKCHC miền Nam Trung Bộ (1949), *Báo cáo của UBKCHC miền Nam Trung Bộ về tình hình miền Nam Trung Bộ từ ngày Toàn quốc kháng chiến đến tháng 5-1949*, TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, ĐVBQ 174.

(3). UBHC Trung Bộ (1948), *Báo cáo tình hình miền Nam Trung Bộ năm 1947 của Đại diện UBHC Trung Bộ*, TTLT QG III, Phòng UBKCHC miền Nam Trung Bộ, ĐVBQ 01.

(4). UBKCHC miền Nam Trung Bộ (1949), *Chương trình và báo cáo tình hình hoạt động của UBKCHC và các cơ sở chuyên môn ở miền Nam Trung Bộ 1948*, TTLTQG III, Phòng UBKCHC miền Nam Trung Bộ, ĐVBQ 07.

(5). Đến tháng 10-1951, Cơ quan văn phòng UBKCHCMNTB tiếp tục cải tổ. Số sở, ban, ngành chuyên môn rút xuống còn 23.

(6), (7). UBKCHC miền Nam Trung Bộ (1949), *Chương trình và báo cáo tình hình hoạt động của UBKCHC và các cơ sở chuyên môn ở miền Nam Trung Bộ 1948*, TTLTQG III, Phòng UBKCHC miền Nam Trung Bộ, ĐVBQ 07.

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC GS. NGŨT. TRẦN QUỐC VƯỢNG

**GS. NGŨT. Trần Quốc Vượng
(1934-2005)**

GS. Trần Quốc Vượng quê gốc ở xã Lê Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; sinh ngày 12-12-1934 tại huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, là con trai út trong một gia đình có nhiều người sớm giác ngộ và đi theo con đường cách mạng của Đảng.

Giữa năm 1956, sau khi tốt nghiệp ngành Sử - Địa, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Ông được làm trợ lý cho GS. Đào Duy Anh ở Bộ môn Cổ sử Việt Nam - Đại học Tổng hợp Hà Nội. Là một cán bộ trẻ xuất sắc, ngay sau khi về làm việc ở Khoa Lịch sử, được sự động viên, khích lệ của các giáo sư Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh... mới ngoài 20 tuổi Ông đã lao vào dịch và chú giải cuốn "*Việt sử lược*". Những năm tiếp theo, Ông đã là tác giả và đồng tác giả của các công trình: "Lịch sử chế độ cộng sản

nguyên thủy Việt Nam", "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam"... Từ đó đến nay đã gần 50 năm trôi qua, GS. Trần Quốc Vượng vẫn "đốt một lòng, trồng một đạo" cho nghiên cứu khoa học và đào tạo các thế hệ học trò.

Bên cạnh việc giảng dạy và nghiên cứu Cổ sử Việt Nam, Ông đã sớm chú tâm xây dựng ngành Khảo cổ học và trở thành một trong những người đầu tiên nghiên cứu và giảng dạy về Khảo cổ học ở Việt Nam. Từ năm 1959 đến nay, hầu như không có một di chỉ, một phát hiện khảo cổ học nào trên đất nước ta lại không gắn liền với công lao phát hiện hoặc tham gia của Ông. Là một trong những nhà khảo cổ học đầu ngành, cùng với các đồng nghiệp, GS. Trần Quốc Vượng đã góp phần định danh, làm rõ những đóng góp và giá trị

tiêu biểu của các nền văn hóa, các thời đại văn hóa Việt Nam trong mối liên hệ và tương quan với môi trường văn hóa của khu vực và thế giới.

Trong sự nghiệp đào tạo, nghiên cứu khoa học, GS. Trần Quốc Vượng đã góp phần xây dựng Bộ môn Khảo cổ học, có công gây dựng Trung tâm Nghiên cứu liên Văn hóa - Lịch sử, Bộ môn Văn hóa Du lịch, Bộ môn Lịch sử Văn hóa Việt Nam và môn Địa lý Nhân văn. Ông còn là một trong những người khơi mở và đi đầu trong hướng tiếp cận liên ngành và đa ngành giữa Cổ sử và Khảo cổ học với Nhân học - Văn hóa học - Môi trường sinh thái học...

Ngoài ra, GS. Trần Quốc Vượng còn giữ cương vị Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội (từ năm 1976 đến nay), Phó Chủ tịch Hội Văn hóa - Văn nghệ Dân gian Việt Nam (từ 1989 đến nay), Chủ tịch Hội sử học Hà Nội khóa II và là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khóa IV, khóa V.

Là một trong bốn người được các thế hệ học trò Khoa Lịch sử tôn vinh là “tứ trụ” của Khoa, mà Giáo sư vẫn gần gũi, hết mực quý mến học trò, đồng nghiệp. Tên tuổi của Giáo sư trở thành niềm tự hào của nhiều thế hệ học trò. Nhiều người trong số các học trò được Giáo sư dìu dắt, nay đã thành danh và có những người đang đảm trách những cương vị quan trọng trong các cơ quan quản lý nhà nước, các trường đại học, viện nghiên cứu trong cả nước.

Suốt đời mình, GS. Trần Quốc Vượng luôn thể hiện nhất quán một tấm lòng vì khoa học đến mức đam mê, “Ngàn cuốn sách đọc rồi, chưa biết chán, muôn nẻo đường đã trải, vẫn thêm đi”. Đi khắp mọi miền Tổ quốc, “Theo dòng lịch sử” của dân tộc để “Tìm tôi và suy ngẫm”. “Đi tìm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam” để thấu hiểu “Con người, môi trường và văn hóa” “Trên mảnh đất ngàn năm văn vật”. “Rong ruổi nơi đầu nguồn cuối biển”, Giáo sư đã vừa đi, vừa học, vừa chiêm nghiệm, thực sự dẫn thân vào con đường khoa học đầy gian lao, tạo nên một cá tính, một phong cách khoa học độc đáo Trần Quốc Vượng trong làng Sử học, Khảo cổ học và Văn hóa học nước nhà.

Nửa thế kỷ qua, Giáo sư Trần Quốc Vượng là tác giả và đồng tác giả của hơn 50 đầu sách, hàng trăm chuyên luận khoa học công bố trên các loại tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Đối với Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, từ 1959 đến 2004, GS đã có 21 luận văn đăng trên Tạp chí và là một trong những tác giả nổi tiếng. Trong những ngày lâm trọng bệnh, GS. vẫn trăn trở một bài viết chưa thành cho Tạp chí - *Giải mã thời Bắc thuộc*. Trước lúc đi xa, GS. vẫn gắng chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết về quê hương Hà Nam bằng tình cảm biết ơn đối với nơi nguồn cội.

Nổi tiếng trong nước và nước ngoài về các khoa học Lịch sử, sắc sảo và thông tuệ, hiểu nhiều, biết rộng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, nay GS. Trần Quốc Vượng ra đi là một tổn thất lớn đối với ngành Sử học, Khảo cổ học, Văn hóa học và Việt Nam học nước nhà. Nhưng, “thác là thế phách, còn là tinh anh”; ngọn lửa đầu non còn sáng mãi.

Do có nhiều cống hiến nổi bật, năm 1980, GS. Trần Quốc Vượng được Nhà nước phong học hàm Giáo sư và đến năm 1990, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú. Bên cạnh những huy chương Vì Thế hệ trẻ, Vì Sự nghiệp Giáo dục, Vì Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ, Vì Sự nghiệp Văn hóa - Nghệ thuật, Vì Sự nghiệp Văn hóa dân gian, Vì Sự nghiệp Biên phòng... GS. Trần Quốc Vượng đã được Đảng và Nhà nước trao tặng các huân chương cao quý: Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất.

Trong lúc GS. đang nhiệt tâm với khoa học và công tác giảng dạy, đào tạo thì từ tháng 2 -2005, GS. lâm trọng bệnh. Mặc dù đã được tập thể các bác sĩ, chuyên gia y tế tận tình cứu chữa; gia đình, nhà trường, đồng nghiệp và học trò hết lòng chăm sóc, nhưng vì sức yếu, bệnh trọng, Giáo sư, Nhà giáo Ưu tú, nhà sư phạm xuất sắc, nhà khoa học tài danh đã trút hơi thở cuối cùng vào hồi 2 giờ 55 phút ngày 8-8-2005 (tức 4 tháng 7 năm ất Dậu), hưởng dương 72 tuổi.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin gửi tới gia đình GS. NGƯT. Trần Quốc Vượng lời chia buồn sâu sắc.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn

Ngày 1-8-2005, tại Hà Nội, Viện KHXHVN đã tổ chức *Lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh GS-VS. Nguyễn Khánh Toàn*, nhà hoạt động cách mạng trung kiên, nhà khoa học uyên thâm, nhà văn hóa và giáo dục lớn, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban KHXHVN (nay là Viện KHXHVN). Tới dự có Lãnh đạo Viện KHXHVN; đại diện các viện nghiên cứu, các ban, các tạp chí trực thuộc và gia đình GS-VS. Nguyễn Khánh Toàn.

GS. VS. Nguyễn Khánh Toàn sinh ngày 1 tháng 8 - 1905 tại quê mẹ là Tp. Vinh - Nghệ An. Nguyên quán làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Năm 1921, ông học tại Trường Quốc học Huế. Năm 1925, vì tham gia tích cực phong trào yêu nước đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu, ông bị đuổi học. Ông vào Sài Gòn viết báo, sáng lập tờ báo *Le Nhà quê* đăng nhiều bài chống Pháp nên bị chúng bắt giam. Năm 1927, ông bị đưa ra xử với một năm tù án treo. Ngay sau đó, ông làm chủ bút tờ báo *Le An Nam*, công khai tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản và lại bị thực dân Pháp bắt. Sau đó, Ông được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang Liên Xô học tại Trường Đại học Cộng sản dành cho những người cộng sản phương Đông. Được gần một năm, ông được Đông Phương bộ Quốc tế cộng sản chuyển lên Ban Nghiên cứu sinh của Viện Nghiên cứu khoa học các vấn đề dân tộc và thuộc địa trực thuộc BCH Quốc tế cộng sản. Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản năm 1931. Cương vị của ông trong Quốc tế cộng sản là Phó Ban Đông Phương. Ông tham gia giảng dạy, viết nhiều bài báo đăng trên các báo và tạp chí của Quốc tế cộng sản... Năm 1939, ông đến Khu giải phóng Diên An (Trung Quốc) tham gia giảng dạy Nga văn và lịch sử cách mạng thế giới cho các cán bộ của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông về nước hoạt động, làm Thứ trưởng và là Bí thư Đảng đoàn Bộ Giáo dục đến năm 1960 và đã có nhiều cống hiến to lớn cho ngành giáo dục.

Từ năm 1961 đến năm 1965, ông là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và từ năm 1965 đến năm 1982, ông được giao làm Chủ nhiệm ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn đã tích cực xây dựng ủy ban ngày càng vững mạnh. Ông đã tập hợp được một đội ngũ đông đảo các trí thức hàng đầu của cả nước về khoa học xã hội và nhân văn như: Trần Huy Liệu, Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Ca Văn Thỉnh, Phạm Thiều, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Ngọc Minh, Phạm Huy Thông, Trần Văn Giàu... và nhiều nhà khoa học khác.

Năm 1969, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, trong *Dự thảo về phương hướng nghiên cứu khoa học xã hội* trình Trung ương Đảng, GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn đã đề nghị cần xúc tiến nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, xem đó là cơ sở cho sự phát triển lý luận Mác - Lênin và đường lối cho Cách mạng Việt Nam.

Là một nhà nghiên cứu uyên thâm trên nhiều lĩnh vực: sử học, triết học, ngôn ngữ học, văn học, dân tộc học, văn hóa học... GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn đã để lại nhiều tác phẩm khoa học có giá trị. Năm 1999, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tập hợp xuất bản Tuyển tập Khoa học Xã hội và Nhân văn của ông. Ngoài ra, nhiều công trình của ông được xuất bản riêng, trong đó có cuốn *Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long* và 2 tập của bộ sách *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản* là những công trình được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh*.

Do có những công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng, GS.VS Nguyễn Khánh Toàn được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều huân chương, huy chương và chức danh cao quý: Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Ông đã được một số nước tặng các huân chương, huy chương cao quý và được bầu làm

Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô và Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức.

P.V.

Hội thảo khoa học: “Kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và nước CHXHCN Việt Nam (1945 - 2005)”

* Ngày 15-8-2005 tại Hà Nội, Viện KHXHVN đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Tám và nước CHXHCNVN (1945 - 2005)”. Tới dự có GS-TS. Đỗ Hoài Nam, ủy viên BCH TƯ Đảng, Chủ tịch Viện KHXHVN, TS. Phạm Quang Nghị, ủy viên BCH TƯ Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin, cùng đại diện Ban Bí thư TƯ Đảng, ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Văn phòng TƯ Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Ban Khoa giáo TƯ, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Nhân dân Thành phố HN, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội KHL SVN, các nhà khoa học thuộc Viện KHXHVN và các trường đại học cùng đông đảo các cơ quan thông tấn báo chí. 20 báo cáo khoa học đã nêu bật được giá trị và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Tháng Tám; những thành tựu đã đạt được trong 60 năm qua: *Chiến lược, sách lược của Đảng trong quá trình lãnh đạo thành công Cách mạng tháng Tám và những bài học lịch sử* (GS. Văn Tạo); *Kịp bắt thời cơ lịch sử xác lập vị thế cách mạng hợp pháp, hợp hiến của Nhà nước Cộng hòa Dân tộc Dân chủ Việt Nam* (PGS. Lê Mậu Hãn); *Cách mạng Tháng Tám mở ra kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội cho nhân dân Việt Nam* (PGS-TS. Trần Đức Cường); *Cách mạng tháng Tám - Thắng lợi của sức mạnh đại đoàn kết dân tộc* (PGS-TS. Nguyễn Văn Nhật); *Sự nghiệp Đổi mới - Bước ngoặt trong tiến trình phát triển của đất nước CHXHCN Việt Nam* (PGS-TS. Phạm Xuân Nam); *60 năm kinh tế Việt Nam (1945-2005) - Những thành tựu và bài học lịch sử* (Đặng Phong); *Nền giáo dục - 60 năm thành tựu* (GS-VS. Phạm Minh Hạc); *Quan hệ đối ngoại Việt Nam trên chặng đường 60 năm (1945-2005)* (GS. Vũ Dương Ninh)...

Đỗ Danh Huấn

* Ngày 18- 9- 2005, Viện Lịch sử Đảng - Học viện CTQG Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học “60 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2005)”. Với 57 bản tham luận của các nhà khoa học, tập trung nghiên cứu những vấn đề chủ yếu sau:

1. *Khẳng định đường lối cứu nước đúng đắn và sự lãnh đạo chủ động sáng tạo của Đảng, và Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhân tố quan trọng nhất quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.*

2. *Nhận thức về tầm vóc, ý nghĩa lịch sử và thời đại của Cách mạng Tháng Tám; phân tích những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong khởi nghĩa giành chính quyền.*

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 là một trong những “chiến công hiển hách và thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại của dân tộc Việt Nam”. Sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã góp phần làm gia tăng sức mạnh của các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội trong cuộc đấu tranh ngăn chặn chiến tranh, bảo vệ hòa bình, chống các thế lực phản động và xâm lược.

3. *Tiếp tục phát huy những bài học trong quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng và bảo vệ Nhà nước cách mạng, từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trong tiến trình đổi mới.*

V.A.

Tọa đàm khoa học: “Kỷ niệm 60 năm khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội và tưởng niệm đồng chí Nguyễn Khang”

Ngày 13-8-2005, tại Viện Bảo tàng Cách mạng, Hội KHL SVN đã tổ chức Tọa đàm: *Kỷ niệm 60 năm ngày khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội và tưởng niệm đồng chí Nguyễn Khang*, nguyên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, người có vai trò lớn lãnh đạo thành công cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội. Tới dự có Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội Nguyễn Quốc Triệu, những nhân chứng - là những cán bộ Đảng, cán bộ Việt Minh Hoàng Diệu, đội viên Thanh niên

cứu quốc Hoàng Diệu và đại diện gia đình đồng chí Nguyễn Khang.

Đồng chí Nguyễn Khang (1911 - 1976) sinh tại thôn Nguyên Kinh, xã Minh Hưng, Thái Bình, tham gia hoạt động cách mạng từ năm 17 tuổi. Năm 1939, phụ trách Đoàn thanh niên phản đế liên tỉnh Hà Nội - Hà Đông - Sơn Tây - Bắc Ninh, Thường vụ Thành ủy Hà Nội. Năm 1941 bị đày lên Sơn La, năm 1944, vượt ngục, tham gia Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ.

Tháng 8 - 1945, thay mặt Xứ ủy lãnh đạo khởi nghĩa ở Hà Nội. Đồng chí Nguyễn Khang dám chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước dân tộc trong thời điểm lịch sử quyết định của cách mạng vào chiều ngày 17 - 8 - 1945, mặc dù chưa nhận được lệnh khởi nghĩa từ Trung ương, với cương vị Chủ tịch ủy ban khởi nghĩa Hà Nội đã sáng suốt và kiên quyết phát động các lực lượng cách mạng ở Hà Nội cùng nhân dân đứng lên khởi nghĩa. Sau Cách mạng Tháng Tám, đồng chí Nguyễn Khang đảm nhận nhiều cương vị quan trọng khác: ủy viên Trung ương Đảng, Chính ủy quân tình nguyện Việt Nam ở Lào, Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc, Mông Cổ, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng. Cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội nổ ra và thành công nhanh chóng, trọn vẹn, không đổ máu nhờ chớp được thời cơ lịch sử, táo bạo và sáng tạo; cương quyết nhưng đầy khôn khéo đã góp phần to lớn vào thành công chung của cuộc Tổng khởi nghĩa trên toàn quốc.

N.V.A

Hội thảo khoa học: Tầm vóc, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Mặt trận Nha Trang - Khánh Hòa, Nam Trung Bộ hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1947)

Với mục đích làm sáng rõ, đầy đủ, sâu sắc hơn cuộc chiến đấu của quân và dân ta trên mặt trận Nam miền Trung trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp; khẳng định thêm tầm vóc, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm từ cuộc chiến đấu đó, ngày 19-8-2005, tại Tp. Nha Trang, Tỉnh ủy, UBND,

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa phối hợp với Bộ Tư lệnh Quân khu 5 và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: *“Tầm vóc, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Mặt trận Nha Trang - Khánh Hòa, Nam Trung Bộ hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1947)”*.

Hội thảo đã nhận được gần 50 tham luận của các vị tướng lĩnh, lãnh đạo chỉ huy Quân khu 5, tỉnh Khánh Hòa, các tỉnh Nam Trung Bộ, các nhà khoa học thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Viện Sử học và một số đồng chí cựu chiến binh đã từng tham gia chiến đấu trên Mặt trận Nha Trang - Khánh Hòa lúc bấy giờ. Đặc biệt, Hội thảo còn vinh dự nhận được bài viết của của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là người đã trực tiếp vào Nha Trang nắm tình hình và chỉ đạo cuộc chiến đấu ở Mặt trận Nha Trang, Nam Trung Bộ trên cương vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ vào đầu năm 1946. Nội dung các tham luận phản ánh khá toàn diện, đầy đủ về cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở Nam Trung Bộ, trong đó tập trung là Mặt trận Nha Trang - Khánh Hòa.

Cuộc chiến đấu trên Mặt trận Nha Trang - Khánh Hòa, Nam Trung Bộ hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp có tầm vóc ý nghĩa lịch sử quan trọng, nhiều bài tham luận đã khẳng định: Trận chiến đấu ở Nha Trang - Khánh Hòa ngày 23-10-1945 là sự *mở đầu cuộc kháng chiến ở Nam Trung Bộ* - một dấu mốc quan trọng trong lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta; Thắng lợi của cuộc chiến đấu đó không chỉ mang ý nghĩa đơn thuần về quân sự mà quan trọng hơn cả chính là ở chỗ nó đã củng cố thêm ý chí quyết tâm chiến đấu chống xâm lược, là cơ sở để Đảng ta hoàn thiện thêm nội dung, đường lối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; là cơ sở ban đầu cho cuộc chiến đấu 30 năm giải phóng quê hương đất nước của quân và dân Nam Trung Bộ.

Đinh Quang Hải

1.90

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief
VO KIM CUONG

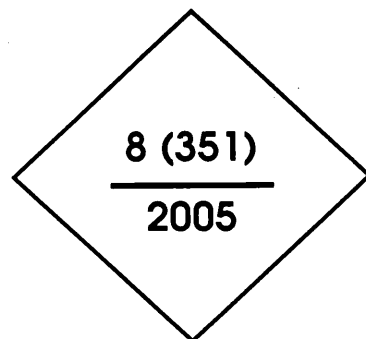
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN VAN NHAT	- On the Establishment of the Revolutionary Government during the 1945-46 Period (Seen from the Perspective Inspection)	3
PHAM HONG TUNG	- Further Studies on the Characteristics, Natures of the August Revolution in 1945	10
NGUYEN THANH TAM	- On the Uprising Art in the August Revolution of 1945	19
VU QUANG HIEN	- Some Issues of the Revolutionary Methods in the General Insurrection in August 1945	28
LUONG VIET SANG	- Taking Advantage of the International Supports in the Period of Building up Forces and Preparation for the Quest for Power in the August Revolution	37
PHAM DUC THANH DUNG	- Re-Organize the Poetic Panels in the Huong Nguyen Communal House (Try to Proposing Solutions for Restoration)	44

HISTORY AND SCHOOL

TRAN THI VINH	- The Vietnam War (1954-75) in Studying and Teaching History in some American Universities	57
---------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE VAN DAT	- On the Foundation Time and Organizational System of the Committee of Administration Resistance War of the Central South of Vietnam during the First Half Years of the Anti-French Resistance War (1945-48)	66
------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ